

TRUYỆN CÁC VỊ TĂNG THẦN DỊ

Biên tập: Minh Thành Tổ Chu Lệ

Việt dịch: Đức Nghiêm-Đức Thuận-Nguyên Nhứt

Hiệu đính: Thích Nguyên Chơn



TỰA

Thần tăng là những vị tăng biến hóa thần diệu, vượt lên trên tất cả mọi người. Hành trạng của họ đều được ghi chép rải rác trong Đại tạng. Người học muốn tìm hiểu cũng rất khó, vì ba tạng mênh mông, không thể xem cùng tận. Cũng từ đó mọi người không sao hiểu hết, cũng không thể nghiên cứu thấu đáo, cho nên mới gọi là thần. Trong lúc xem đọc tạng kinh, tôi gắng sức tập hợp truyện kí của các vị tăng này rồi gom chép thành một bộ chín quyển, với mục đích để người học chỉ cần xem qua đã hiểu tường tận, không phải nhọc lòng tìm kiếm, giống như vào kho báu thì tự nhiên thấy rõ hết những vật quý. Vì lí do này, tôi cho khắc bản in ấn lưu truyền, hầu làm rạn rở những hành trạng kì đặc của các bậc thần tăng trong trời đất, lại giúp cho người đời biết được số dĩ gọi thần là có chứng cứ vậy. Đây là lí do dùng ba chữ Thần tăng truyện làm tên sách.

Ngày mồng 6 tháng giêng niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 15 (1417)



THẦN TĂNG TRUYỆN

Quyển 1

MA-ĐẰNG

Sư người Thiên Trúc, phong thái uy nghi, thông suốt kinh điển Đại thừa lẫn Tiểu thừa, luôn lấy việc giáo hóa làm sự nghiệp. Có lần sư đến một nước nhỏ thuộc Thiên Trúc giảng kinh Kim quang minh[1], gặp lúc nước này đang bị binh đao loạn lạc, sư thầm nghĩ: "Trong kinh có ghi: Nếu nói kinh này thì sẽ được địa thần ủng hộ, đời sống nhân dân được an lạc. Nay chiến tranh mới bắt đầu, chính là lúc ta làm lợi ích!" Nghĩ thế, sư bèn lập nguyện quên thân hòa giải. Nhờ vậy mà hai nước giao hòa tốt. Do đó, danh tiếng của sư vang dội khắp nơi.

Vào khoảng niên hiệu Vĩnh Bình (58) nhà Hán, một đêm vua Minh Đế mộng thấy người vàng từ trên hư không bay đến. Sáng hôm sau, vua triệu tập quần thần để giải mộng. Trong số đó Phó Nghị là người học thức rất uyên bác tâu vua:

- Thần nghe ở nước Tây Vực có vị thần, hiệu là Phật, người mà bệ hạ mộng thấy chính là vị này.

Vua cho là đúng, bèn sai những vị như: lang trung Thái Âm, bác sĩ đệ tử Tần Cảnh... đến Thiên Trúc tìm cầu Phật pháp. Đến đó, Thái Âm... gặp Ma-đăng bèn thỉnh về nước Hán.

Sư lập nguyện hoằng dương rộng khắp, không ngại gian khổ, mạo hiểm vượt qua sa mạc để đến ấp Lạc. Hán Minh Đế tiếp đãi rất nồng hậu, cho xây một ngôi tinh xá ở phía tây thành để sư an trú. Sư là vị sa-môn đầu tiên ở Trung Hoa. Bấy giờ Phật pháp mới được lưu truyền, nên nơi đây chưa có người tin theo. Vì thế, sư không thể truyền đạt được những kiến thức Phật pháp của mình. Về sau, sư viên tịch ở Lạc Dương.

Có thuyết cho rằng sư dịch một bộ kinh Tứ thập nhị chương[2], lúc đầu cất giữ trong gian thứ mười bốn ở Thạch thất Lan Đài là trụ xứ của sư. Nơi ấy, nay chính là chùa Bạch Mã[3] phía tây thành Lạc Dương. Tương truyền, nước ngoài có một vị vua thường phá hoại chùa chiền, chỉ còn chùa Chiêu-đề là chưa bị phá. Đêm nọ, một con ngựa trắng chạy quanh tháp hí lên buồn thảm. Có người đem việc này trình lên vua, từ đây vua không còn phá hoại chùa chiền nữa. Nhân đó đổi tên chùa Chiêu-đề thành chùa Bạch Mã. Về sau, các chùa đều theo đó để đặt tên.

PHÁP LAN

Sư người Thiên Trúc, lâu thông đến mấy vạn chương kinh luận, là thầy của các học giả ở nước này. Lúc bấy giờ, Thái Âm vừa đến. Pháp Lan và Ma-đăng đã kết nguyện giáo hóa nên cùng đến Lạc Dương. Không bao lâu, sư đã thông thạo tiếng Hán nên đã dịch những bộ kinh Thái Âm thỉnh từ Tây Vực về. Sư dịch được 5 bộ: Thập địa đoạn kết, Phật bản sinh, Pháp hải tạng, Phật bản hạnh, Tứ thập nhị chương. Gặp lúc đất nước loạn lạc, bốn bộ kia bị thất truyền, ở Giang Tả chỉ còn lại bộ Tứ thập nhị chương hơn hai ngàn từ. Trong số các kinh hiện còn ở đất Hán, bộ kinh này xuất hiện đầu tiên.

Khi sang Tây Vực, Thái Âm thỉnh được tượng Đức Phật Thích-ca ngồi, đó chính là bức họa thứ tư tượng chiêm-đàn[4] do vua Ưu-điền sai thợ khắc. Khi Thái Âm mang bức tượng đến Lạc Dương, vua Hán Minh Đế sai thợ vẽ lại, an trí trên đài Thanh Lương và trong lăng Hiến Tiết. Tượng xưa nay không còn nữa.

Lại nữa, xưa Hán Vũ Đế cho đào ao Côn Minh, thấy dưới đáy có lớp tro đen, bèn hỏi Đông Phương Sóc. Sóc trả lời:

- Bệ hạ nên hỏi vị tăng người Tây Vực.

Khi Pháp Lan đến Lạc Dương mọi người nhớ lại hỏi sư việc đó. Sư trả lời:

-Đây chính là tro khi lửa thiêu rụi thế giới vào kiếp hỏa[5].

Lời này có chứng cứ, mọi người đều tin tưởng. Về sau, sư mất ở Lạc Dương, thọ hơn 60 tuổi.

AN THẾ CAO

Sư tên là An Thanh, con của vua nước An Tức. Thuở nhỏ nổi tiếng là người hiếu hạnh lại thêm thông minh và hiếu học. Từ sách vở nước ngoài cho đến thất diệu[6], ngũ hành[7] thuốc men thuật số, cả những tiếng chim muông, sư đều thông hiểu.

Có lần đang trên đường đi, nhìn thấy bầy chim yến bay ngang, sư bèn nói với bạn:

- Chim yến bảo có người mang thức ăn đến.

Một lát sau, đúng là có người mang thức ăn đến. Mọi người thấy đều kinh ngạc. Danh tiếng sư nhanh chóng lan truyền khắp Tây Vực. Sau đó, sư nhường ngôi xuất gia tu học, thông suốt kinh tạng, nhất là môn A-tỳ-đàm[8]. Sư du phương khắp các nước để tham học. Năm thứ nhất đời Hoàn Đế nhà Hán, sư đến Trung Hoa. Tại đây, sư học tiếng Hoa và phiên dịch các kinh điển. Sư biểu hiện rất nhiều điều thần kì, tự kể lại kiếp trước mình đã từng xuất gia. Sư có một người bạn đồng học tánh hay sân giận, nếu đi khát thực mà gặp thí chủ không vừa ý thì nổi giận, sư đã nhiều lần khuyên can, nhưng vẫn không chịu sửa đổi, suốt hai mươi năm như vậy. Một hôm sư từ biệt bạn đồng học và nói:

- Tôi phải đến Quảng Châu để trả nợ đời trước, huynh siêng năng và thông thạo kinh điển không thua kém gì tôi, chỉ vì tánh hay sân giận, nên sau khi mạng chung sẽ mang thân hình xấu xí, nếu tôi đắc đạo ắt sẽ độ huynh.

Nói xong, sư đến Quảng Châu. Gặp khi đất nước bị loạn lạc, trên đường, sư gặp một thiếu niên cầm đao nói với sư:

- Đúng là gặp được ông rồi!

Sư bèn mỉm cười nói:

- Đời trước tôi mắc nợ anh, nay tôi đến đây để trả. Anh giận như thế chính là do oan nghiệp đời trước.

Nói xong, sư đưa cổ ra nhận nhát dao mà không hề biến sắc. Người xem rất đông, ai nấy đều kinh ngạc. Thần thức của sư tái sinh làm thái tử nước An Tức. Sau, sư xuất gia và du hóa đến Trung Quốc. Cuối đời Hán Linh Đế, giặc giả nhiễu loạn ở Quan Lạc, sư bèn đi đến Giang Nam và tự nhủ: "Mình phải qua Lô Sơn để độ bạn đồng học đời trước". Sư đi đến miếu Cung Đình Hồ, miếu này vốn rất linh thiêng, thương buôn cầu cúng thuyền đi đều được thuận buồm xuôi gió, không bị trở ngại gì. Lần nọ, có người xin thần cây trúc, thần chưa cho mà tự tiện lấy thì lập tức thuyền bị chìm và cây trúc trở về chỗ cũ. Từ đó người đi thuyền thấy đều khiếp sợ. Hơn ba mươi thuyền buôn cùng đoàn với sư đến miếu dâng lễ cầu phước, thần miếu bèn nói:

- Dưới thuyền có sa-môn, hãy mời ông ấy đến đây.

Khách buôn đều kinh ngạc, mời sư vào miếu. Thần bèn nói với sư:

- Thuở xưa, ở nước ngoài, tôi với ngài cùng xuất gia học đạo, tôi ưa bố thí nhưng tánh hay sân giận nên nay đọa làm thần trong miếu này, quanh đây ngàn dặm đều do tôi cai quản. Nhờ phước bố thí nên châu báu của tôi rất nhiều, nhưng do sân giận, nên đọa làm thần. Nay gặp lại bạn xưa, tôi thật vui buồn lẫn lộn. Mạng sống của tôi không còn bao lâu nữa mà thân hình tôi lại quá lớn, nếu như tôi chết ở đây e rằng làm như uế sông hồ, nên tôi phải sang đầm nước ở phía tây ngọn núi. Sau khi chết, thân này có lẽ đọa địa ngục, tôi có một nghìn xấp lụa và nhiều vật quý giá khác, ngài hãy đem số của cải này vì tôi mà xây tháp thờ kinh để tôi được sinh vào cõi lành.

Sư nói:

- Tôi từ xa đến đây để độ ông, sao ông không hiện nguyên hình?

Thần miếu đáp:

- Thân hình của tôi rất xấu xí, e rằng mọi người sẽ khiếp sợ.

Sư bảo:

- Ông cứ xuất hiện đi, mọi người sẽ không sợ đâu.

Nghe vậy, từ sau án thờ thần miếu xuất hiện, đó là con mãng xà rất lớn. Nó đến quì bên gối sư, sư bèn hướng về nó tụng mấy biến thần chú. Mãng xà khóc như mưa, lát sau thì biến mất. Thế rồi sư lấy lụa và các đồ vật cùng với những người thương buôn căng buồm ra đi. Mãng xà đứng trên núi cao nhìn theo, mọi người vẫy tay từ biệt cho đến khi khuất bóng.

Không bao lâu sư đến Dự Chương, mang những đồ vật trong miếu xây dựng Đông tự. Sau khi sư ra đi, vị thần miếu cũng qua đời. Đến chiều hôm ấy, có một thiếu niên lên thuyền quì trước sư, sư chú nguyện xong, thiếu niên liền biến mất. Sư nói với các thương buôn:

- Thiếu niên kia chính là vị thần trong miếu đã lìa bỏ thân hình xấu xí.

Từ đó thần không còn, miếu cũng không còn linh nghiệm. Về sau mọi người thấy xác mãng xà dài mấy dặm nằm trong đầm phía tây ngọn núi. Nơi này, nay chính là thôn Xà thuộc quận Tầm Dương.

Sau đó, sư lại đến Quảng Châu tìm vị thiếu niên đã giết mình đời trước. Lúc này vị thiếu niên vẫn còn ở đó, sư đi thẳng vào nhà nói lại việc trả oán và duyên nghiệp đời trước. Sư vui vẻ nói:

-Tôi còn chút nợ đời trước, nay phải đến Cối Kê[9] để trả cho xong!

Vị thiếu niên mới nhận ra sư là người phi phạm, chột hiều và hối hận lỗi lầm trước đây. Ông ta tiếp đãi và cúng dường sư rất nồng hậu rồi theo sư về hướng đông. Khi đến Cối Kê, sư vào chợ, chột

gặp mọi người đang đánh nhau, họ đánh nhằm vào đầu sư, sư liền mạng chung. Vị thiếu niên mới nghiệm ra hai sự báo ứng, bèn siêng năng tu tập, và đem chuyện này kể lại cho mọi người nghe, ai nấy đều cho là kì lạ.

TĂNG HỘI

Sư họ Khương, tổ tiên ở nước Khương-cư, mấy đời ở Thiên Trúc. Cha sư do việc buôn bán nên dời đến Giao Chỉ. Năm sư hơn mười tuổi cha mẹ đều qua đời, chịu tang xong liền xuất gia. Sư là người độ lượng, nhã nhặn, hiểu biết rộng rãi, dốc chí tu học, thông đạt tam tạng, hiểu rộng lục kinh[10] và thiên văn địa lí, lại giỏi việc nói năng, viết lách.

Lúc ấy, Tôn Quyền cai quản vùng Giang Tả, nhưng Phật giáo chưa được lưu hành. Niên hiệu Xích Ô năm thứ mười (247), sư đến Kiến Nghiệp dựng am tranh và tôn trí tượng Phật tu hành. Bấy giờ, dân chúng nước Ngô lần đầu tiên thấy hình bóng sa-môn[11] nhưng chưa biết gì về đạo Phật, họ liền cho là lập dị, nên có người đến tâu Tôn Quyền:

- Có người Hồ vào đất nước chúng ta tự xưng là sa-môn, hình tướng khác lạ, việc này nên xét kĩ.

Tôn Quyền nói:

- Xưa, Hán Minh Đế mộng thấy vị thần, hiệu là Phật. Đạo mà người kia phụng thờ, há chẳng phải di phong của Phật sao?

Ông liền triệu sư vào hỏi:

- Đạo Phật có gì linh nghiệm?

Sư đáp:

- Đức Như Lai đã diệt độ mấy nghìn năm, để lại xá-lợi[12] thần diệu vô cùng. Xưa, vua A-dục cho xây dựng tám vạn bốn nghìn

ngôi tháp. Xây chùa tháp là để biểu hiện việc giáo hóa của tiền nhân.

Tôn Quyền cho là hoang đường, bèn bảo sư:

- Nếu có được xá-lợi ta sẽ xây dựng tháp, bằng như dối trá thì quốc gia sẽ có hình phạt.

Sư xin kì hạn bảy ngày, rồi bảo với những người theo mình:

- Phạt pháp hưng thịnh hay suy vong chỉ một lần này. Nay không hết lòng chí thành thì sau này hối hận sao kịp?

Thế rồi sư cùng các pháp lữ trì trai giới ở tịnh thất. Sư đặt một bình đồng trên bàn, dâng cúng hương hoa và chí thành đánh lễ. Kì hạn bảy ngày đã hết mà vẫn vắng lặng không có cảm ứng gì. Sư lại xin thêm bảy ngày nữa, cũng như thế. Tôn Quyền nói:

- Kẻ này dối trá.

Khi sắp chịu hình phạt, sư lại xin thêm bảy ngày nữa, Tôn Quyền lại đặt biệt chấp nhận. Sư bảo với các pháp lữ:

- Khổng Tử có nói: "Văn Vương đã chết, văn không còn ư?" Mây pháp lữ ra đã giáng mà chúng ta không chí thành, vậy đâu cần đến phép vua. Chúng ta nên lấy cái chết làm kì hạn.

Đến chiều thứ bảy ngày cuối cùng vẫn không thấy có dấu hiệu gì, mọi người đều lo lắng. Canh năm, bỗng nghe trong bình có tiếng leng keng, sư đến xem thì quả thật có xá-lợi. Sáng ra, Tôn Quyền đến cầm bình xá-lợi đổ ra mâm đồng, xá-lợi lăn đến đâu mâm đồng vỡ vụn đến đó. Tôn Quyền hết sức ngạc nhiên đứng dậy nói:

- Điềm lành hiếm có!

Sư đến bảo:

- Oai thần xá-lợi không chỉ có ánh sáng này mà lửa đốt cũng không cháy, chày kim cang đập cũng không vỡ.

Tôn Quyền liền ra lệnh cho thử. Sư lại phát nguyện:

- Mây pháp che phủ, chúng sanh được thấm nhuần, xin hiện thần tích để hiển bày oai lực linh thiêng.

Tôn Quyền sai đặt xá-lợi lên đe sắt, cho lực sĩ dùng chày đập xuống. Bấy giờ, đe chày đều lõm vào mà xá-lợi vẫn còn nguyên không bị hư tổn. Tôn Quyền rất thán phục, liền cho xây tháp. Vì ngôi chùa này được xây đầu tiên, cho nên gọi là chùa Kiến Sơ[13], gọi vùng đất đó là làng Phật Đà. Từ đó, Phật pháp ở vùng Giang Tả rất hưng thịnh.

Đến khi Tôn Hạo lên cầm quyền, thực hành chính sách hà khắc, bạo ngược, bỏ việc cúng tế, đập phá chùa Phật. Có lần, ông sai lính vào hậu cung làm vườn, đào đất nhặt được một tượng bằng vàng cao vài thước, đem trình Tôn Hạo. Hạo liền ra lệnh để tượng nơi nhơ uế, lấy nước bẩn tưới lên, rồi cùng với thuộc hạ cười giễu, lấy đó làm vui. Chỉ trong chốc lát, toàn thân ông ta sưng phù, chỗ kín đau đớn, kêu gào thảm thiết.

Thái sử bốc quẻ bảo:

- Bệ hạ đã phạm đến một vị thần lớn.

Hạo bèn khẩn cầu các miếu, nhưng vẫn không thuyên giảm. Thế nữ liền mang tượng an trí lên điện để thờ, dùng nước thơm tẩy rửa mấy mươi lần, đốt hương lễ bái. Hạo cúi đầu lễ lạy, sám hối tội lỗi mình đã làm. Trong chốc lát, cơn đau giảm đi. Ông liền sai sứ đến chùa thỉnh sư vào thuyết pháp. Sư đến, Hạo hỏi về nguyên do của tội phúc. Sư bèn phân tích tường tận, lời lẽ rất đơn giản mà thiết yếu. Hạo thông minh nên tiếp thu rất nhanh, lòng vui vẻ vô cùng, nhân đó xin sư xem giới luật của sa-môn. Sư cho rằng giới vẫn cấm bí không thể khinh suất nói ra. Sư bèn lấy một trăm ba mươi lăm nguyện trong kinh Bản Nghiệp, phân làm hai trăm năm mươi điều, đi đứng nằm ngồi đều cầu nguyện cho chúng sinh. Hạo thấy bi nguyện rộng lớn lợi ích khắp nơi, nên phát tâm thiện theo sư thụ trì năm giới. Mười ngày sau liền khỏi bệnh. Hạo bèn sửa sang

lại tịnh thất của sư, lệnh cho toàn bộ hoàng thất đều phải tôn kính phụng thờ.

Sư đến triều Ngô luận giảng thuyết kinh pháp, nhưng bản tính của Hạo hung bạo, càn cợt, không thể tiếp thu hiểu hết nghĩa mầu. Nên sư trình bày những việc báo ứng hiện tại để khai thông tâm ông.

Đến niên hiệu Thiên Kỉ thứ tư (280), Hạo đầu hàng nhà Tấn. Tháng 9, sư lâm bệnh rồi viên tịch, nhằm niên hiệu Thái Khang thứ nhất (280) đời Tấn.

Đến khoảng niên hiệu Hàm Hòa (326) thời Tấn Thành Đế, Tô Tuấn làm loạn, đốt tháp do sư xây cất. Tư không Hà Sung tu sửa, xây dựng lại. Bình tây tướng quân Triệu Dụ, mấy đời không tin Phật pháp, khinh chê tam bảo, đến chùa bảo các vị sư:

- Từ lâu ta nghe nói tháp này nhiều lần phóng ra ánh sáng thật hoang đường, chưa thấy thì không thể tin. Nếu được đích thân nhìn thấy thì không cần bàn luận gì nữa.

Vừa nói xong, bỗng trong tháp phóng ra ánh sáng năm màu, chiếu khắp cả chùa. Triệu Dụ kinh ngạc rúng động toàn thân. Do đó ông kính tin, dựng một ngôi tháp nhỏ ở phía đông chùa.

Đến khoảng niên hiệu Vĩnh Huy (650) đời Đường Cao Tông, sư hiện thân đến đất Việt, tự xưng là tăng du phương, thần khí dị thường, mọi người nhìn thấy đều kinh sợ, không biết thánh hay phàm. Khi ấy, vị tự cường gạn hỏi, mắng chửi đuổi đi. Ra đến cửa, sư liền nói:

- Ta là Khương Tăng Hội! Nếu các vị lưu lại chân thân của ta thì sẽ lợi ích cho già-lam này.

Chỉ trong giây lát, sư đứng thị tịch, hai mắt khép hờ, vẻ tinh anh không mất, hai tay đưa lên như vái chào, chân bước tới như muốn đi. Mọi người bàn nhau đặt sư nằm xuống, rồi đưa vào huyết mộ để chôn. Thế nhưng, dù họ cố hết sức vẫn không hề lay động. Thấy vậy, mọi người thính nhục thân sư đến vùng đất linh,

lập riêng một ngôi miếu để tôn thờ. Người đất Việt chen nhau đem hoa hương, đèn đuốc, lụa là, quả hạt và các phẩm vật khác đến dâng cúng, nếu cầu xin điều gì thì tất cả đều được như nguyện.

Quân lính đến đất Việt, lúc đầu phần nhiều đóng ở chùa Vĩnh Hân, vợ của họ sinh nở, binh sĩ ăn những món tanh hôi làm ô uế già-lam[14], khiến dân chúng không chịu được cảnh đó. Sư bèn hóa thân đến bảo với Mân liêm sứ Lí Nhược Sơ rằng: “Sau này ông làm chức Phiên điều[15] ở đất Việt, tôi nhờ ông dời quân đi nơi khác”. Nói rồi, sư phất áo ra đi, phút chốc bỗng mất dạng. Lí công vừa mừng vừa sợ, ghi nhớ lời nói của sư. Sau đó, quả thật ông được nhậm chức nơi đây. Một hôm, Lí công đến viếng thăm linh tích, và nhận ra người đến nói lúc đó chính là sư. Do đó, ông liền lệnh rút quân ngay khỏi chùa, trở về doanh trại.

Đêm ấy, có một phụ nữ đang sinh con mà không có đèn đuốc, quanh đó cũng không có ánh sáng nào. Bỗng nhiên, có một vị tăng cầm đuốc từ cửa sổ đi vào. Đến sáng, người chồng vào chùa Vĩnh Hân, nhận ra dung mạo sư chính là vị tăng cầm đuốc đến cứu vợ mình. Từ đó, rất nhiều người dân đến cầu xin con trai hoặc con gái. Thuở trước, sư nhiều lần đến thôn xin giày cỏ. Vì thế ngày nay rất nhiều người Việt đem giày cỏ, dầu đèn, phan phướn dâng cúng. Sư đều ứng hiện đến nhà của mọi người, việc ấy không thể kể hết. Mọi người gọi sư là “Siêu Hóa Thiền Sư”.

CHU SĨ HÀNH

Sư người Dĩnh Châu, xuất gia từ thuở bé, chuyên nghiên cứu kinh điển. Sư thường giảng kinh Đạo Hạnh, biết văn nghĩa có chỗ sai lạc, khó hiểu, bèn lập nguyện đi tìm Đại Bản[16]. Sư sang Tây Trúc, đến nước Vu-diễn[17], thỉnh được bản kinh tiếng Phạn mang trở về Lạc Dương. Bấy giờ, học chúng nước này tâu lên vua:

- Sa-môn đất Hán dùng kinh điển Ba-la-môn[18] giáo làm rối loạn chính điển. Nếu không ngăn cấm e rằng ông ta sẽ mê hoặc người đất Hán.

Nghe vậy, nhà vua ra lệnh không cho phép mang kinh đi. Sư đau buồn vô cùng, bèn xin vua đốt kinh để làm chứng. Vua chấp nhận, và cho người chất củi trước điện để đốt kinh. Sư đến bên đồng lửa lớn phát nguyện: “Nếu Phật pháp thật sự lưu truyền ở đất Hán thì xin cho kinh này không bị cháy. Nếu kinh cháy, tôi sẽ hi sinh thân mạng”. Nói xong, sư ném kinh vào lửa, lửa liền tắt còn kinh không cháy một chữ. Mọi người thấy thế, thảy đều tin theo và cho đó là sự cảm ứng thần kì. Sư được phép đưa kinh đến Trung Quốc.

Về sau sư viên tịch ở Vu-điền, hưởng thọ 80 tuổi. Lúc trà-tỳ, tuy lửa đã tắt, nhưng nhục thân sư vẫn còn nguyên vẹn. Mọi người đều kinh ngạc, bèn chú nguyện: “Nếu sư thật sự đắc đạo thì xin cho nhục thân sư vỡ ra”. Vừa dứt lời, nhục thân sư liền vỡ. Nhân đó, mọi người thấu xá-lợi xây tháp cúng dường.

HA-LA-KIẾT

Không rõ họ tên, chỉ biết sư xuất gia từ nhỏ, tụng thông thuộc đến hai trăm vạn lời kinh. Sư tính tình trầm lặng, giữ gìn giới hạnh, dung mạo tuấn tú, oai nghi nghiêm trang, chuyên tâm hành hạnh đầu-đà[19] một mình ở trong núi hoang đồng vắng.

Vào thời Tấn Vũ Đế, niên hiệu Thái Khang thứ chín (288), sư đến Lạc Dương. Bấy giờ, mọi người dự định khai cho sư một khe dẫn nước. Thấy vậy, sư bèn nói:

- Các vị không cần khổ sở vì tôi!

Sư bèn dùng chân trái đạp lên vách đá phía tây thất, vách đá thủng một lỗ sâu bằng ngón chân cái, sư vừa nhấc chân lên thì nước phun ra. Dòng nước vừa trong thơm lại mát ngọt, chảy mãi không dừng, những người đến uống đều hết đói khát, dứt bệnh tật.

Đến niên hiệu Nguyên Khang thứ 8 (299), sư ngồi ngay thẳng thấu thần viên tịch. Đệ tử trà-tỳ sư theo phép tắc nước ngoài, lửa

cháy nhiều ngày mà nhục thân sư vẫn còn nguyên vẹn. Mọi người thỉnh nhục thân sư về lại thất đá.

KÌ-VỰC

Sư người Thiên Trúc, chu du khắp Hoa Nhung, không trụ một nơi cố định, thần kì siêu việt, tự tại thoát tục, hành vi phi thường, người đương thời chẳng thể đoán được.

Sư rời Thiên Trúc đến Phù-nam[20], men theo bờ biển, lặn lội đến Giao Quảng[21]. Sư có nhiều điểm linh dị. Lúc đến Tương Dương, sư xin đi nhờ thuyền, những người thương buôn thấy vị sa-môn y phục rách rưới, nên khinh thường không cho đi. Nhưng khi thuyền buôn đến bờ bắc thì sư đã đến trước họ. Trên đường đi, sư gặp hai con hổ, nó quặp tai vẫy đuôi. Sư lấy tay xoa đầu chúng, hổ nhường lối cho sư đi, mọi người hai bên bờ thấy vậy nên đi theo sư rất đông.

Cuối thời Tấn Huệ Đế (290-306), sư đến Lạc Dương. Mọi người tranh nhau đến lễ bái, nhưng sư vẫn quì gối thản nhiên, nét mặt không chút biến đổi. Sư thường nói cho mọi người nghe về kiếp trước của họ, như: Chi Pháp Uyên kiếp trước là loài dê, Trúc Pháp Dự kiếp trước là loài người. Sư lại nhắc nhở chúng tăng: "Mặc y phục se sua, là không đúng với phạm hạnh của người xuất gia". Sư nhìn thấy cung điện thành quách ở Lạc Dương bèn nói:

- Nơi này hao hao như cung trời Đao-lợi[22], nhưng phong cảnh thiên nhiên và con người thì không giống.

Sư nói với sa-môn Kỳ-xà-quật:

- Người thợ xây cung điện này từ trời Đao-lợi xuống, xây xong đã trở về rồi. Dưới những miếng ngói trên nóc đều có khắc họa một nghìn năm trăm hình con linh tinh.

Bấy giờ, thái thú Hành Dương là Nam Dương Tất Vĩnh Văn đang trú trong chùa Mạn Thủy tại Lạc Dương, hai chân ông ta bị co gắp không thể đi được. Sư thấy vậy bèn nói:

- Ông muốn hết bệnh chẳng? Sao không đi lấy bát nước sạch và một cành dương liễu đến đây?

Sư dùng cành dương nhúng nước, vẩy lên người Vĩnh Văn và chú nguyện. Làm như thế ba lần, rồi sư xoa bóp lên gối của Vĩnh Văn và bảo ông ta đứng dậy. Ngay lúc ấy, Vĩnh Văn đi lại bình thường như xưa.

Trong chùa này có cây Tư Duy đã bị khô chết, sư hỏi Vĩnh Văn :

- Cây này chết bao lâu rồi?

Vĩnh Văn đáp:

- Đã nhiều năm rồi!

Sư liền chú nguyện cho cây như cách chú nguyện cho Vĩnh Văn. Cây Tư Duy bỗng đâm chồi nảy lộc, phát triển xanh tươi.

Trong Thượng phương thư có một người bị ung thư gần chết, sư đem bình bát đặt lên bụng người bệnh và dùng vải trắng phủ lên, rồi chú nguyện mấy nghìn lời, liền có mùi hôi xông khắp nhà. Người bệnh nói:

- Tôi sống rồi!

Sư sai người tháo miếng vải, nhìn thấy trong bình bát có mấy thăng[23] chất ối giống như bùn nhơ, hôi không thể tả. Nhờ thế người bệnh lành hẳn.

Bấy giờ, Lạc Dương gặp binh đao loạn lạc, sư trở về Thiên Trúc. Lúc còn ở Lạc Dương, sư được hàng trăm sa-môn thỉnh đến thụ trai, sư đều hứa khả. Sáng sớm, năm trăm tinh xá đều có bóng dáng sư. Ban đầu, họ cứ tưởng riêng chỗ mình mới được sư đến, nhưng khi hỏi ra mới biết sư phân thân đến khắp nơi. Lúc sư từ

biệt, mọi người tiến đến tận thành Hà Nam, sư chỉ đi từ từ mà họ chạy theo không kịp. Sư lấy tích trượng vạch lên đất nói:

- Chúng ta từ biệt tại đây!

Hôm ấy, có một người từ Trường An đến gặp sư trong một ngôi chùa nơi này. Về sau, lại có một khách buôn tên Hồ Thấp Đăng kể lại, cùng chiều ngày hôm đó ông ta cũng gặp sư ở lưu sa[24], tính ra hôm ấy sư đã đi hơn chín nghìn dặm.

Sau khi về lại Tây-vực, không rõ sư viên tịch nơi nào.

PHÁP LÃNG

Thích Khang Pháp Lăng, du học ở Trung Sơn[25]. Khoảng niên hiệu Vĩnh Gia (307-313), sư cùng một vị tỳ-kheo đi về phương tây, vượt qua sa mạc hơn nghìn dặm đến Thiên Trúc.

Trên đường đi, sư thấy một ngôi chùa Phật bên đường bị hư hoại, không có điện thờ, cỏ lau um tùm. Sư cùng pháp lữ đến đỉnh lễ, thấy hai vị tăng, mỗi người một phòng, một người tụng kinh còn người kia bị bệnh lị, phần tiểu đầy phòng. Người tụng kinh không hề chăm sóc người bệnh. Sư cùng người bạn thương xót, bèn nấu cháo, quét dọn và tắm rửa cho vị ấy. Đến ngày thứ sáu, bệnh vị ấy càng trầm trọng, đại tiện tuôn như suối. Đêm đó, sư cùng bạn lo liệu, chữa trị, chăm sóc, nghĩ rằng vị ấy không sống đến ngày mai. Nhưng sáng hôm sau, sư đến xem, thấy sắc mặt người bệnh tươi tắn, vui vẻ, bệnh cũ cũng không còn. Trong phòng, những đồ phần uế đều biến thành hoa thơm. Sư và pháp lữ mới biết đây là bậc đặc đạo đến thử lòng người. Bấy giờ vị ấy nói:

- Vị tỳ-kheo phòng bên cạnh là thầy của tôi. Người đã đặc đạo từ lâu, các ông nên đến đỉnh lễ.

Sư cùng bạn trước đó trách vị sa-môn ấy không có lòng từ bi, nay nghe như vậy liền đến đỉnh lễ sám hối. Vị ấy bảo:

- Các ông thật có lòng chí thành, nên đều sẽ được đạo. Nhưng Pháp Lăng đời trước tu học còn nông cạn, nên đời này chưa được như nguyện.

Vị ấy quay sang bảo người bạn của sư:

- Huệ Nhã trồng căn lành sâu dày, nên đời này sẽ được như nguyện!

Nói rồi, vị ấy mời người bạn ở lại, còn sư sau đó trở lại Trung Sơn làm đại pháp sư, đạo tục đều tôn kính.

PHẬT ĐỒ TRỪNG

Sư người Tây Vực, họ Bạch, xuất gia lúc nhỏ, là người giữ giới thanh tịnh, chuyên tâm tu học, tụng lâu thông mấy trăm vạn lời kinh điển.

Niên hiệu Vĩnh Gia thứ tư (310), sư đến Lạc Dương với chí nguyện hoằng hóa Phật pháp lớn. Sư giỏi chú thuật, có thể sai khiến quỷ thần. Sư lấy dầu mè trộn phấn sáp, xoa vào lòng bàn tay thì các việc xa ngoài ngàn dặm cũng đều hiện rõ như ở trước mắt. Sư cũng có thể khiến cho người trì trai giới thanh tịnh thấy việc đó. Nghe tiếng linh, sư dự đoán trước những việc sắp xảy ra, tất cả đều hiệu nghiệm.

Sư muốn lập chùa ở Lạc Dương, nhưng gặp lúc giặc Lưu Diệu đang đánh phá ở Lạc Đài, khiến cho kinh đô rối loạn. Vì thế, chí nguyện lập chùa của sư không được thành tựu. Sư bèn ẩn thân nơi hoang vắng để quán sát thế sự biến đổi.

Bấy giờ, Thạch Lặc đóng quân ở Cát Pha, chuyên lấy việc chém giết để làm uy, khiến các sa-môn bị hại rất nhiều. Sư thương xót chúng sinh, muốn đem giáo lí để giáo hóa Thạch Lặc. Thế là, sư đến doanh trại của Thạch Lặc. Sư biết đại tướng Quách Hắc Lược vốn rất tôn sùng Phật pháp, nên sư thẳng đến quân doanh ông ấy để giáo hóa. Quách Hắc Lược xin làm đệ tử, thụ trì năm giới cấm.

Sau đó, Hắc Lược cùng Thạch Lặc đi chinh phạt, ông luôn dự đoán được việc thắng bại, Thạch Lặc nghi ngờ liền hỏi:

- Ta không biết khanh có mưu trí xuất chúng như thế nào, mà khi ra quân thường biết các việc lành dữ như thế?

Quách Hắc Lược đáp:

- Tướng quân là bậc thần vũ trời sinh, vượt trội hơn người, nên được các vị thần linh hỗ trợ. Có một vị sa-môn pháp thuật phi thường, vị ấy bảo rằng tướng quân sẽ chiếm được Khu Hạ[26], nên đã nhận làm quân sư. Những việc thần tâm với tướng quân từ trước đến nay, đều là lời của vị ấy.

Thạch Lặc vui mừng nói:

- Trời đã ban cho ta!

Ông liền triệu sư đến hỏi:

- Đạo Phật có gì linh nghiệm?

Sư biết Thạch Lặc không hiểu được giáo lí sâu xa, chỉ dùng chú thuật mới có thể giáo hóa, liền bảo:

- Đường đến đạo tuy xa, nhưng cũng có thể lấy những việc gần để chứng minh.

Nói xong, sư liền lấy bát đựng đầy nước rồi đốt hương chú nguyện. Phút chốc, trong bát bỗng nở một hoa sen màu xanh, ánh sáng chiếu rực rỡ, do đó Thạch Lặc tin phục. Sư khuyên rằng:

- Phàm là bậc đế vương, nếu biết dùng đức cảm hóa, thấm nhuần khắp thiên hạ thì tứ linh[27] sẽ hiện. Chính sách trị nước hà khắc, đạo đức suy đồi, thì sao chổi sẽ xuất hiện. Những thiên tượng tốt xấu đã hiện thì lành dữ theo sau, đó là lẽ thường xưa nay, cũng là điều răn rõ ràng của trời!

Thạch Lặc nghe thế, lòng rất vui mừng. Từ đó, những người đáng tội chết cũng đều được tha, tám chín phần dân được lợi ích, người Hồ ở Trung Châu[28] cũng đều nguyện thờ Phật.

Lúc ấy, có người bị bệnh động kinh, thầy thuốc khắp nơi không ai chữa trị được. Sư đến chữa thì bệnh liền khỏi. Thạch Lặc từ Cát Pha trở về Hà Bắc rồi nghỉ qua đêm tại Phương Đầu. Đêm đó, có người muốn phá doanh trại, sư liền bảo Quách Hắc Lược:

- Lát nữa có giặc tới, ông nên báo trước cho tướng công biết.

Quả đúng như lời sư nói, nhờ có đề phòng nên không bị thất bại. Có lần, Thạch Lặc muốn thử tài sư, tối đến ông đội mũ trụ, mặc áo giáp, cầm đao ngồi, rồi sai sứ đến báo với sư: "Từ tối đến giờ không biết đại tướng quân ở đâu!"

Sứ giả vừa đến chưa kịp mở lời, sư đã hỏi:

- Nơi này bình yên không có giặc cướp, cứ sao ban đêm phải canh phòng nghiêm mật như thế?

Nghe vậy, Thạch Lặc càng kính phục sư hơn. Sau đó, Thạch Lặc do sân giận, định hại các vị sa-môn và muốn làm khổ sư. Sư bèn tránh mặt đến nhà Quách Hắc Lược bảo:

- Nếu sứ giả của tướng công đến hỏi ta ở đâu, ông hãy trả lời là không biết!

Sứ giả đến tìm không gặp sư, liền trở về báo lại cho Thạch Lặc, ông kinh sợ nói:

- Ta có ý xấu với thánh nhân, nên ngài đã bỏ ta đi rồi!

Suốt đêm ông không ngủ được, suy nghĩ mong gặp được sư. Sư biết Thạch Lặc có ý hối cải, nên sáng sớm liền đến, Thạch Lặc hỏi:

- Đêm qua ngài đi đâu?

Sư đáp:

- Tướng công có tâm phần nộ, nên đem qua tôi tạm lánh mặt. Nay tướng công có ý hối cải, vì thế tôi mới dám đến đây.

Thạch Lặc cười lớn, nói:

- Ngài đã hiểu lầm rồi!

Nguồn nước của con hào thành Tương Quốc nằm dưới miếu Đoàn Hoàn cách thành năm dặm bỗng nhiên khô cạn, Thạch Lặc hỏi sư:

- Làm sao có lại được nguồn nước?

Sư đáp:

- Nay phải ra lệnh cho rồng (Long).

Thạch Lặc tự là Thế Long, nên ông cho rằng sư giấu cợt mình, bèn nói:

- Chính vì Long không thể lấy được nước nên mới hỏi ngài như thế!

Sư liền đáp:

- Đây là lời thành thật, chẳng phải đùa! Tại nguồn nước này nhất định có rồng thần ở. Phải đến bảo nó thì nhất định nước sẽ có lại.

Sư cùng với các đệ tử như Pháp Thủ v.v..và vài người khác đi đến đầu nguồn. Nơi đây, nước đã khô cạn từ lâu, nứt nẻ như vết bánh xe. Những người theo sư sinh lòng nghi ngờ, cho rằng khó có được nước. Sư ngồi trên ghế đốt hương An-tức[29], chú nguyện vài trăm lời. Trải qua ba ngày, bỗng nhiên nước tràn mênh mông, chảy đi khắp nơi. Có một con rồng nhỏ dài năm sáu tấc, xuất hiện theo dòng nước. Các vị sa-môn tranh nhau đến xem. Sư bảo:

- Rồng đó có độc, chớ đến gần!

Chỉ trong nhốc lát nước chảy đến đầy khắp các hào, rạch.

Sư ngồi than:

- Hai ngày sau, sẽ có một kẻ tiểu nhân làm kinh động nơi đây.

Bấy giờ, Tiết Hợp ở Tương Quốc có hai người con, tuy còn nhỏ, nhưng tính tình kiêu căng, khinh rẻ kẻ nô bộc Hung nô. Nô bộc phần nộ, lấy dao giết người em rồi bắt người anh vào phòng, cầm dao dọa rằng: "Nếu có người vào phòng ta sẽ ra tay". Rồi hắn nói với Tiết Hợp:

- Nếu đưa tôi trở về nước thì con ông được sống, bằng không tôi cùng chết với nó.

Lúc đó, mọi người kinh sợ không ai dám nhìn, Thạch Lặc đến xem, rồi bảo Tiết Hợp:

- Trả kẻ nô bộc về nước, để bảo toàn tánh mạng của con ông thì thật là một việc tốt. Nhưng nếu cách này lan truyền ra, sẽ di họa về sau. Ông hãy thông cảm, nước có phép nước.

Nói xong, Thạch Lặc sai người bắt nô bộc. Hắn liền giết đứa bé rồi tự sát.

Đoàn Ba người Hung nô đem quân đánh Thạch Lặc, thế giặc rất mạnh. Thạch Lặc sợ hãi hỏi Sư. Sư đáp:

- Hôm qua tiếng linh ở chùa kêu: "Ngày mai vào giờ ngọ sẽ bắt được Đoàn Ba".

Thạch Lặc lên thành cao quan sát, thấy quân Đoàn Ba trùng trùng điệp điệp. Ông ta thất sắc nói:

- Quân giặc đi dậy đất, làm sao có thể bắt được Đoàn Ba, lời này chỉ vỗ an ta mà thôi!

Liền sai Quỳ An đến hỏi. Sư đáp:

- Đã bắt được Đoàn Ba!

Cùng lúc đó, binh lính mai phục ở phía bắc thành xông ra gặp Đoàn Ba và bắt sống. Sư khuyên Thạch Lặc nên khoan hồng, thả

cho Đoàn Ba trở về nước. Thạch Lặc làm theo ý sư, còn quân lính bắt được đem về sung quân.

Lúc đó, Lưu Tái đã chết, em chú bác của Lưu Diêu soán vị, đổi niên hiệu là Quang Sơ. Đến niên hiệu Quang Sơ thứ 8, Lưu Diêu sai em họ là Trung Sơn Vương Lưu Nhạc, dẫn quân đánh Thạch Lặc. Lặc sai Thạch Hổ dẫn bộ binh và kỵ binh chống cự. Đại chiến xảy ra ở phía tây Lạc Dương, Lưu Nhạc bị thất bại, quay về trấn giữ ở Thạch Lương. Thạch Hổ ra sức bao vây. Sư cùng đệ tử từ Quan Tự đến Trung Tự, mới vào cửa chùa sư than:

- Lưu Nhạc thật đáng thương!

Đệ tử Pháp Tộ hỏi nguyên nhân. Sư nói:

- Nhạc đã bị bắt vào giờ Hợi đêm qua!

Quả đúng như lời sư nói.

Đến năm Quang Sơ thứ 11, Lưu Diêu đích thân xuất binh đánh Lạc Dương. Thạch Lặc muốn tự mình dẫn quân đến đánh Lưu Diêu, nhưng tất cả thuộc hạ đều khuyên can. Thạch Lặc đem việc này hỏi Sư, sư đáp:

- Tiếng linh trên tướng luân[30] kêu rằng: “Tú chi thế lệ cương, bệch cốc câu ngốc đương” đây là tiếng của người Yết (Hung Nô). “Tú chi thế lệ cương” là “xuất”, “bệch cốc” là ngôi vị của Lưu Diêu, “câu ngốc đương” là bắt vậy. Nghĩa là, nếu xuất quân sẽ bắt được Lưu Diêu.

Từ Quang nghe như vậy, cố khuyên Thạch Lặc xuất quân. Thạch Lặc bèn cho trưởng tử là Thạch Hoảng ở lại cùng sư trấn giữ Tương Quốc, đích thân ông dẫn bộ binh và kỵ binh trung quân, tiến thẳng vào thành Lạc Dương. Hai bên vừa giao chiến, quân Lưu Diêu đã đại bại, ngựa của Diêu bị rơi xuống sông. Thạch Kham bắt sống Lưu Diêu giao cho Thạch Lặc.

Sư lấy dầu xoa trong lòng bàn tay, quan sát thấy trong đó có một người bị đám đông bao vây, lựa đồ trói tay. Nhân đây, sư bảo Thạch Hoảng:

- Ngay lúc này, Lưu Diêu đã bị bắt sống.

Sau khi bình định được giặc Lưu Diêu, Thạch Lặc tiến xưng Triệu Thiên vương, hành phép tắc lễ nghi của hoàng đế, đổi hiệu là Nguyên Kiến Bình. Bấy giờ nhằm niên hiệu Hàm Hòa thứ năm (330) đời Tấn Thành Đế. Sau khi Thạch Lặc lên ngôi hoàng đế, ông càng hết lòng tôn kính sư.

Bấy giờ, Thạch Thông có ý muốn tạo phản. Năm ấy, sư căn dặn Thạch Lặc rằng:

- Năm nay trong hành có sâu, ăn vào sẽ có hại, ngài hãy ra lệnh cho nhân dân không được ăn hành.

Thạch Lặc ban sắc cho nhân dân trong nước không nên ăn hành. Đến tháng tám, quả nhiên Thạch Thông trốn chạy. Nhân đây, Thạch Lặc càng tôn trọng sư hơn. Ông muốn làm việc gì, trước đều thỉnh ý sư, sau mới thi hành, ông thường gọi sư là Đại hòa thượng.

Thạch Hồ có người con tên Bân, sau Thạch Lặc nhận làm con, ông rất thương yêu đứa bé này. Một hôm, bỗng nhiên Bân bị bệnh nặng và chết. Qua hai ngày sau, Thạch Lặc nói :

- Ta nghe thái tử Quắc chết mà thần y Biển Thước[31] có thể cứu sống, nay Đại hòa thượng là thần nhân của nước ta, vậy hãy mau đến trình bày, ắt được phúc cứu sống thái tử.

Đến đó, sư liền cầm hành dương chú nguyện, bỗng nhiên thái tử sống lại, chỉ trong thời gian ngắn thái tử liền bình phục. Do đó, các con nhỏ của Thạch Lặc phần nhiều được đưa vào chùa nuôi dưỡng. Mỗi năm vào ngày mồng tám tháng tư, Thạch Lặc đích thân đến chùa tắm Phật, cầu nguyện cho các con.

Đến tháng tư niên hiệu Kiến Bình thứ tư, bầu trời yên lặng, không chút gió mà trên tháp có tiếng linh ngân lên. Sư bảo đại chúng:

Tiếng linh báo rằng “Năm nay, trong nước có đại tang”. Đúng như dự đoán, tháng 7 năm đó Thạch Lặc chết.

Thái tử Thạch Hoảng kế vị. Không bao lâu, Thạch Hổ soán ngôi, dời đô đến Kiến Nghiệp, đổi niên hiệu là Kiến Võ. Ông dốc lòng phụng thờ sư còn hơn Thạch Lặc.

Lúc ấy, sư dừng lại ở chùa Trung trong thành Kiến Nghiệp. Sư sai đệ tử Pháp Thường đến Tương Quốc. Trong lúc ấy, đệ tử Pháp Tá từ Tương Quốc trở về. Hai người gặp nhau ở thành Lương Cơ, và cùng nghỉ lại nơi đây. Đêm đó, huynh đệ cùng nhau đàm luận về thầy của mình. Khi trời gần sáng, hai người từ biệt. Pháp Tá vừa trở về chùa Trung, liền vào hầu sư. Sư cười vặn hỏi rằng:

- Đêm qua, ngươi và Pháp Thường kể xe nhau cùng nói về Thầy của ngươi phải không? Bậc Thánh xưa có nói: “Người có lòng cung kính, dù ở nơi vắng vẻ cũng không thay đổi; người có lòng thận trọng dù ở một mình cũng không buông lung. Vắng vẻ, một mình là gốc của lòng cung kính và thận trọng, người không biết ư?

Pháp Tá vô cùng kinh ngạc, hổ thẹn xin sám hối. Những người trong nước thường nói với nhau rằng: “Không nên khởi tâm xấu, hòa thượng biết được tâm ông vậy”. Kể từ đây, những nơi sư ở không ai dám hưởng về đó mà phóng uế.

Bấy giờ, thái tử Thạch Thúc có hai người con đang ở Tương Quốc. Sư nói với Thạch Thúc:

- Đứa con nhỏ của ông đang bị bệnh, ông nên đến thăm!

Thạch Thúc liền lên ngựa đến đó xem, quả nhiên con của ông bị bệnh đúng như lời sư nói. Thái y Ân Đăng và các đạo sĩ ở nước ngoài bảo là sẽ trị lành. Sư nói với đệ tử Pháp Nha:

- Giả như có thánh nhân xuất hiện cũng không thể trị được chứng bệnh này, huống hồ là các thầy thuốc đó!

Ba ngày sau, quả nhiên đứa bé chết đúng như sư dự đoán. Thạch Thúy đam mê tử sắc mưu đồ tạo phản. Ông ta nói với hoạn quan:

- Hòa thượng có thần thông, e rằng biết được ý đồ của ta. Sáng mai ông ta đến, người hãy giết đi!

Vào ngày rằm tháng ấy, lúc sắp vào yết kiến Thạch Hổ, sư nói với đệ tử Tăng Huệ:

- Tối hôm qua thiên thần bảo với ta: "Ngày mai nếu có vào cung cũng đừng ghé vào nhà ai". Nếu ta có ghé thì ông nhớ ngăn ta lại.

Mỗi khi vào triều kiến, sư thường ghé vào phủ của Thạch Thúy. Thạch Thúy biết sư vào, nên chờ đợi rất lâu. Sư định lên Nam Đài thì Tăng Huệ kéo áo lại, sư nói:

- Việc đến nước này thì không thể dừng lại được!

Sư ngồi chưa yên lại vội đứng dậy. Thạch Thúy cố giữ, nhưng không được. Vì thế mà âm mưu của ông ta không thành. Sư trở về chùa than:

- Thái tử mưu đồ tạo phản, sự tình sắp thành nhưng muốn nói cũng khó nói, muốn nhắn cũng khó nhắn.

Sư mượn sự việc này từ tốn nhắc Thạch Hổ, nhưng Thạch Hổ không hiểu. Không bao lâu, ý đồ tạo phản của Thạch Thúy bại lộ, Thạch Hổ mới ngộ được lời nói của sư.

Về sau, Quách Hắc Lược đem binh chinh phạt rợ Khương ở ngọn núi phía bắc thành Trường An, bị bọn địch vây bắt. Bấy giờ, sư ngồi trong giảng đường cùng với đệ tử Pháp Thường, bỗng nhiên biến sắc đau buồn nói:

- Quách công đã rơi vào vòng vây của địch rồi!

Nói xong, sư bảo chúng tăng cùng với mình chú nguyện. Một lát sau, sư nói:

- Nếu chạy về hướng đông nam thì sống, còn những hướng khác sẽ nguy khốn!

Nói rồi, sư tiếp tục chú nguyện. Trong phút chốc, sư lại nói:

- Thoát rồi!

Hơn một tháng sau, Quách Hắc Lược trở về kể:

- Lúc rơi vào vòng vây của rợ Khương, tôi chạy về hướng đông nam, ngựa đuối sức, bỗng có một thuộc hạ cưỡi ngựa phi tới, hắt ta đẩy ngựa qua cho tôi và bảo: "Ngài hãy cưỡi con ngựa này, tiểu nhân sẽ cưỡi ngựa của ngài, cứu được hay không là tùy vào số mệnh".

Nhờ đó mà Quách Hắc Lược thoát chết. Nghiệm ra khi ấy chính là lúc sư chú nguyện.

Ngụy đại tư mã yên công Thạch Bàn được Thạch Hổ cho trấn giữ U Châu, ông ta tụ tập bọn hung ác làm điều bạo ngược. Sư khuyên Thạch Hổ:

- Tồi qua thiên thần có nói với tôi: "Hãy mau chóng thu ngựa về, mùa thu tới khắp nơi đều (Tề) sẽ bị bệnh dịch bại liệt".

Thạch Hổ không hiểu lời sư nói, nhưng cũng ra lệnh khắp nơi thu ngựa về. Đúng mùa thu năm đó, có người đem chuyện Thạch Bàn tâu lên Thạch Hổ. Thạch Hổ cho triệu Thạch Bàn đến, đánh ba trăm roi và giết mẹ của hắn ta là Tề Thị. Sau đó, Thạch Hổ còn rút tên, dương cung bắn Thạch Bàn. Tự giám sát việc phạt Thạch Bàn như thế mà vẫn cho là nhẹ. Thạch Hổ định tự tay giết năm trăm đồng bọn, nhưng sư liền can:

- Ngài không nên tùy tiện giết hại như thế, người đã chết không thể sống lại. Theo lễ thì vua không nên đích thân giết, làm thế sẽ tổn đến ân đức. Có vị vua nào lại tự tay hành phạt bề tôi!

Nghe thế, Thạch Hổ mới dừng tay.

Về sau, quân Tấn tiến đánh, khiến các vùng Hoài, Tứ, Lũng, Bắc, Ngôã Thành nguy cấp. Khắp nơi cấp báo, lòng người rối loạn. Thạch Hổ giận dữ nói:

- Ta phụng thờ Phật mà vẫn bị nạn ngoại xâm. Phật không linh thiêng sao!

Sáng sớm hôm sau, sư vào triều, Thạch Hổ đem sự việc đó ra hỏi. Sư trách rằng:

- Vào thời quá khứ, bệ hạ đã từng là một thương buôn lớn, thường đến cúng dường một ngôi chùa ở nước Kế-tân[32]. Trong đại hội có sáu mươi vị A-la-hán, tôi cũng có dự trong hội đó. Bấy giờ có một vị đã đắc đạo nói với tôi: "Người thương buôn này sau khi mạng chung đọa làm thân gà, rồi sau đó sinh lại làm vua nước Tấn". Nay bệ hạ đã làm vua, há chẳng phải đã có phúc ư! Biên cương giặc giả là lễ thường của đất nước, sao bệ hạ lại oán trách Tam Bảo, khởi niệm ác độc như thế!

Nghe vậy, Thạch Hổ tỉnh ngộ, quỳ xin sám hối. Thạch Hổ hỏi sư:

- Đạo Phật cấm sát sinh, trẫm làm vua thiên hạ nếu không dùng hình phạt thì không thể giữ yên đất nước. Trẫm làm như vậy là đã trái với giới sát sinh, dù phụng thờ Phật cũng đâu được phước!

Sư đáp:

- Bậc đế vương phụng thờ Phật là ở thân cung kính tâm tri thuận, xiển dương Tam bảo, không làm điều bạo ngược, không hại kẻ thế cô. Đối với kẻ bạo ngược, vô lại, nếu không giáo hóa thì họ không sửa đổi được. Kẻ có tội không thể không giết, người ác không thể không gia hình. Nhưng, người đáng giết thì giết, kẻ đáng hành hình thì hành hình. Nếu bạo ngược, tùy tiện giết người vô tội, thì dù có đem hết của cải để phụng sự Phật pháp cũng không thoát khỏi tai họa. Xin bệ hạ hãy giảm bớt sự tham muốn và ban trải lòng từ đến muôn loài. Có vậy, Phật pháp mới luôn hưng thịnh, ân đức bệ hạ thấm nhuần muôn phương.

Thạch Hồ tuy không làm theo hết như lời sư khuyên, nhưng ích lợi từ lời dạy của sư cũng không nhỏ.

Thượng thư của Thạch Hồ như Trương Li, Trương Lương.v.v.. hết lòng phụng thờ Phật pháp, mỗi nhà đều xây một ngôi tháp lớn. Thấy thế, sư nói:

- Phụng thờ Phật cốt là trong lòng thanh tịnh, không tham muốn, biết thương xót mọi loài. Đàn việt tuy thờ phụng Phật pháp, nhưng lòng tham lam, bòn sẻn chưa dứt, sẵn bản vô độ, tích chứa không cùng, e sẽ chịu tội trong đời hiện tại, mong gì có được phước báo?

Về sau, Trương Li, Trương Lương đều bị giết chết.

Lúc ấy, ở vùng đó hạn hán kéo dài, từ tháng giêng đến tháng sáu, Thạch Hồ sai thái tử đến cửa sông Tây Phủ ở Lâm Chương để cầu mưa, trải qua một thời gian lâu vẫn hạn hán. Thạch Hồ liền thỉnh sư đến. Ngay lúc ấy, bỗng có một con rồng trắng hai đầu xuất hiện ở miếu. Ngày đó mưa lớn đổ xuống khắp nơi, năm ấy mùa màng bội thu. Dân Nhung Mịch[33] lúc đầu chưa biết đến Phật pháp, nhưng nghe danh sư là bậc thần thông, nên từ xa họ hướng đến lễ bái. Sư không nói một lời mà vẫn cảm hóa được họ.

Có lần, sư sai đệ tử đến Tây Vực mua hương. Sau đó, sư bảo với các đệ tử khác rằng:

- Nhìn trong lòng bàn tay, ta thấy người đệ tử đi mua hương đang ở chỗ kia bị cướp sắp giết chết.

Từ xa, sư liền đốt hương chú nguyện để cứu người đệ tử. Sau đó vị ấy trở về kể lại:

- Ngày ấy, tháng ấy tại nơi ấy con sắp bị bọn cướp giết, bỗng nhiên nghe mùi hương lạ. Không biết duyên cớ gì, bọn cướp sợ hãi nói: "Cứu binh đã đến!" Nói rồi, bọn chúng bỏ chạy.

Sau đó, Thạch Hồ đến trùng tu ngôi tháp ở sông Lâm Chương, nhưng thiếu thừa lộ bàn Sư liền bảo:

- Dưới ngói tháp cổ của vua A-dục trong thành Lâm Truy có thừa lộ bàn và tượng Phật, bên trên cây cối tốt tươi, ông đào lên sẽ thấy.

Sư liền vẽ bản đồ trao cho sứ giả, sứ giả y lời, đào lên liền thấy Thừa lộ bàn và tượng Phật.

Thạch Hổ có ý định đánh nước Yên, sư liền ngăn:

- Vận thế của nước Yên chưa hết, nên rất khó thắng.

Mấy lần Thạch Hổ đem quân đánh, nhưng đều thất bại, mới tin lời sư.

Hoàng Hà từ lâu không có loài ba ba, nhưng nay bỗng nhiên người dân ở đó bắt được một con đem dâng lên Thạch Hổ. Sư thấy vậy liền than:

- Không bao lâu Hoàng Ôn sẽ vào!

Ôn tự là Nguyên Tử[34]. Về sau, quả đúng như lời sư nói.

Lúc ấy, ở huyện Ngụy có một lưu dân[35], không rõ họ tên, thường mặc y phục thô xấu, vào chợ xin ăn, nên lúc bấy giờ gọi ông là Ma Nhu[36], lời nói thật siêu việt, nhưng hình dáng giống như người điên. Khi xin được gạo cơm lại không ăn, mà vãi tung lên đường, nói:

- Cho ngựa trời ăn!

Thái thú Triệu Hưng cho người bắt ông ta đem đến Thạch Hổ. Trước đó, sư có bảo với Thạch Hổ:

- Ngày đó, tháng đó, từ phía đông của đất nước hai trăm dặm, sẽ đưa đến một người khác thường, nhưng chớ giết ông ta!

Đúng kì hạn ấy, quả nhiên Ma Nhu đến. Thạch Hổ cùng ông ta đàm luận, nhưng ngôn ngữ bất đồng. Ông ta chỉ nói:

- Sau này, bệ hạ mạng chung dưới “nhút trụ điện”!

Thạch Hổ không hiểu lời này, liền dẫn Ma-nhu đến chỗ sư.

Sư cùng với ông ta đàm luận suốt ngày mà mọi người không thể hiểu được. Có người trộm nghe, chỉ hiểu được vài lời, xét kĩ thì giống như họ đang bàn luận việc cách đây đã vài trăm năm.

Thạch Hổ sai người đem xe ngựa đưa ông ta về chốn cũ. Lúc ra khỏi thành, ông từ chối và xuống đi bộ. Ông nói:

- Tôi phải ghé một nơi, thành thật xin lỗi, không thể đi cùng. Ông đến cầu Hợp Khẩu dừng lại đợi tôi.

Sứ giả liền vâng lời ra đi. Chưa đến cầu Hợp Khẩu đã thấy Ma Nhu đứng trên cầu. Tính ra, ông đi nhanh như bay.

Đêm nọ, Thạch Hổ mộng thấy đàn dê mang những con cá từ hướng đông bắc đến. Thức dậy, ông liền đến hỏi sư, sư đáp:

- Điềm mộng này không tốt! Bộ tộc Tiên Ti sẽ chiếm ở Trung Nguyên sao!

Quả thật về sau họ Mộ Dung định đô ở đây.

Có lần, sư cùng Thạch Hổ đang ở giảng đường, bỗng sư giật mình nói:

- U Châu đang bị hoả thiêu!

Sư liền vẫy rượu.

Hồi lâu, sư cười nói:

- Đã cứu được rồi!

Thạch Hổ cho người đến U Châu kiểm chứng. Quả đúng ngày đó lửa bốn phía bốc cháy, bỗng từ hướng nam có đám mây đen bay đến, mưa xuống dập tắt ngọn lửa, trong mưa có mùi rượu.

Tháng bảy, niên hiệu Kiến Vũ thứ mười bốn (317), Thạch Tuyên và Thạch Thao mưu đồ giết hại nhau. Thạch Tuyên đến chùa, cùng

với sư ngồi trên tháp, bỗng một tiếng linh reo lên, sư bảo với Thạch Tuyên:

Ông hiểu tiếng linh nói gì không? Tiếng linh nói rằng: “Hồ tử lạc độ!”

Thạch Tuyên biến sắc nói:

- Lời này có ý gì?

Sư liền nói lảng đi:

- Lão hồ tu đạo mà không thể ở trong núi, cũng không quan tâm đến nệm dày, áo đẹp. Đây há chẳng phải “lạc độ” ư?

Thạch Thao đến sau, sư nhìn chăm chăm, ông ta lo lắng hỏi sư, sư đáp:

- Kì lạ! Máu của ông có mùi hôi, cho nên tôi nhìn ông như thế.

Tháng tám, sư bảo hơn mười người đệ tử đến thất riêng, sư cũng vừa từ cửa hướng đông đi vào. Thạch Hồ cùng Đồ hậu đến thăm hỏi. Sư bảo:

- Bên hông có giặc! Nội trong mười ngày, từ tháp này đến phía tây, từ điện này đến phía đông sẽ có đổ máu, chớ đi về hướng đông.

Đồ hậu nói:

- Hòa thượng đã lớn tuổi, e đã nhầm lẫn! Nơi này sao lại có giặc?

Sư liền nói tránh đi:

- Lục tình[37] đều là giặc. Tôi tự biết mình đã già, nhưng cũng có thể giúp cho người sáng suốt!

Sư liền dùng ngụ ngôn mà không nói rõ mục đích. Hai ngày sau, quả đúng Thạch Nghi sai người đến chùa giết Thạch Thao, và thừa lúc Thạch Hồ đến viếng tang để hành thích. Thạch Hồ nhờ sư răn

trước nên thoát nạn. Việc bại lộ, Thạch Nghi bị bắt. Sư can ngăn Thạch Hồ:

- Đã là con của bệ hạ sao lại gia hình phạt nặng như thế? Nếu bệ hạ nén lòng giận, trái lòng từ, thì có thể sống đến 60 tuổi. Nếu bệ hạ giết, thì Thạch Nghi sẽ làm sao chổi quét sạch Nghiệp cung[38] này.

Thạch Hồ không nghe, dùng móc sắt xỏ cằm Thạch Nghi kéo đến để trên đồng củi và đốt, lại còn bắt hơn ba trăm thuộc hạ của Thạch Nghi cột vào xe, kéo khắp nơi, phanh thây ném xuống sông Chương. Sư liền bảo các đệ tử rời khỏi thất riêng.

Hơn một tháng sau, có một con ngựa xuất hiện, bờm và đuôi đều có vết cháy. Nó chạy vào cửa Trung Dương và ra cửa Hiển Dương, rồi quay đầu về đông chạy vào đông cung, nhưng đều không vào được. Nó lại chạy về phía đông bắc, trong chốc lát không thấy nữa. Nghe kể, sư liền than:

- Tai họa sắp đến rồi!

Đến tháng mười một, Thạch Hồ thết đãi quần thần ở điện Đại Vũ. Sư ngâm rằng:

- Điện! Điện! Cây gai thành rừng, làm rách áo người!

Thạch Hồ liền cho người đào đá dưới điện xem xét, quả có cây gai mọc ở đó.

Sư trở về chùa, nhìn tượng Phật nói:

- Thật buồn, không được trang nghiêm!

Rồi tự nói một mình:

- Được ba năm ư?

Và tự đáp:

- Không được! Không được!

Sư lại nói:

- Được hai năm, một năm, một trăm ngày, một tháng ư?

Và tự đáp:

- Không được!

Rồi sư im lặng trở về phòng, bảo đệ tử Pháp Tộ:

- Năm Mậu Thân tai họa bắt đầu mạnh nha, năm Kỉ Dậu họ Thạch sẽ bị tiêu diệt. Nhân lúc giặc chưa nổi loạn, ta thị tịch trước vậy!

Sau đó, sư sai người đến từ biệt Thạch Hổ rằng: "Tất cả sự vật theo lẽ hản dôi đổi, thân mạng khó bảo toàn. Thân gánh vác đạo pháp này đã đến lúc phải ra đi. Đã mang ân sâu nặng, nên kính cẩn tâu với đại vương vậy!"

Thạch Hổ buồn bã nói:

- Không nghe hòa thượng bị bệnh, sao nay bỗng nhiên Ngài bảo sẽ thị tịch?

Ông liền đích thân đến chùa thăm hỏi. Sư nói với Thạch Hổ:

- Đến đi, sống chết đó là lẽ thường, mạng sống dài ngắn phân định rõ ràng không thể kéo dài thêm. Phàm, đạo trọng ở chỗ hạnh vẹn toàn, đức quý ở chỗ tâm không giải đãi. Nếu giữ gìn giới đức không khiếm khuyết, dù chết đi nhưng vẫn không mất. Còn như ngược lại, thì dù được kéo dài thêm mạng sống tôi cũng không muốn. Nay tôi có điều muốn nói: Đó là nên vì quốc gia để tâm vào Phật lý, tuân phụng giáo pháp, không tâm tham tiếc, xây dựng chùa miếu cao rộng trang nghiêm, với phúc đức đó, phải hưởng được phúc lạc. Nhưng, đường lối cai trị hà khắc, hình phạt tàn bạo, bên ngoài trái với thánh điển, bên trong trái với giới pháp. Nếu không xem xét điều sai trái để sửa đổi thì hoàn toàn không có phúc đức. Nếu biết điều phục tâm ý, thay đổi suy nghĩ, ban ân đức cho muôn dân thì vận nước sẽ kéo dài, đạo tục đều được lợi lạc, dù tôi có mất đi cũng không hối tiếc.

Thạch Hồ khóc lóc ngẹn ngào, biết chắc ngài sẽ thị tịch. Ông liền cho xây một ngôi mộ tháp lớn. Đến mùng 8 tháng 12, sư thị tịch ở chùa Nghiệp Cung, nhằm năm thứ tư niên hiệu Vĩnh Hòa (345-357) đời Tấn Mục Đế. Quan dân buồn thương gào khóc chấn động cả đất nước. Sư thọ thể 117 tuổi, nhập tháp ở ngoại thành, phía tây sông Chương, tức là nơi Thạch Hồ đã xây cất.

Không bao lâu, Lương Độc nổi loạn, qua năm sau Thạch Hồ mất. Nhiễm Mẫn soán ngôi, tiêu diệt toàn bộ họ Thạch. Mẫn lúc nhỏ tự là Cức Nô, đúng như lời sư tiên đoán ngày trước “Cức mọc thành rừng”.

Bên ngực trái của sư có một lỗ hồng rộng khoảng bốn, năm tấc thông xuống bụng. Sư lấy bông bít lại, ban đêm muốn đọc sách, rút bông ra thì ánh sáng rực chiếu khắp phòng. Vào ngày trai, sư đến bến sông lấy ruột ra, rửa xong lại nhét vào bụng.

Sư cao tám thước[39], thân hình đoan nghiêm, tinh thông kinh điển, ngoài ra còn am tường các thuyết thế gian. Lúc sư giảng đều nêu cao tông chỉ, khiến cho văn từ trước đến sau đều rõ ràng dễ hiểu, lại trải tâm từ thắm nhuần quần sanh, thường cứu giúp những nguy khổ.

Đương thời, hai vua họ Thạch hung ác bạo ngược vô đạo. Nếu không có sư thì ai có thể khuyên can đây? Nhưng hàng ngày trăm họ được lợi ích mà không biết vậy. Trúc Phật-điều, Tu-bồ-đề v.v.. mấy mươi danh tăng từ Thiên Trúc, Khương Cư, không ngại đường xa vạn dặm, lặn lội qua sa mạc đến sư xin thọ học. Thích Đạo An ở Phiên Miện, Trúc Pháp Nhã ở Trung Sơn, vượt qua bao núi sông hiểm trở đến nghe sư thuyết giảng, họ đều thông đạt yếu chỉ sâu xa. Sư kể rằng:

- Quê ta ở cách Kiến Nghiệp hơn chín vạn dặm, bỏ tục vào đạo một trăm lẻ chín năm, rượu không thấm môi, quá ngộ không ăn, việc trái giới không làm, không tham, không cầu. Đệ tử thân cận thường có mấy trăm, tổng cộng môn đồ khoảng một vạn, lập tám trăm chín mươi ba ngôi chùa ở các châu, quận mà ta đã đến. Việc hoằng pháp hưng thịnh trước nay chưa từng có.

Lúc trước, khi Thạch Hổ liệm sư, có lấy bình bát và tích tượng của sư lúc sinh tiền bỏ vào quan tài. Nhưng sau, Nhiễm Mẫn soạn ngôi, sai người mở ra thì chỉ còn lại bình bát và tích tượng, không thấy thi hài của sư.

Có người nói:

- Sư mất được một tháng, có người thấy sư ở sa mạc.

Thạch Hổ nghi ngờ sư còn sống, liền cho người quật mộ, mở quan tài ra xem, chỉ thấy một hòn đá. Thạch Hổ nói:

- Thạch là trầm vậy! Sư chôn ta rồi ra đi!

Không lâu sau, Thạch Hổ mất.

Mộ Dung Tuấn đồng đô tại Kiến Nghiệp ở trong cung điện của Thạch Hổ. Một hôm, mộng thấy cọp (Hổ) cắn cánh tay mình, ý bảo Thạch Hổ quấy phá. Mộ Dung liền cho người tìm mộ của Thạch Hổ, đến Đông Minh Quán quật mộ lên, thấy thi thể Thạch Hổ vẫn còn nguyên vẹn, Dung Tuấn đạp chân lên thi thể Thạch Hổ, mắng rằng:

- Đã chết rồi sao còn dám dọa thiên tử đang sống? Ông xây xong cung điện, nhưng lại bị con ông mưu đoạt, hưởng gì là người khác!

Mắng rồi, ông ta dùng roi đánh và ném thây Thạch Hổ xuống sông Chương. Thi thể Thạch Hổ vướng chặt vào chân cầu. Tướng nhà Tần tên Vương Mãnh trông thấy liền vớt lên chôn cất. Đúng như lời Ma Nhu đã nói “nhất trụ điện” vậy.

Về sau, Phù Kiên chinh phạt Kiến Nghiệp, con Dung Tuấn là Vĩ bị đại tướng của Phù Kiên là Quách Thần Hổ bắt. Nghiệm lại thật đúng điểm mộng Mộ Dung Tuấn thấy cọp lúc trước.

PHẬT ĐIỀU

Không rõ họ tên, chỉ biết sư là đệ tử của ngài Phật Đồ Trùng. Sư đến ở chùa Thường Sơn nhiều năm, tính tình chất phác, không nói lời hoa mỹ, do đó người bấy giờ rất coi trọng sư.

Ở Thường Sơn có hai anh em nhà nọ rất mến mộ Phật pháp, nhà ở cách chùa khoảng một trăm dặm. Vợ người anh bị bệnh nặng, đưa đến cạnh chùa để gần thầy thuốc. Người anh là đệ tử sư, sớm chiều đến chùa học hỏi tu tập. Một hôm, bỗng nhiên sư đến nhà của họ, người em hỏi thăm sư về bệnh tình của chị dâu và sức khỏe anh trai mình. Sư nói:

- Bệnh của chị dâu con có bớt chút đỉnh, còn anh trai thì vẫn khỏe!

Sau khi sư đi rồi, người em cũng cưỡi ngựa theo sau. Đến nơi, anh em thăm hỏi nhau, khi người em nói đến việc sáng nay hoà thượng có đến nhà, người anh kinh ngạc nói:

- Sáng sớm nay, hoà thượng không ra khỏi chùa, sao em gặp ngài được?

Hai anh em tranh cãi nhau rồi cùng đi hỏi sư, sư chỉ mỉm cười, không đáp. Thấy vậy, hai anh em đều lấy làm lạ.

Có lần, sư một mình vào ở trong núi sâu, trải qua một năm rưỡi nhưng chỉ mang theo vài đấu lương khô, thế nhưng khi trở về lương khô vẫn còn dư. Lần nọ, có người theo sư vào núi, đi được vài mươi dặm thì trời đã chiều, tuyết xuống rất nhiều. Sư đi vào ngủ trong hang cọp. Cọp trở về đành phải ngủ trước hang. Sư thấy vậy nói:

- Chiếm chỗ của người, ta thật hổ thẹn quá!

Nghe vậy, hổ cụp tai đi xuống núi. Mọi người thấy thế thảy đều kinh hãi.

Về sau, sư dự báo ngày ra đi, mọi người gần xa đều về thăm, sư nói:

- Trời đất lâu dài mà còn hư hoại, huống là con người lại mong được trường tồn sao! Nếu có thể tẩy trừ tam cấu[40], chuyên tâm nơi chân tịnh, thì vận mạng tuy khác nhưng vẫn cùng tụ hội.

Mọi người đều rơi lệ cố giữ sư ở lại. Sư nói:

- Sống chết có số mạng, làm sao cầu xin được?

Sư bèn trở về phòng tọa thiền, lấy y trùm đầu, an nhiên thị tịch.

Vài năm sau, tám người đệ tử tại gia của sư vào ngọn núi phía tây đồn cây, chợt thấy sư đứng trên đỉnh núi cao, áo quần đẹp đẽ, nét mặt tươi vui. Mọi người vừa kinh ngạc vừa vui mừng, cùng cúi đầu đỉnh lễ và thốt lên:

- Hòa thượng còn sống ư!

Sư đáp:

- Ừ! Ta vẫn còn sống đây! Xin hỏi thăm những người quen biết cũ, được không?

Đối đáp một hồi lâu, sư mới ra đi. Tám người đều gác lại công việc, trở về nhà kể lại với những người đồng tu học, ai cũng muốn kiểm chứng. Họ cùng đào mộ và mở quan tài sư ra, quả nhiên không thấy thi thể, chỉ thấy y phục sư mà thôi.

PHÁP TUỆ

Sư người Quan Trung, tính tình ngay thẳng, có giới hạnh, vào núi Tung Cao xin làm đệ tử ngài Phù-đồ-mật.

Niên hiệu Kiến Nguyên thứ nhất (343) thời Tấn Khương Đế, sư đến ở chùa Dương Thúc Tử tại Tương Dương. Sư không nhận thỉnh thụ trai riêng mà hàng ngày đi khất thực, mang theo thắt sàng[41], hễ gặp đường vắng thì bày ra mà ngồi. Gặp lúc trời mưa, sư dùng áo choàng để che. Khi mưa tạnh, người ta chỉ thấy

thăng sàng mà không thấy sư đâu. Mọi người hỏi nhau chưa dứt lời thì sư đã xuất hiện.

Có lần sư nói với đệ tử Pháp Chiêu:

- Đời trước ông chặt chân gà, quả báo nay sắp đến rồi!

Không bao lâu, Pháp Chiêu bị người ném, đôi chân tàn tật suốt đời.

Sau, sư nói với đệ tử:

- Ở cánh đồng kia có một ông lão sắp qua đời, ta muốn độ ông ấy!

Nói xong, sư đến bên bờ ruộng, quả thấy một ông lão đang dẫn trâu cày. Sư đi theo ông lão xin con trâu, ông lão không cho. Sư đến phía trước tự tiện xỏ mũi trâu lôi đi. Ông lão sợ hãi, cho là lạ kỳ bèn đưa trâu cho sư. Sư dẫn trâu đi và chú nguyện, đi được bảy bước rồi trở lại trả trâu cho ông lão. Vài ngày sau, ông lão qua đời.

Về sau, Chinh tây Dữu Trữ Cung trấn giữ Tương Dương. Người này không tin Phật pháp, nghe sư có những điều phi thường nên đem lòng đố kỵ. Sư nói với đệ tử:

- Nợ kiếp trước của ta đã tìm đến rồi!

Sư khuyến khích mọi người siêng năng tu tập phước thiện. Hai ngày sau, quả nhiên sư bị bắt và bị hành hình, thọ 58 tuổi. Lúc sắp mạng chung, sư dặn dò mọi người:

- Ba ngày sau khi ta chết, trời sẽ có một trận mưa lớn.

Đến kỳ, quả có một trận mưa lớn, nước ngập cửa thành sâu đến một trượng, người dân chết chìm rất nhiều.

Quyển 1 hết

[1] Kinh Kim quang minh 金光明經: (S: suvarna-prabhāsottama-sūtra) kinh 4 quyển, do ngài Đàm-vô-ấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung Quốc, được xếp vào đại chính tạng tập 16.

Nội dung gồm 19 phẩm, chủ yếu nói về sự hộ vệ quốc gia của chư thiên và các thiện thần.

[2] Kinh Tứ thập nhị chương 四十二章經: kinh 1 quyển, do hai ngài Ca-diếp ma-đăng và Trúc Pháp Lan dịch vào đời Hậu Hán, Trung Quốc, là bộ kinh Phật giáo được phiên dịch sớm nhất ở Trung Quốc, được xếp vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung mỗi chương ngắn gọn, nêu bật trọng điểm giáo nghĩa Phật giáo và các việc, chứng quả của sa-môn, các nghiệp thiện ác...và nói rộng về nghĩa xuất gia học đạo.

[3] Bạch Mã 白馬寺: Chùa ở phía đông Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, được xây dựng vào năm 75 đời vua Minh đế thời Đông Hán.

[4] Chiên-đàn tượng 旃檀像: Tượng Phật Thích-ca bằng gỗ chiên-đàn, do vua Ưu-diễn mời vị trời Tì-thủ-yết-ma tạc để tưởng nhớ Đức Phật Thích-ca tong thời gian ba tháng Ngài lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho mẹ.

[5] Kiếp hỏa 劫火: Cg: Kiếp tận hỏa, Kiếp thiêu. Hỏa tai khởi lên vào kiếp Hoại. Trong thời kì Hỏa tai, trên trời xuất hiện bảy mặt trời, các tầng trời từ cõi Sơ thiên trở xuống đều bị kiếp hỏa thiêu đốt.

[6] Thất diêu 七曜: bảy ngôi sao: Nhật. Nguyệt, Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ. Thông thường, bảy

[7] Ngũ hành 五行: năm yếu tố: Thủy, hỏa, kim, mộc, thổ. Năm thứ này vận hành không dứt trong trời đất, nó là yếu tố nảy nở và sinh trưởng muôn vật.

[8] A-tì-đàm 阿毘曇: pháp môn A-tì-đàm, tức Phát trí luận là Lục túc luận, là cửa thông vào niết-bàn, đối lại với Côn-lặc môn, Không môn.

[9] Cối Kê 會稽: tên một quận, nay thuộc phía đông của tỉnh Giang Tô, phía tây tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

[10] Lục kinh 六經: Sáu cuốn sách cổ của Trung Hoa, gồm kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Nhạc và kinh Xuân Thu. Khi nói Ngũ kinh tức là không kể kinh Nhạc .

[11] Sa-môn 沙門 : Sa-môn: S: śramaṇa, P: samaṇa. Hán âm: Thất-la-mạt-noa, Xá-ra-ma-noa; Thất-ma-na-noa, Ma-na-noa, Sa-ca-mãn-nang. Cg: Sa-môn-na, Sa-văn-na, Sa-môn, Tang-môn , Táng-môn. Hán dịch: Cần lao, Công lao, Cù lao, Cần khẩn, Tĩnh chí, Tịnh chí, Tức chỉ, Tức tâm, Tức ác, Cần tức , Tu đạo, Bần đạo, Phạp đạo. Người xuất gia cạo bỏ râu tóc, dứt bỏ các điều ác, khéo điều hòa thân tâm, siêng năng làm các việc thiện để mong đạt đến Niết-bàn.

[12] Xá-lợi 舍利: tử thi, di cốt. Thông thường chỉ cho di cốt của Phật, gọi là cốt Phật, Phật xá-lợi. Về sau cũng chỉ cho xương còn sót lại sau khi thiêu nhục thân của vị Cao tăng.

[13] Chùa Kiến Sơ 建初寺: Cg: Tự Bảo Sơn, Báo Ân tự. Chùa ở bên ngoài Tự Bảo Môn, Thiên Tử Tự thuộc ngoại thành Kiến Nghiệp,(nay là huyện Giang Ninh tỉnh Giang Tô), Trung Quốc, do vua nước Ngô là Tôn Quyền xây dựng vào khoảng năm 247.

[14] Già-lam 伽藍: Cg: Tăng-già-lam, khu vườn nơi chúng tăng cư trú, thường gọi là tự viện.

[15] Phiên điều 藩條: chức Thứ sử.

[16] Đại bản 大本 : Chỉ cho kinh Vô Lượng Thọ.

[17] Vu-điền 于闐 (S: ku-stana; cg: Khê đan): Tên một vương quốc xưa ở Tây vực. Nước này đất đai hơn phân nửa là sa mạc, khí

hậu ẩm áp, tính người khiêm cung ôn hòa, kính chuộng Phật Pháp. Kinh điển truyền vào Trung Quốc phần nhiều phải đi qua xứ này.

[18] Bà-la-môn 婆羅門 (S: Brāhmaṇa): Giai cấp tăng lữ, là giai cấp cao nhất trong bốn giai cấp ở xã hội Ấn Độ cổ. Chính giai cấp Bà-la-môn này làm lũng đoạn tất cả hệ tri thức của Ấn Độ thời ấy. Họ tự cho mình là dòng dõi cao quý nhất.

[19] Đầu-đà 頭陀 (S: dhūta): Tu tập để dứt bỏ tham trước y phục, uống ăn, chỗ ở... ngõ hầu điều phục thân tâm.

[20] Phù-nam 扶南: Tức nước Campuchia, nằm trên bán đảo Đông dương, bắc giáp Lào, nam giáp vịnh Thái Lan, đông giáp Việt Nam, tây giáp Thái Lan, vốn là một quốc gia lấy Phật giáo là, quốc giáo.

[21] Giao Quảng : Giao châu và Quảng châu.

[22] Đao-lợi 忉利天 (S: trāyastriṃśa). Tồn trời thứ hai trong sáu tồn trời ở cõi Dục.

[23] Thặng : Tên một đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu. Ta thường đọc là thưng.

[24] Lưu sa: Vùng sa mạc rộng lớn ở Mông Cổ

[25] Trung Sơn 中山: Tên một quốc gia xưa, do người Tiễn Nô thành lập cuối thời Xuân Thu. Nay thuộc huyện Định tỉnh Hà Bắc.

[26] Khu Hạ 區夏: Vùng đất của Chư Hạ, chỉ cho Hoa Hạ ở Trung Quốc.

[27] Tứ linh 四靈: Long, lân, qui, phụng.

[28] Trung châu 中州: Xưa là Dục châu, nằm giữa vùng đất Cửu châu, nên gọi là Trung châu.

[29] Hương An-tức 安息香: (S: Guggula) Cg: Càn-đà-la thụ hương. Một loại hương liệu do nhựa cây An-tức đông đặc mà thành. Loại cây này cao lá rụng, phần nhiều mọc ở Ấn Độ, Sumāta, Thái Lan,

Ba Tư. Cây cao hơn một mét, lá hình bầu dục bóng láng, hoa bên trong màu nâu đỏ, bên ngoài màu trắng, da cây màu xám tro, nhựa cây có thể làm thuốc và chế làm hương đốt. Phần nhiều lấy cây này xay thành bột trộn với keo để cho đóng cứng lại mà thành. Hương liệu này, đầu tiên do người thương buôn nước An-tức mang vào Trung Quốc, nên gọi là An-tức hương.

[30] Tượng luân 相輪:(Cg: thừa lộ bàn) kiến trúc hình tròn dẹp được xếp chồng lên nhau trên phần “bình đầu” của tháp Phật. Tượng truyền, tượng luân là một phần trong toàn bộ tháp theo kiểu dáng củ Ấn Độ.

[31] Biển Thước 扁鵲: Tên một danh y thời Hoàng đế, thượng cổ Trung Hoa — Hiệu của Trần Việt Nhân, người đất Mạc thời Chiến quốc, học thuốc với Trường Tang Quân, nổi tiếng thần y. Người đời tặng hiệu là Biển Thước.

[32] Kế-tân 罽賓: Tên của một nước Tây vực đời nhà Hán, phía bắc Ấn Độ, ngày nay gọi nước n`y là Ca-thấp-di-la.

[33] Nhung Mạch 戎貊: Tức hai dân tộc Nhung và Mạch; Mạch là tên khác của Bắc Địch một dân tộc thiểu số ở tây bắc. Nhung ở phía tây, Địch ở phía bắc.

[34] Nguyên tử : Là con trưởng của chư hầu và thiên tử.

[35] Lưu dân: Người không có nghề nghiệp nhất định, sống lang thang đây đó. Đám dân bị đày tới miền xa.

[36] Ma nhu : Chỉ cho áo vải thô xấu.

[37] Lục tình 六情: Sáu căn. Các kinh điển cựu dịch phần nhiều dịch là “lục tình”. Vì sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có tình thức nên gọi là lục tình.

[38] Nghiệp Cung 鄴都: Chỉ cho cung điện ở Nghiệp Đô, cuối đời Hán, do Ngụy Vương Tào Tháo định đô ở đây.

[39] Thước: Một thước Trung Quốc bằng 1/3 mét ta.

[40] Tam cẩu 三垢: thuật ngữ Phật giáo, tức là tam độc: tham, sân, si.

[41] Thằng sàng: Một loại ghế xếp mà mặt ghế và tựa lưng được đan bằng dây.

THẦN TĂNG TRUYỆN

Quyển 2

THÍCH ĐẠO AN

Sư họ Vệ, quê ở Phù Liễu, Thường Sơn. Gia đình sư theo đạo Nho, cha mẹ mất sớm, sư được người anh bên ngoại họ Khương nuôi dưỡng. Năm bảy tuổi, sư đọc sách, vừa xem qua liền thuộc, những người láng giềng rất kinh ngạc.

Năm mười hai tuổi, sư xuất gia, thông minh tốt đỉnh, nhưng dung mạo lại xấu xí, nên không được thầy coi trọng.

Vài năm sau, sư mới xin thầy học kinh, thầy trao cho một quyển kinh Biện Ý[1] đến năm ngàn lời. Sáng ra ruộng, sư mang kinh theo, nhân lúc nghỉ ngơi mở ra xem. Chiều trở về, sư đem kinh trả lại cho thầy, rồi mượn quyển khác. Thầy hỏi:

- Quyển kinh hôm qua chưa đọc xong, nay lại xin nữa sao?

Sư đáp:

- Con đã thuộc lòng rồi!

Vị thầy lấy làm lạ, nhưng chưa tin, liền trao cho sư một quyển kinh Thành cụ quang minh[2] hơn một vạn lời. Khi đi làm, sư lại mang kinh theo như lúc đầu, chiều về lại trả cho thầy. Vị thầy cầm kinh dò lại, sư đọc không sai một chữ. Thầy giật mình kinh ngạc, trong lòng cảm thấy kính phục người đệ tử kì lạ này.

Sau đó, thầy cho sư thụ giới cụ túc và đi tham học. Khi đến đất Nghiệp, sư gặp ngài Phật-đồ-trùng, liền đỉnh lễ xin làm đệ tử. Gặp lúc họ Thạch sắp làm loạn, sư cùng với các đệ tử như Huệ Viễn và hơn bốn trăm người khác, vượt sông đi về phía nam. Đêm đó, đang đi bỗng gặp mưa gió, sấm sét, sư nương vào ánh chớp để đi. Đến một ngôi nhà, thấy giữa sân có hai cây cọc cột ngựa, giữa hai cây cọc treo một cái máng cho ngựa ăn, máng đó có thể chứa

được một đầu. Sư bảo đệ tử gọi: “Lâm Bách Thăng!” Chủ nhà kinh ngạc đi ra, quả đúng ông ta họ Lâm tên Bách Thăng. Ông cho rằng sư là thần nhân, nên ân cần tiếp đón rất trọng hậu.

Sau đó đệ tử hỏi sư:

- Sao thầy biết được họ tên của người chủ nhà?

Sư đáp:

- Hai mộc (林) thành lâm, một máng chứa được một trăm thăng (Bách Thăng).

Khi đến Tương Dương, sư liền hoằng hóa Phật pháp. Lúc đó, ở Tương Dương có ông Tập Tạc Xỉ biện tài thông suốt, nổi tiếng lúc bấy giờ. Trước đó, ông đã nghe danh sư, nên khi biết sư đến Tương Dương, ông liền đến thăm hỏi và đối luận. Vừa ngồi yên, ông tự xưng:

- Tứ Hải Tập Tạc Xỉ!

Sư liền đáp:

- Di Thiên Thích Đạo An!

Người bấy giờ cho đây là câu đối đáp tuyệt diệu.

Sư chú sở các bộ kinh, sợ rằng không khế hợp với chân lí, liền phát nguyện: “Nếu chỗ chú sở này không xa đạo lí, nguyện cho tôi thấy điềm lành!”

Sư liền mộng thấy có một vị đạo nhân tóc bạc, mày dài đến nói với sư:

- Ông chú thích kinh rất hợp với đạo lí, ta không vào Nê-hoàn[3], sẽ ở Tây Vực để giúp ông truyền bá rộng rãi bộ kinh này. Ông phải thường thiết trai để cúng dường ta!

Sau đó, bộ luật Thập Tụng xuất hiện, Viễn công mới biết vị mà Hòa thượng thấy trong mộng chính là ngài Tân-đầu-lô-phả-la-đọa.

Đến ngày 27 tháng giêng niên hiệu Kiến Nguyên thứ 21 đời Tần (365), bỗng có một vị tăng kì lạ, dung mạo xấu xí vào chùa xin nghỉ qua đêm. Nhưng trong chùa các phòng ốc đã chật, chỉ còn lại giảng đường. Đêm đó, vị duy-na trực chánh điện, thấy vị tăng này ra vào từ cửa sổ phía sau, ông vội vàng đến thưa với sư. Sư kinh ngạc đến đỉnh lễ và hỏi:

- Ngài đến đây có việc gì?

Vị ấy đáp:

- Tôi vì ông mà đến đây!

Sư thưa:

- Tự nghĩ mình tội nặng, há có thể độ thoát chăng?

Vị ấy đáp:

- Có thể độ thoát!

Sư hỏi đời sau mình sẽ sinh vào nơi nào. Vị ấy liền đưa tay vạch một đường giữa hư không về phía tây bắc, vầng mây mở ra, tất cả phúc báo vi diệu thù thắng ở cõi trời Đâu-suất liền hiện. Vị ấy lại bảo:

- Phải tắm thánh tăng mới được như sở nguyện!

Đồng thời vị ấy chỉ bày đầy đủ phương pháp tắm thánh tăng. Sau đó, sư sắp đặt mọi việc như lời chỉ dạy, bỗng thấy có vài chục trẻ nhỏ vào chùa. Trong chốc lát lại nghe tiếng nước chảy trong phòng tắm, lát sau liền ngưng. Sư mở cửa phòng tắm ra, thấy khăn ướt, nước cũng vơi đi.

Đến ngày mồng 8 tháng 2 năm đó, sư bảo đại chúng:

- Ta phải đi đây!

Hôm đó, sư không bệnh mà thị tịch. Tháp sư được xây ở chùa Ngũ Cấp trong kinh thành. Đó là năm Thái Nguyên thứ 10 (386) đời Tấn.

TRÚC ĐÀM DU

Sư còn có tên là Pháp Du, người Đôn Hoàng[4], thuở nhỏ đã tu tập thiền định. Sau đó, sư đi du hoá đến núi Thạch Thành, huyện Thiểm ở Giang Tả, hàng ngày đi khất thực và tọa thiền. Có lần sư đến một nhà chuyên nuôi trùng độc để khất thực. Khi sư chú nguyện xong, bỗng thấy một con rít từ trong thức ăn bò ra. Sư vẫn thọ thực bình thường, xem như không có gì.

Thời gian sau, Sư đến Xích Thành[5] ở Thi Phong, tu tập thiền định trong hang đá. Một hôm, sư đang tụng kinh, bỗng có mấy mươi con hổ đến ngồi trước mặt, sư vẫn điềm nhiên tụng kinh, có một con hổ ngủ gục, sư lấy gậy Như ý gõ lên đầu hổ nói rằng:

- Sao ngươi không chịu nghe kinh?

Không bao lâu, bảy hổ bỏ đi. Liền sau đó, một con rắn thật lớn xuất hiện, nó bò quanh rồi ngẩng đầu nhìn sư, một lát sau mới bỏ đi.

Ngày hôm sau, có một vị thần xuất hiện đến nói với sư:

- Pháp sư oai đức rất lớn, nay ngài đến đây ở, đệ tử xin đem thất này dâng cúng Ngài.

Sư nói:

- Bần đạo tìm đến núi này mong được kết giao, sao ngài không cùng ở?

Thần đáp:

Đệ tử cũng muốn như thế, nhưng thuộc hạ của đệ tử chưa thấm nhuần giáo pháp, nên khó chế ngự được lời nói, sợ sẽ làm xúc

phạm những người từ xa đến đây. Giữa người và thần có sự sai khác, nên đệ tử phải ra đi.

Sư hỏi:

- Ông vốn là thần gì, ở đây đã lâu chưa, nay muốn dời đến chỗ nào?

Thần đáp:

- Đệ tử là con của Hạ Đế, ở núi này đã hơn hai nghìn năm. Núi Hàn Thạch là chỗ của người cậu cai trị, đệ tử sẽ đến nơi ấy.

Nói rồi, thần ẩn thân trở về miếu ở phía bắc của núi. Lúc sắp từ biệt, thần chấp tay và tặng sư ba hộp hương. Khi đó, tiếng trống, tiếng tù và trỗi lên, thần cỡi mây bay đi.

Ở Thiên Thai, vách núi chênh vênh, đỉnh núi cao ngất trời. Người xưa tương truyền rằng trên đỉnh núi ấy có một ngôi tịnh xá rất đẹp, là nơi ở của những bậc đắc đạo. Ở đó, chỉ có một cây cầu đá bắc qua khe suối, nhưng bị một tảng đá chắn ngang cản trở, lại rêu xanh trơn trượt, khiến cho từ xưa đến nay không ai đến được nơi ấy.

Lúc đến bên chiếc cầu đá, sư nghe trong hư không có tiếng nói rằng:

- Tôi biết ông có lòng chí thành, nhưng nay chưa qua được, ông nên quay về mười năm sau hãy đến đây.

Sư trong lòng buồn bã liền quay trở về. Trên đường ngang qua một ngôi thạch thất, sư vào đó dừng nghỉ, bỗng nhiên mây đen mù mịt bao phủ, tiếng kêu la vang dậy khắp thất. Sư vẫn điềm nhiên, thần sắc không biến đổi.

Sáng hôm sau, có một người mặc áo đơn, đầu đội khăn đến thưa sư:

- Đây là nơi cư ngụ của tôi, do hôm qua đi vắng nên mới xảy ra những việc kinh động như thế, tôi thật hổ thẹn.

Sư nói:

- Nếu đây là nhà của ngài thì tôi xin trả lại!

Thần đáp:

- Gia đình tôi đã dời đi rồi, xin ngài cứ lưu lại đây.

Khoảng niên hiệu Thái Hòa (366-371) đời Tấn, có một ngôi sao xấu xuất hiện. Vua ban lệnh trong toàn quốc, các bậc sa-môn có đạo đức phải tinh cần tu tập để cầu cho tai ách được tiêu trừ. Sư liền lập đàn cúng tế, do lòng chí thành cầu khẩn nên đã âm thầm có cảm ứng. Đến sáng ngày thứ sáu, sư thấy một đứa bé mặc áo xanh đến xin sám hối:

- Tôi vô cớ làm phiền pháp sư!

Tối đó ngôi sao liền biến mất. Đến cuối niên hiệu Thái Hòa (371), sư an nhiên thị tịch ở sơn thất, thi thể của sư vẫn bình thường như lúc còn sống, nhưng toàn thân của sư đều có màu xanh. Thời gian sau, mọi người lên đỉnh núi, thấy nhục thân sư vẫn còn nguyên vẹn không hề hư hoại.

ĐÀM DỰC

Sư họ Diêu, người Khương, xuất gia lúc mười sáu tuổi, thờ ngài Đạo An làm thầy, ở chùa Đàn Khê.

Thái thú Trường Sa nhà Tấn tên là Đặng Xá Chi, cải gia vi tự ở Giang Lăng. Ông ta xin ngài Đạo An cho một vị tăng đến làm tổng lãnh. Đạo An nói với Đàm Dực:

- Dân chúng ở Kinh Sở muốn có một vị thầy dẫn dắt, người khéo hoá độ được họ không phải thầy thì còn ai!

Sư bèn khăn gói về nam, xây dựng chùa tháp. Về sau, vì trốn chạy giặc dữ xâm phạm Nam Hán, toàn dân Giang Lăng đến Thượng Minh lánh nạn, sư lại xây chùa ở nơi này. Khi đã sạch

bóng đao binh, sư trở về Giang Lăng, tu sửa lại chùa Trường Sa. Sư chí thành cầu thỉnh bèn cảm ứng được xá-lợi Phật. Sư đem đựng trong bình vàng, thờ ở trai tòa và đánh lễ lập thệ: “Nếu đúng là xá-lợi Phật còn lưu lại thì xin phóng hào quang”. Đến nửa đêm hôm ấy, từ trong bình, hào quang năm sắc dần dần chiếu sáng khắp chùa. Toàn chúng kinh ngạc, ai nấy đều nể phục trước sự cảm ứng thần kỳ của sư.

Có lần, sư vào Quân Sơn ở Ba Lăng để chặt cây, gập con bạch xà dài mấy chục thước nằm chắn lối đi. Sư đành trở về chùa và nói với thần núi:

- Tôi chặt cây để làm chùa, rất mong thần núi cùng tôi tạo công đức!

Đêm đó, sư nằm mộng thấy thần núi đến nói:

- Pháp sư sử dụng cho Tam bảo, tôi đây đặt biệt tùy hỷ, nhưng chỗ để người khác chặt phá!

Đến sáng, sư trở lại con đường cũ thì rảo đã biến mất. Thế là, sư chặt cây thả theo dòng nước. Trong số những người đi chặt cây giúp sư, có kẻ lén chặt trộm. Khi về đến chùa, tất cả số cây của sư được đưa lên đầy đủ, riêng những số cây chặt trộm đều bị quan bắt. Lòng thành của sư cảm ứng đến như thế.

Có lần sư than:

- Chùa đã xây xong, tăng chúng cũng đông đủ, nhưng còn thiếu các tôn tượng. Bấy giờ các thụ tượng mà vua A-dục[6] tạo đã được phụng thờ ở nhiều nơi, nhưng không thành cảm nên không đến chốn này!

Thế là sư ngày đêm tha thiết cầu khẩn, mong được cảm ứng.

Ngày mồng tám tháng hai năm Giáp Ngọ, nhằm niên hiệu Thái Nguyên 19 (384), một tượng Phật xuất hiện ở phía bắc thành, ánh hào quang chiếu thấu trời. Bấy giờ tăng chúng chùa Bạch Mã đến

thỉnh trước, nhưng tượng không lay động. Khi ấy, sư đến đánh lễ tượng Phật, rồi nói với mọi người:

- Đây là tượng Phật của vua A-dục ban cho chùa Trường Sa.

Nói xong, sư bảo ba người đệ tử đến thỉnh tượng, họ nhắc lên rất nhẹ nhàng. Mọi người thỉnh tượng về chùa trong không khí hân hoan, tấp nập ngựa xe.

Về sau, thiền sư nước Kế-tân là Tăng-già-nan-đà từ đất Thục vào chùa lễ bái, thấy trên hào quang của tượng có chữ vạn. Ngài bèn nói:

- Tượng Phật của vua A-dục đến đây từ khi nào vậy?

Người bấy giờ nghe thế mới biết lời của sư nói trước đây không hề sai. Năm 82 tuổi, sư viên tịch. Đúng ngày ấy, hào quang trên tượng bỗng nhiên biến mất, không hiểu vì sao như vậy. Mọi người đều cho rằng đó là linh cảm của sư.

ĐÀM THỈ

Sư người ở Quan Trung, từ lúc xuất gia mãi đến về sau, có rất nhiều kì tích dị thường. Cuối niên hiệu Thái Nguyên (397) đời Hiếu Võ Đế nhà Tấn, sư mang mấy mươi bộ kinh, luật đến Liêu Đông[7] để hoằng hóa, xiển dương giáo pháp Tam thừa, truyền thọ tam qui ngũ giới.

Niên hiệu Nghĩa Hi thứ nhất (405), sư trở về Quan Trung hướng dẫn chỉ dạy ở Tam Phụ[8]. Sư có đôi bàn chân trắng hơn mặt, dù lội trong bùn mà chân không hề dính bẩn. Mọi người đều gọi sư là “Bạch túc hòa thượng”.

Lúc ấy, chú của Vương Hồ ở Trường An chết đã mấy năm, bỗng nhiên hiện về dẫn ông đi khắp địa ngục và chỉ rõ các quả báo. Lúc ông từ biệt trở về, người chú bảo rằng:

- Con đã thấy rõ nhân quả, cần phải phụng sự vị tăng có đôi chân trắng.

Sau khi tỉnh dậy, Vương Hồ hỏi khắp chư tăng, chỉ riêng sư là người có đôi chân trắng hơn mặt mà thôi. Từ đó, ông ta hết lòng ủng hộ sư.

Đến cuối đời Tấn, thủ lĩnh của Hung nô ở phía bắc là Hách Liên Bột Bột, đánh chiếm Quan Trung, giết người vô số. Lúc ấy, sư cũng bị hại nhưng gươm đao không giết được sư. Bột Bột vô cùng thán phục sư, liền tha chết cho tất cả các sa-môn. Từ đó, sư ở ẩn trong núi, tu hạnh đầu-đà.

Về sau, Thác Bạc Đảo đánh chiếm Trường An uy lực chấn động cả vùng Quan Lạc[9]. Lúc đó, có Thôi Hạo[10] ở Bắc Lăng, từ nhỏ đã luyện tập theo tà đạo, có tâm đồ kị Phật giáo. Sau khi Thôi Hạo làm phủ tướng, được Thác Bạc Đảo tin dùng. Ông ta nói với thiên sư[11] họ Khấu:

- Thác Bạc Đảo tin theo Phật giáo, đã không tốt mà còn làm tổn hại đến lợi ích của muôn dân.

Do đó, họ xúi giục Đảo phế bỏ Phật giáo. Bạc Đảo bị những lời nói này mê hoặc.

Đến niên hiệu Thái Bình thứ bảy thời Bắc Yên (415), Bạc Đảo ra lệnh hủy diệt Phật pháp, sai binh lính đốt phá chùa chiền, bắt buộc hết thầy tăng ni toàn quốc phải bỏ đạo. Hễ ai chạy trốn ông liền sai quân lính đuổi theo bắt lại, rồi chém đầu treo trên cây. Vì thế khắp vùng này không còn một bóng sa-môn, riêng sư lánh trong rừng sâu, quân lính không thể tìm được.

Đến cuối niên hiệu Thái Bình, sư biết thời cơ giáo hóa Thác Bạc Đảo đã đến. Vào ngày tết Nguyên đán, sư đến cung của Bạc Đảo. Quan hầu vào tâu:

- Có một đạo nhân chân trắng hơn mặt đã vào cửa cung.

Thác Bạc Đảo ra lệnh y theo quân pháp hành hình. Quân lính chém liên tục mà sư vẫn không bị thương tổn gì. Quân lính vội vàng đến tâu, Bạc Đảo nổi giận tự tay rút kiếm bên mình chém sư, nhưng thân thể sư không hề hấn gì, chỉ là nơi kiếm chạm vào để lại một ngấn nhỏ như đường chỉ.

Lúc đó, phía bắc khu vườn trong cung có một chuồng cọp. Bạc Đảo ra lệnh đem sư đến cho bày hổ đói ăn, bày hổ kinh sợ không dám đến gần sư. Đảo thử đem thiên sư họ Khấu đến gần, bày cọp gầm rống lên. Bấy giờ, Thác Bạc Đảo mới biết Phật pháp thật vi diệu, cao siêu, Đạo giáo không thể sánh bằng. Ông liền thỉnh sư lên điện và đỉnh lễ, sám hối những lỗi lầm mà ông đã gây ra.

Sư thuyết pháp và nói về nhân quả nghiệp báo, Đảo vô cùng hổ thẹn và lo sợ.

Về sau, Bạc Đảo bị bệnh hủi, rất đau đớn. Thôi Hạo và thiên sư lần lượt cũng mắc bệnh nan y đó. Sau này không biết sư viên tịch ở đâu.

THÍCH PHÁP HIỂN

Sư họ Cung, người Võ Dương, Bình Dương. Sư có ba người anh đều chết khi còn tấm bé. Người cha sợ họa ầy lại đến với sư, nên lúc lên ba, ông đưa sư vào chùa xuất gia làm Sa-di. Sau đó đem về, ở nhà được mấy năm, sư mắc bệnh nặng sắp chết, người cha lại sư đưa vào chùa, được hai hôm liền khỏi bệnh. Từ đó, sư không chịu trở về nhà nữa.

Năm mười tuổi, sư thọ tang cha. Người chú viện cố mẹ già đơn chiếc không thể sống một mình để ép sư hoàn tục. Sư nói:

- Con vốn không phải vì có cha mới xuất gia, mà vì muốn xa lìa trần tục nên mới vào đạo.

Người chú khen lời này nên không ép nữa. Không bao lâu mẹ sư lại qua đời. Bẩm tính vượt hơn người thường, nên an táng mẹ xong, sư trở về chùa.

Có lần, sư cùng vài chục bạn đồng học gặt lúa ngoài đồng. Lúc ấy, có bọn giặc đói muốn đến cướp lúa. Các sa-di khác đều bỏ chạy, chỉ còn sư ở lại. Sư nói với giặc:

- Nếu cần lúa thì cứ việc lấy, chỉ vì đời trước các ông không biết bố thí nên mới nghèo đói, ngày nay lại cướp đoạt của người khác, e rằng đời sau càng nghèo hơn thế nữa. Bần đạo thật lo cho các ông!

Nói xong sư trở về chùa. Bọn giặc cũng bỏ lúa lại mà đi. Chúng tăng thấy vậy đều thán phục.

Đến khi đã thọ đại giới, trí tuệ sư càng sáng tỏ, oai nghi phép tắc thêm tề chỉnh.

Sư thường buồn vì kinh luật còn thiếu sót, nên lập thệ quyết chí tìm cầu. Đến niên hiệu Long An thứ ba nhà Tấn (399), sư cùng các bạn đồng học như Huệ Cảnh v.v.. lên đường từ Trường An đi về phía tây, vượt qua sa mạc. Con đường ấy thường có gió nóng, quỉ dữ, ai gặp phải thì sẽ chết. Sư tùy duyên phó thác tánh mạng, vẫn tiến bước, vượt qua bao hiểm nạn đến dãy Thông Lĩnh. Núi này quanh năm đều đóng băng, có rồng dữ phun gió độc, tuôn mưa cát đá, đường núi cheo leo hiểm trở, vách núi cao ngàn nhận[12]. Sư vượt qua hơn bảy trăm khu vực như thế. Đến núi Tiểu Tuyết gặp gió rét thổi mạnh, Huệ Cảnh lạnh cóng không thể đi được nữa, liền nói với sư:

- Tôi sẽ chết ở nơi đây, huynh hãy đi tiếp, đừng để cả hai đều mất mạng.

Nói dứt lời, liền mạng chung. Sư ôm Huệ Cảnh nói:

- Bản nguyện chưa thành mà huynh đã ra đi sao?

Còn lại một mình, sư tiếp tục cuộc hành trình, vượt qua núi non hiểm trở. Sư đi qua hơn ba mươi nước. Khi sắp đến Thiên Trúc, cách thành Vương xá hơn ba mươi dặm có một ngôi chùa, sư tá túc qua đêm ở đó. Sáng hôm sau sư muốn đến núi Kì-xà-quật. Chư tăng trong chùa đều khuyên:

- Đường đến đó rất gian nan hiểm trở, có nhiều sư tử hung bạo từng ăn thịt người, làm sao ngài đến đó được.

Sư đáp:

- Tôi từ xa lặn lội mấy vạn dặm đến đây, nguyện sẽ được vào núi Linh Thứu. Cái chết không hẹn trước, mạng người chỉ trong hơi thở, đã đến được đây rồi há lại bỏ đi tâm nguyện bấy lâu nay sao! Vì thế dù có nguy hiểm gian nan đến đâu tôi cũng không sợ.

Mọi người không ngăn được sư, bèn sai hai vị tăng dẫn đường. Khi đi đến núi thì mặt trời sắp lặn, sư muốn nghỉ qua đêm ở đó. Hai vị tăng thấy nguy hiểm, sợ hãi nên đã trở về trước. Ở lại một mình trong núi, sư đốt hương lễ bái, vô cùng cảm động trước dấu tích xưa, như thấy được dung nhan của Đức Phật. Đêm đến, có ba con sư tử đến ngồi trước mặt sư, liếm môi, vẫy đuôi. Sư vẫn tụng kinh không dừng, và nhất tâm niệm Phật. Sư tử cúi đầu, cụp đuôi, nằm phục bên chân sư. Sư lấy tay vuốt đầu nó và nói:

- Nếu người muốn hại ta thì đợi ta tụng kinh xong, còn như muốn thử ta thì nên lui ra.

Một lát sau, sư tử bỏ đi. Sáng hôm sau, sư quay trở về thì con đường đã thông suốt, không còn cây cối chằng chịt ngăn cản nữa. Đi chưa được một dặm, sư bỗng gặp một vị đạo nhân khoảng chín mươi tuổi, hình dáng và y phục mộc mạc thô sơ, nhưng thần khí tỏa sáng khác hẳn người thường. Tuy biết vị này cốt cách phi thường, nhưng không biết đó là một thánh nhơn. Sau đó gặp một vị tăng trẻ, sư hỏi :

- Vị lão nhơn lúc nãy là ai?

Vị tăng đáp:

- Đó là Đại đầu đà Ca-diếp, đệ tử ưu tú của Đức Phật. Nghe vậy, sư vô cùng hối tiếc.

Đến Trung Thiên Trúc, sư thỉnh được bộ luật Ma ha tăng kì[13] và các bộ: Tát-bà-đa luật sao, Tạp A-tỳ-đàm tâm, Phương đẳng nê-hoàn kinh v.v.. ở chùa Thiên Vương phía nam tháp vua A-dục, ấp Ba-liên-phất, nước Ma-kiệt-đề. Sư dừng ở đó hai năm lại thỉnh được bộ luật Di-sa-tắc[14], kinh Trường A-hàm[15], Tạp A-hàm[16] và Tạp Tạng[17]. Những bộ kinh luật này ở đất Hán đều chưa có.

Sau đó, sư nhờ một thuyền buôn lớn chở về theo đường biển. Trên thuyền có khoảng hai trăm người. Gặp lúc mưa gió thổi mạnh, mọi người trên thuyền đều hoảng sợ, liền ném bớt hàng hoá, vật dụng xuống biển. Vì sợ họ ném cả kinh tượng của mình, nên sư nhất tâm niệm bồ-tát Quán Thế Âm và từ xa đỉnh lễ chư tăng đất Hán. Nhờ thế thuyền thuận gió lướt đi, không hề bị tổn hại.

Đi về phía nam chùa Đạo Tràng, đến kinh đô, sư cùng với thiền sư ngoại quốc là Phật-đà-bạt-đà, dịch luật Ma-ha-tăng-kì, kinh Phương đẳng nê-hoàn, luận Tạp A-tỳ-đàm tâm, tổng cộng hơn trăm vạn lời. Bộ kinh Đại Nê-hoàn[18] do sư dịch được lưu hành rộng rãi, mọi người đều biết đến.

Có một gia đình không rõ họ tên, ở gần cửa Chu Tước, nhiều đời tín ngưỡng Phật pháp. Họ tự tay chép kinh này và đọc tụng cúng dường. Nhưng vì không có nhà cất kinh riêng nên để chung với sách thế tục. Một hôm, gió thổi tàn lửa rơi xuống cháy ngôi nhà đó, tất cả tài sản đều bị cháy rụi, chỉ có bộ kinh Nê-hoàn vẫn còn nguyên vẹn. Sự việc này lan truyền khắp kinh đô, mọi người đều khen là thần diệu. Còn những bộ kinh luật khác, sư chưa dịch đến.

Sau, sư đến Kinh châu và viên tịch ở chùa Tân, thọ 86 tuổi.

PHÁP KHOÁNG

Sư họ Cao, người Hạ Phi, cư ngụ ở Ngô Hưng, cha mẹ mất sớm, nổi tiếng hiếu thảo với mẹ kế. Đến lúc mẹ kế qua đời, sư dốc lòng lo tang lễ. Mãn tang, sư xuất gia làm đệ tử sa-môn Trúc Đàm Ẩn.

Có lần, ngài Đàm Ẩn bị bệnh rất nặng, sư bảy ngày bảy đêm chí thành lễ bái sám hối. Đến ngày thứ bảy, bỗng thấy ánh sáng rực rỡ chiếu khắp phòng ngài Đàm Ẩn. Lúc ấy, Đàm Ẩn cảm giác như có người dùng tay chạm vào thân mình, bệnh liền khỏi.

Sau đó, sư từ biệt thầy, đi du phương. Sư đi khắp nơi tìm cầu học hỏi yếu chỉ của kinh điển, rồi trở về trụ ở thạch thất trong núi Tiềm Thanh.

Hoàng đế Giản Văn đời Tấn, sai thái thú Khúc An ở Đường Ấp, từ xa cho người mang thư đến vấn an sức khỏe, hỏi sư về hiện tượng của các ngôi sao xấu và xin sư giúp đỡ. Sư cùng các đệ tử trì trai, sám hối. Không bao lâu, mọi tai họa đều chấm dứt.

Gặp lúc nhân dân Trung Quốc bị bệnh dịch, sư cầu nguyện cho thì họ liền lành bệnh. Một người ở vùng này có khả năng nhìn thấy được ma quỷ, ông ta nói với mọi người:

- Lúc nào bên sư cũng có mấy mươi quỷ thần vây quanh.

Người bấy giờ đều khen sư là người kì đặc. Đến đầu niên hiệu Nguyên Hưng (402), sư viên tịch, thọ 76 tuổi, 52 hạ lạc.

HUỆ VIỄN

Sư họ Giả, người Lôu Phiến Nhạn Môn, thuở bé đã rất thích đọc sách. Năm mười ba tuổi, sư theo cậu là Lệnh Hồ Thị đến học ở Hứa Lạc. Vì thế, thuở thiếu thời, sư đã là chư sinh[19] tinh tường Lục kinh[20], thông thạo Trang Lão[21], chí khí cao xa, phong tư xuất chúng, dù là hàng nho sĩ trí thức hay bậc anh tài cũng đều nể phục về sự hiểu biết sâu rộng của sư.

Năm hai mươi một tuổi, sư muốn đến Giang Đông[22] cùng ở với Phạm Tuyên Tử. Nhưng lúc bấy giờ Thạch Hổ đã mất, Trung Nguyên loạn lạc, đường về nam gặp nhiều trở ngại, nên chí nguyện của sư không thành.

Bấy giờ, sa-môn Thích Đạo An lập chùa ở Hằng Sơn Thái Hành, hoằng truyền chánh pháp, nổi tiếng khắp nơi, sư liền đến đó quy y, một bề kính trọng và cho ngài Đạo An đích thực là thầy mình. Khi nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát-nhã, sư hoát nhiên tỏ ngộ. Sư cùng với em là Huệ Trì xuống tóc xuất gia, quên thân học đạo. Khi đã vào đạo, sư vượt trội hơn người. Sư một lòng giữ vững giềng mối đạo pháp và lấy chánh pháp làm trách nhiệm, nên ngày đêm tinh chuyên nghiên cứu, tụng trì kinh kệ. Tuy sống đời đạm bạc, mặc áo thô rách mà huynh đệ trước sau chưa từng xao lãng. Bấy giờ, sa-môn Đàm Dực hằng ngày cung cấp cho sư đèn đuốc. Ngài Đạo An nghe thế, rất vui nói:

- Ông ta thật biết nhìn người.

Năm hai mươi bốn tuổi, sư bắt đầu thuyết giảng. Có lần, khi nghe sư giảng, một thính giả than thở về nghĩa của "thật tướng", tuy trải qua thời gian dài mà vẫn mờ mịt. Sư bèn dùng học thuyết Trang Tử để liên hệ so sánh, nhờ thế ông ta liền thấu đạt. Từ đó về sau ngài Đạo An đặt biệt cho sư được xem sách ngoại điển.

Ngài Đạo An có hai đệ tử Pháp Ngộ và Đàm Trưng, đều là người thông minh tài trí, chí nghiệp sáng ngời, đều kính nể sư. Về sau, sư theo ngài Đạo An đi về phương Nam đến Phiên Miện.

Đến niên hiệu Kiến Nguyên thứ 9 (351) đời Ngụy Tần, tướng nhà Tần là Phù Bình làm loạn ở Tương Dương. Ngài Đạo An bị Chu Tự bắt giữ, không thể đi tiếp, nên đã phân tán đệ tử mỗi người đi mỗi hướng tùy theo sở nguyện. Mọi người đều được Ngài dặn dò, riêng sư thì không được dạy lời nào. Sư liền quỳ thưa:

- Bạch thầy! Sao con không được chỉ dạy như những huynh đệ khác?

Ngài đáp:

- Như ông thì thầy đâu còn lo lắng gì!

Bấy giờ, sư cùng mấy mươi đệ tử khác theo hướng nam đến chùa Thượng Minh tại Kinh Châu. Sau đó, sư muốn đến núi La Phù, nhưng vừa đến Tầm Dương, sư thấy Lô Sơn cảnh trí thanh tịnh rất thích hợp để tu tập thiền định, bèn dừng chân tại đây. Ban đầu, sư ở tịnh xá Long Tuyền, nơi này cách xa nguồn nước. Sư liền dùng tích tượng động xuống đất, nói:

- Nếu ta có duyên ở đây thì từ đất này sẽ phun ra dòng suối.

Nói xong, một dòng nước trong mát tức thời phun lên rất mạnh, tạo thành dòng suối.

Không lâu sau, Tầm Dương bị hạn hán. Sư đến bên ao tụng kinh Hải Long Vương[23], bỗng nhiên có một con rồng từ trong ao bay lên hư không, trong chốc lát mưa xối xuống như thác đổ. Nhân đó tinh xá được đổi tên thành chùa Long Tuyền.

Khi Đào Khả còn trấn giữ Quảng Châu, có một ngư dân nhìn thấy ánh sáng kì lạ xuất hiện trên biển vào mỗi tối. Ánh sáng càng lúc càng lan rộng và rực rỡ, trải qua suốt một tuần. Ngư dân ấy lấy làm lạ bèn trình lên Đào Khả. Ông ta đến xem kĩ thì nhận ra đó là tượng Phật do A-dục vương tạo. Khả bèn thỉnh tượng về chùa Hàn Khê ở Vũ Xương. Một hôm, vị tăng trụ trì chùa này tên là Tăng Trân đến Hạ Khẩu, đêm đó mộng thấy chùa bị cháy nhưng riêng gian phòng thờ tượng Phật này thì được long thần bảo vệ. Khi tỉnh dậy, vị tăng trở về, quả nhiên chùa đã cháy rụi, chỉ còn lại gian phòng thờ tượng Phật, giống như đã thấy trong mộng.

Về sau, Đào Khả trấn nhậm nơi khác. Ông ta thấy tượng có oai linh, liền sai sứ đến thỉnh. Mấy mươi người chuyển tượng đến bờ sông, khi đưa lên thuyền, thuyền chìm. Sứ giả lo sợ đưa tượng trở lại chùa.

Khi sư xây dựng chùa xong, liền đến khấn thỉnh thì chuyển tượng về chùa một cách nhẹ nhàng, không trở ngại. Thế là sư dẫn chúng

tu tập, ngày đêm không biết mỏi mệt. Sự nghiệp giáo hoá của Đức Thích-ca nhờ đây được hưng thịnh.

Từ khi sư đến ở núi Lô, trải qua ba mươi năm chưa từng ra khỏi núi. Mỗi khi tiễn khách sư thường lấy Hồ Khê[24] làm ranh giới.

Tháng 8 niên hiệu Nghĩa Hy thứ 12 (417) đời Tấn, sư an nhiên thị tịch, thọ thế 83 tuổi.

CƯU-MA-LA-THẬP

Cưu-ma-la-thập, Trung Quốc dịch là Đồng Thọ. Sư người Thiên Trúc, giỏi kinh, luật, luận. Sư giáo hoá ở Tây Vực, sau đi về phía đông đến nước Qui-tư. Vua nước Qui-tư làm sư tử tòa[25] bằng vàng để thỉnh sư.

Bấy giờ, Phù Kiên tiếm ngôi ở Quan Trung. Khi đó, có Tiền Bộ vương và em của vua Qui-tư đến triều kiến Phù Kiên. Phù Kiên cho diện kiến. Hai vương nói với Phù Kiên:

- Tây vức có rất nhiều vật quý hiếm, xin ngài đem binh đến bình định khiến qui thuận triều đình.

Đến tháng giêng niên hiệu Kiến Nguyên thứ mười ba (356), Thái sử tâu lên vua:

- Có ngôi sao xuất hiện ở địa phận Tây Vực, sẽ có bậc đại trí đến Trung Quốc.

Phù Kiên nói:

- Trẫm nghe nước Tây Vực có Cưu-ma-la-thập, chẳng phải ứng vào điềm này sao?

Phù Kiên liền sai sứ sang thỉnh cầu.

Đến tháng chín niên hiệu Kiến Nguyên thứ mười tám (361), Phù Kiên sai tướng Lã Quang thống lĩnh bảy vạn binh sang chinh phạt

nước Quy-tư. Trước khi xuất binh, Phù Kiên đãi tiệc tiễn Lã Quang ở Kiến Chương[26] và bảo:

- Phàm bậc đế vương nên thuận theo mệnh trời trị nước, lấy việc thương yêu muôn dân như con làm nền tảng, trăm chỉ vì muốn có người tài phụ giúp đất nước chứ đâu vì tham chiếm đất đai mà dụng binh. Trẫm nghe Tây Vực có Cưu-ma-la-thập hiểu sâu pháp tướng, giỏi về âm dương, làm mô phạm cho hậu học. Trẫm rất muốn có được người này. Bậc hiền triết là vật báu của quốc gia. Nếu chế phục được Quy-tư, khanh mau đón Ngài La-thập về đây.

Khi quân của Lã Quang chưa đến, sứ nói với vua Quy-tư là Bạch Thuần:

- Vận nước sắp suy yếu, sẽ có giặc mạnh từ phía đông kéo đến, đại vương nên thuận theo, chớ kháng cự lại.

Bạch Thuần không nghe lời sứ, khởi binh giao chiến. Lã Quang đánh bại Quy-tư, giết Bạch Thuần và lập em Thuần là Bạch Chấn lên ngôi.

Thỉnh được La-thập trở về. Trên đường đi, Lã Quang đóng quân dưới chân núi. Bấy giờ, tướng sĩ đã nghỉ ngơi, nhưng sứ nói:

- Không nên nghỉ lại nơi đây, vì sẽ gặp nguy khốn, nên dời quân đến chỗ cao.

Lã Quang không nghe theo. Đêm ấy, quả nhiên mưa lớn tuôn xối xả, nước cuồn cuộn dâng cao đến vài trượng, người chết tới vài ngàn. Lúc này Lã Quang mới thối kính phục sứ. Sau sứ nói với Lã Quang:

- Nơi này không tốt, chớ nên ở lại đây lâu. Tính theo vận số của ngài thì nên mau chóng trở về. Trên đường đi ắt sẽ có nơi tốt lành để cư ngụ.

Lã Quang nghe theo. Khi đến Lương Châu, Lã Quang nghe tin Phù Kiên bị Diêu Trường hại chết, ông ta và quân lính đều phát tang tại phía nam thành Đại Lâm.

Bấy giờ Lã Quang chiếm vùng Quan Ngoại, tiếm xưng đế, đặt hiệu là Đại An. Tháng giêng, niên hiệu Đại An thứ hai, ở Cô Tang có gió lớn. Sư nói:

- Gió này là điềm không lành! Ất có kẻ tạo phản, nhưng không cần lao nhọc, tự sẽ an định.

Sau đó, Lương Khiêm, Bành Hoảng liên tiếp tạo phản, nhưng không bao lâu đều bị tiêu diệt.

Đến niên hiệu Long Phi thứ hai đời Lã Quang (337-399), tại các vùng Trương Dịch, Lâm Tùng, Lư Thủy, thủ lĩnh rợ Hồ là Thư Cừ Nam Thành và em là Mông Tồn làm phản, đưa Thái thú Giả Nghiệp ở Kiến Khang làm chủ soái. Lã Quang sai người con thứ là Thái Nguyên Công Toàn, thứ sử Tần Châu xuất năm vạn binh đánh dẹp. Người bấy giờ đều cho quân của Nghiệp là ô hợp, còn quân Công Toàn có uy thế lớn ắt sẽ chiến thắng. Lã Quang đến hỏi sư.

Sư đáp:

- Quan sát kĩ cuộc chiến này thì chưa thấy lợi gì cho ta!

Không lâu sau, Công Toàn thua trận ở Hợp Lê, Quách Nô lại làm loạn, Toàn bỏ chạy thoát thân, đại quân bị Quách Nô tiêu diệt.

Quan trung thư giám của Lã Quang là Trương Tư, văn chương rất tao nhã, Lã Quang rất coi trọng.

Khi Trương Tư bệnh, Lã Quang truyền lệnh tìm thầy thuốc khắp nơi để chữa trị. Bấy giờ, có một đạo nhơn nước ngoài tên La-xoa nói:

- Ta có thể trị lành!

Lã Quang vui mừng, chu cấp cho ông ta rất trọng hậu. Sư biết La-xoa là người dối trá, nên nói với Trương Tư:

- La-xoa không thể trị lành bệnh cho ông được đâu, chỉ thêm tổn tiền của mà thôi! Vận số tuy ẩn kín, nhưng có thể dùng một việc để thử.

Sư bèn dùng chỉ năm màu kết làm dây, rồi đốt thành tro, thả vào trong nước và nói:

- Nếu tro hiện trên nước, trở lại thành sợi dây thì bệnh của ông không lành.

Trong chốc lát tro tụ lại, rồi kết thành sợi dây như cũ. La-xoa trị bệnh nhưng không công hiệu, ít hôm sau thì Trương Tư mất.

Không bao lâu, Lã Quang cũng qua đời, con của Lã Quang là Thiệu nổi ngôi. Được mấy hôm, con thứ của Lã Quang là Toàn giết Thiệu soán ngôi, đổi niên hiệu là Hàm Ninh. Đến niên hiệu Hàm Ninh thứ hai, có một con lợn sinh ra lợn con ba đầu, một con rồng xuất hiện ở trong giếng tại dãy nhà phía đông và bay đến trước điện năm cuộn tròn, gần sáng thì biến mất. Toàn cho là điềm lành, nên gọi đại điện là Long Tường điện.

Không bao lâu lại có một con rồng đen bay lên từ cửa Cửu Cung ở phía nam, nên Toàn gọi đó là Long Hưng môn.

Ngài La-thập tâu với vua:

- Những ngày gần đây, có những việc lạ, như rồng xuất hiện, lợn sinh con hình thù quái dị. Vả lại rồng là loài vật thuộc âm, ẩn hiện đúng thời mà nay thường xuất hiện, ắt sẽ có tai họa xảy ra, chắc chắn có kẻ mưu đồ tạo phản. Bệ hạ nên tự khắc phục lấy mình, tu nhưn tích đức, để đáp sự răn dạy của trời.

Toàn không chịu nghe theo. Một hôm, Toàn cùng sư đánh cờ, ông hạ một quân cờ và nói:

- Chém đầu Hồ Nô!

Sư nói:

- Không thể chém đầu Hồ Nô, Hồ Nô sẽ chém đầu người.

Lời này có ẩn ý, nhưng Toàn hoàn toàn không nhận ra. Em của Lã Quang có người con tên Siêu. Lúc nhỏ Siêu tự là Hồ Nô. Về sau

quả nhiên Hồ Nô chém đầu Toàn, lập anh mình lên làm vua. Bấy giờ, mọi người nghiệm lại mới thấy đúng như lời sư.

Ngài La-thập ở nước Lương nhiều năm, nhưng cha con Lã Quang không ủng hộ xiển dương Phật pháp, cho nên sở ngộ Phật pháp uyên thâm của sư không có cơ hội để truyền bá cho mọi người. Phù Kiên đã mất cũng không gặp được, đến khi Diêu Trường đoạt ngôi cũng ngưỡng mộ cao danh của sư và một lòng thỉnh cầu. Nhưng Lã Quang thấy ngài La-thập tài trí mưu lược hơn người, sợ sư làm quân sư cho Diêu Trường nên ông không cho sư vào Đông thổ.

Đến khi Diêu Trường mất, con là Diêu Hưng lên ngôi, lại sai sứ cầu thỉnh sư.

Tháng giêng niên hiệu Hoảng Thi thứ ba (401), có cây liên lí[27] mọc trước sân miếu, còn trong vườn Tiêu Dao cây hành biến thành cỏ. Diêu Hưng cho là điềm lành và đoán sẽ có bậc hiền trí đến.

Tháng năm, Diêu Hưng sai Lũng Tây Công Thạc Đức dẫn binh sang phía tây, chinh phạt Lã Long. Quân Lã Long đại bại.

Đến tháng chín, Lã Long dâng biểu quy hàng, Diêu Hưng mới đón được sư về.

Đến ngày 20 tháng 12, sư đến Trường An. Diêu Hưng dùng lễ quốc sư tiếp đãi và hết lòng ân sủng.

Tỳ-kheo Bôi Độ ở Bành Thành, nghe sư ở Trường An liền than:

- Ta cùng người này cách biệt đã hơn ba trăm năm, mờ mịt không biết bao giờ gặp lại, hi vọng gặp lại ở đời sau vậy.

Trước khi lâm chung vài hôm, sư thấy tứ đại bất an, bèn đọc ba biến thần chú, sai đệ tử ngoại quốc tụng để tự cứu chữa, nhưng chưa kịp dốc sức, sư cảm thấy bệnh mình nguy kịch, bèn gắng gượng nhóm chúng từ biệt và dạy:

- Chúng ta nhân nơi Phật pháp mà được gặp nhau, những vẫn chưa tận tâm gắng sức mà đã ra đi, thật cảm thương biết bao! Tôi sợ mình ngu tối truyền dịch có lầm lẫn. Trong hơn ba trăm quyển kinh luận đã dịch, chỉ có bộ Thập tụng là chưa kịp chỉnh sửa, còn những bản khác thì yếu chỉ ắt không có sai sót. Mong rằng tất cả những bản kinh đã phiên dịch được truyền bá rộng rãi đến đời sau. Nay ở trước chúng, tôi thành tâm xin phát nguyện: “Nếu tôi truyền dịch chẳng sai, thì sau khi thiêu, lưỡi vẫn còn nguyên vẹn”.

Ngày 20 tháng 8, niên hiệu Hoảng Thi thứ 11 (409), sư an nhiên thị tịch tại Trường An, nhằm niên hiệu Nghĩa Hi (405-419) đời Tấn. Lễ trà tì được cử hành tại vườn Tiêu Dao theo nghi thức của Thiên Trúc. Sau lễ trà tì, toàn thân tiêu hết, nhưng lưỡi sư vẫn còn tươi hồng nguyên vẹn.

PHÁP AN

Sư còn có tên là Từ Khâm, chẳng rõ người xứ nào, đệ tử ngài Tuệ Viễn, là người tinh chuyên trì giới, giảng thuyết kinh điển và tu tập thiền định, khéo hóa độ người ngu bỏ tà qui chánh.

Trong khoảng niên hiệu Nghĩa Hi (405-419) nhà Tấn, ở huyện Tân Dương xảy ra nạn hổ. Trong huyện có xây một miếu thần dưới cội cây to, mấy trăm dân cư sống quanh đó. Hằng đêm có đến một hai người bị hổ ăn thịt. Lần nọ, sư đến huyện này thì trời đã tối. Sư định vào thôn xin nghỉ lại, vì sợ hổ nên người dân thôn này đóng cổng làng rất sớm, sư bèn đi thẳng đến gốc cây ngồi thiền suốt đêm. Đến gần sáng, sư nghe tiếng hổ vác người ném xuống ở phía bắc cội cây. Thấy sư, hổ vừa mừng vừa sợ, nhảy đến quỳ trước mặt. Sư thuyết pháp và truyền giới cho hổ. Nó quỳ yên không cử động, một lát sau rồi đi. Khi trời vừa sáng, mọi người đuổi theo hổ, đến gốc cây đó thì gặp sư, ai nấy đều kinh hãi cho là thần nhân. Tin này loan truyền khắp huyện, quan dân đều kính ngưỡng sư. Nạn hổ cũng nhờ đó mà chấm dứt. Nhân đây, mọi người sửa miếu thành chùa và thỉnh sư ở lại. Ruộng vườn xung quanh đều cúng cho bốn tự.

Sau, sư muốn dùng bột acít đồng để họa tượng Phật, nhưng tìm không ra. Đêm đó, sư mộng thấy một người đến bên giường và nói:

- Dưới này có chuông đồng.

Tỉnh dậy, sư liền cho người đào, quả nhiên nhặt được hai cái. Nhờ đó, có bột acít đồng để vẽ, nên bức họa hoàn thành.

Sau, sư đem một cái chuông cúng cho ngài Tuệ Viễn đúc tượng Phật, cái còn lại thái thú Vũ Xương là Hùng Vô Hoạn mượn về xem và giữ lại luôn. Sau này không biết sư viên tịch ở đâu.

ĐÀM HOẮC

Không rõ sư người xứ nào, chỉ biết vào thời Ngốc Phát Nộc Đàn, sư từ Hà Nam đến. Sư cầm tích trượng bảo mọi người quỳ xuống và nói:

- Đây là mắt Bát-nhã, nếu ai vâng theo thì có thể đắc đạo.

Mọi người đều rất kính trọng, ưu đãi sư. Lần nọ, có người cúng dường y phục, sư nhận rồi đem ném xuống sông. Một ngày sau, y phục trở về với chủ cũ mà không hề bị bẩn. Sư đi nhanh như gió và đoán biết sự giàu nghèo, sống chết không sai mảy may. Có lần bị dấu tích trượng, sư khóc to lên mấy tiếng, nhắm mắt lại trong chốc lát rồi đứng lên đi lấy tích trượng, mọi người rất ngạc nhiên trước sự thần kỳ chẳng thể lường của sư. Nhân đó mà nhiều người phụng thờ Phật pháp.

Lợi Lộ Cô có em là Nộc Đàn, tạm giữ chức Phiêu Kị, quyền thế nhất nước, những người mà ông ta nghi kỵ đều bị ông giết hại.

Sư nói với Nộc Đàn:

- Ông nên tu thiện, phụng thờ Phật để tích đức cho đời sau.

Nộc Đàn nói:

- Tổ tiên tôi không phụng thờ Phật, nay tôi làm thế thì e trái với đường hướng của tổ tiên. Nếu trong bảy ngày ngài không ăn uống mà thần sắc vẫn bình thường thì Phật đạo mới vi diệu, được vậy kẻ hèn này sẽ phụng thờ.

Nói xong, ông ta sai người giữ kỷ sư bảy ngày, nhưng sư không có vẻ gì đói khát. Nặc Đàn sai sa-môn Trí Hạnh lên đem bánh đến mời, sư nhất định không ăn. Nặc Đàn càng quý kính sư. Sư thường nói với Nặc Đàn:

- Nếu có thể ngồi yên, giữ lòng rỗng lặng, thuận lẽ tự nhiên thì thiên hạ sẽ được thái bình, vận nước muôn đời hưng thịnh. Còn như thích đem binh đi giết hại thì tai họa sẽ đến bên mình.

Nặc Đàn không chịu nghe theo. Khi con gái Nặc Đàn bệnh nặng, ông ta đến xin sư trị liệu. Sư nói:

- Chuyện sống chết của con người vốn đã định sẵn, thánh nhân cũng không thể chuyển hóa thành phúc, Đàm Hoắc tôi làm sao có thể kéo dài mạng sống cho con ông? Chỉ có thể biết sớm hay muộn mà thôi.

Nặc Đàn vẫn một mực cầu xin sư. Bấy giờ, cửa hậu cung[28] bị đóng. Sư nói:

- Hãy nhanh chóng mở cửa hậu cung, mở kịp thì sống, không kịp thì chết.

Nặc Đàn ra lệnh mở cửa nhưng không kịp, con gái ông ta chết. Về sau, chiến chinh loạn lạc, không rõ sư ở nơi đâu.

ĐÀM UNG

Sư họ Dương, người Quan Trung. Thời trẻ, sư làm Vệ tướng quân nước Tần, thân cao tám thước, uy dũng hơn người.

Niên hiệu Thái Nguyên thứ tám (384), sư theo Phù Kiên đi chinh chiến ở phương nam, bị quân Tấn đánh bại, đành quay về Trường

An. Nhân đó, sư theo ngài Đạo An xuất gia. Khi ngài Đạo An viên tịch, sư lại thờ Tuệ Viễn làm thầy. Về sau, sư dựng một am tranh phía tây nam của núi, cùng với đệ tử Đàm Quả tu tập thiền định.

Một lần nọ, Đàm Quả mộng thấy sơn thần xin thụ năm giới. Quả nói:

- Thầy tôi đang ở đây. Ông hãy đến cầu xin ngài.

Không lâu sau, sư thấy một người mặc áo đơn, đội mũ, dáng dấp thanh nhã, có khoảng hai mươi người theo sau, đến xin sư thụ năm giới. Nhờ điềm mộng trước của Đàm Quả, sư biết đó là thần nhân, liền thuyết pháp truyền giới cho. Thần nhân cúng dường sư đĩa muổng nước ngoài rồi lễ bái từ biệt, thoáng chốc đã không thấy đâu.

Ngày ngài Tuệ Viễn sắp viên tịch, sư vội vã về, khóc lóc rất bi thương. Sau, sư đến Kinh châu[29] và viên tịch ở chùa Trúc Lâm.

THÍCH TĂNG LÃNG

Không rõ sư họ gì, người Kinh Triệu, thời trẻ đi du phương học đạo ở Trường An, rồi về lại Quan Trung.

Sư chuyên đi giảng thuyết. Lần nọ, sư cùng các pháp lữ đi phó trai, giữa đường chợt bảo mọi người:

- Trong chùa các vị có người lấy trộm y vật.

Nghe vậy, mọi người quay trở về, quả đúng như thế.

Về sau, sư đến hang Kim Dư, trong núi Côn Luân[30] lập tinh xá, xây dựng hơn mấy mươi gian phòng ốc. Nghe danh sư, đồ chúng kéo đến hơn cả trăm người. Sư hết lòng dạy dỗ, dù một nhọc cũng không hề than thở.

Vua Phù Kiên nhà Tần (351-394) rất khâm phục đức hạnh sư, sai sứ mang phẩm vật dâng cúng.

Sau, Phù Kiên sa thải chúng tăng, nhưng riêng sư, được vua ban chiếu rằng:

- Sư Pháp Lăng giới đức trong sạch như băng sương, đệ tử toàn là những người ưu tú. Do đó, đạo tràng Côn Luân không bị tàn hại bởi lệnh này.

Ngày xưa, ở hang Kim Dư có nạn hổ dữ, nên khi đi qua đó, mọi người thường cầm gậy đi thành từng đoàn. Khi sư đến ở, thú dữ qui phục, đạo tục đi sớm về tối không còn trở ngại. Mọi người vô cùng khen ngợi công hạnh sư. Vì thế ngày nay mọi người gọi hang Kim Dư là Cốc Lăng Công.

Phàm có người đến chùa, số lượng bao nhiêu sư đều đoán biết được trước một ngày và sai đệ tử làm thức ăn đầy đủ. Mọi người đều khen sư dự đoán như thần.

Về sau sư mất ở trong núi, thọ 85 tuổi.

PHẬT-ĐÀ DA-XÁ

Phật-đà Da-xá Trung Quốc dịch là Giác Danh. Sư người nước Kế-tân, dòng Bà-la-môn, gia đình nhiều đời thờ ngoại đạo.

Một hôm, có vị sa-môn đến nhà khất thực, cha sư nổi giận sai người đánh, ngay lúc ấy tay chân ông ta co rút không thể đi đứng, bèn đến hỏi thầy pháp. Thầy pháp nói:

- Do ông xúc phạm bậc hiền nhân, nên quỷ thần khiến như thế.

Ông liền thỉnh vị sa-môn ấy đến, chí thành xin sám hối. Mấy hôm sau liền hết bệnh. Nhân đó, cho Da-xá theo xuất gia làm đệ tử. Lúc ấy sư mới mười ba tuổi.

Sư thường theo thầy đi xa. Một hôm, đi ngang vùng hoang dã, nhìn thấy cọp, vị thầy định chạy trốn, nhưng sư nói:

- Con cọp này đã no rồi, sẽ không làm hại người nữa!

Lát sau hổ bỏ đi. Hai thầy trò tiếp tục tiến về phía trước, quả nhiên thấy xương thịt do cạp ăn còn thừa lại bên đường. Vị thầy thăm kính trọng sư.

Năm sư mười lăm tuổi, hàng ngày tụng thuộc mấy vạn lời kinh. Chư tăng trong chùa sư thường ra ngoài khất thực nên bỏ bê tụng tập, chỉ có sư ở chùa tụng kinh. Có vị A-la-hán quý trọng sư thông minh mẫn tiệp, nên thường đi khất thực đem đến cúng dường.

Năm mười chín tuổi, sư học thuộc mấy trăm vạn lời kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Đến năm hai mươi bảy tuổi, sư thọ giới cụ túc. Sau, sư đến nước Sa-lặc, gặp lúc vua nước ấy bị bệnh, nên thiết trai cúng dường chư tăng. Thái tử gặp sư, lòng rất mến mộ, liền mời lưu lại trong nội cung cúng dường.

Nơi đây, ngài La-thập theo sư thọ học, vô cùng kính trọng sư. Về sau, La-thập đến Quy-tư bị Lã Quang bắt giữ, còn sư ở lại Sa-lặc hơn mười năm mới đến Quy-tư giáo hoá rất hưng thịnh.

Bấy giờ La-thập ở Cô Tang, sai người đến thỉnh. Sư muốn đi nhưng mọi người cố giữ, sư đành ở lại khoảng một năm, sau đó bảo đệ tử:

- Ta muốn tìm La-thập. Con hãy chuẩn bị hành lý, y phục rồi xuất phát, chỗ để mọi người biết.

Đệ tử thưa:

- Con sợ sáng mai họ đuổi theo, lại phải trở về.

Sư liền lấy một chén nước sạch hòa thuốc, đọc chú mấy mươi lần rồi đưa cho đệ tử rửa chân, ngay đêm ấy khởi hành. Đến gần sáng đã đi được mấy trăm dặm.

Sư hỏi đệ tử:

- Con thấy thế nào?

Đáp:

- Con chỉ nghe tiếng gió thổi mạnh, nước mắt chảy ra.

Sư lại đưa nước đã tụng chú, bảo rửa chân và dừng nghĩ.

Đến sáng, mọi người đuổi theo, nhưng sư đã đi mấy trăm dặm, nên không theo kịp. Khi đến Cô Tang thì La-thập đã vào Trường An. Nghe tin Diêu Hưng ép La-thập nhận thê thiếp, bảo làm việc phi pháp. Sư liền than:

- La-thập như tấm lụa đẹp, đâu thể khiến vướng vào rừng gai?

Nghe tin sư đến Cô Tang, La-thập liền khuyên Diêu Hưng nghinh đón, nhưng chưa được chấp nhận. Sau đó không lâu, Diêu Hưng bảo La-thập dịch kinh. Ngài đáp:

- Phàm người hoằng dương giáo pháp phải thông cả văn nghĩa. Bần đạo tuy thông thuộc văn kinh, nhưng chưa thấu nghĩa lí, chỉ có ngài Phật-đà Da-xá mới đạt đến chỗ nhiệm mầu sâu xa. Hiện ngài đang ở Cô Tang, đại vương nên đến thỉnh. Phàm muốn dịch một lời, cần phải suy xét kỹ rồi mới viết, như thế lời kinh nhiệm mầu mới không sai lầm, tạo niềm tin mãi ngàn năm.

Diêu Hưng nghe theo, liền sai sứ nghinh tiếp, và cúng dường nhiều vật quý báu, nhưng sư đều không nhận, chỉ mỉm cười nói:

- Chiếu chỉ đã truyền, lẽ ra phải lên đường, nhưng đàn-việt phải tiếp đãi kẻ sĩ này trọng hậu, còn nếu giống như La-thập thì bần tăng không dám nhận.

Sứ về tâu lại đầy đủ, Diêu Hưng khen sư là người thận trọng.

Sư đến Trường An, Diêu Hưng đích thân đến thăm hỏi, lập tinh xá riêng ở vườn Tiêu Dao, cúng dường tứ sự, nhưng sư đều không nhận. Đến giờ, sư đi khất thực, chỉ ăn ngày một bữa.

Trước đây, sư đã học thuộc bộ luật Đàm Vô Đức. Quan Tư lệ hiệu úy Diêu Sảng thỉnh sư đọc lại, muốn thử sư, nên nhờ sư đọc sách thuộc tiếng Khương khoảng năm vạn lời. Sư chỉ xem qua một

ngày, rồi xếp sách đọc lại không sai một chữ. Mọi người đều thán phục trí nhớ của sư.

Đến niên hiệu Hoǎng Thỉ thứ mười hai (408), sư tụng xong luật Tứ Phần, gồm 44 quyển, và các bộ khác như Trường a-hàm v.v.. Bấy giờ, sa-môn Trúc Phật Niệm ở Lương Châu dịch ra tiếng Trung Quốc, Đạo Hàm bút thụ[31]. Đến năm Hoàng Thỉ thứ mười lăm (411), hội phiên dịch tạm kết thúc. Diêu Hưng ban cho sư vạ xấp lụa, nhưng sư đều từ chối. Đạo Hàm, Trúc Phật Niệm mỗi người một nghìn xấp lụa; năm trăm sa-môn danh đức, đều được cúng dường trọng hậu. Sau khi từ biệt trở về Tây Vực, sư đến nước Kế-tân, thỉnh được kinh Hư Không Tạng[32], một quyển, rồi gửi các thương nhân trao cho chư tăng ở Lương Châu. Về sau không biết sư tịch ở đâu.

ĐÀM VÔ KIỆT

Đàm-vô-kiệt, Trung Quốc dịch là Pháp Dũng. Sư họ Lí, người Hoàng Long, U châu. Sư đã thụ sa-di khi còn bé, chuyên tu trì giới, tụng kinh, được chư tăng kính trọng. Có lần nghe các ngài như Pháp Hiển v.v.. một mình đi đến đất Phật, sư vô cùng xúc động, lập nguyện quên thân vì đạo pháp.

Vào niên hiệu Vĩnh Sơ thứ nhất (420) đời Lưu Tống. Sư nhóm họp các sa-môn đồng chí hướng như Tăng Mạnh v.v.. cùng mang những phẩm vật gồm tràng phan, bảo cái đi sang Tây Trúc cúng dường. Đầu tiên, sư đến nước Hà Nam, vượt quận Hải Tây, qua sa mạc đến nước Cao Xương, rồi trải qua các nước như Qui-tư, Sa-lặc, lên Thông Lĩnh vượt Tuyết Sơn, đến nước Kế-tân, chiêm bái bình bát Phật.

Sư dừng lại đây hơn một năm để học tiếng Phạn, và thỉnh được một bộ kinh Quán Thế Âm thụ kí[33] bằng tiếng Phạn. Sư lại đến sông Tân-đầu-na-đề, men theo sông về phía tây vào nước Nguyệt Thị, lễ bái xương đỉnh đầu của Phật và nhìn thấy được thuyền chạy bằng hơi nước. Sau đó, sư đến chùa Thạch Lưu, phía nam núi

Đàn-đặc. Chư tăng ở chùa này hơn ba trăm vị, học giáo nghĩa Tam thừa. Sư dừng lại ở đây cầu thọ đại giới.

Sau đó, sư lại đi đến Trung Thiên Trúc[34], đường đi hoang vắng, nhưng sư chỉ mang theo đường phèn làm lương thực. Tuy thường trải qua những hiểm nguy gian khó, nhưng sư luôn luôn nghĩ nhớ bộ kinh Quán Thế Âm mang theo. Khi sắp đến nước Xá-vệ, ngang qua khu rừng vắng, gặp một đàn voi núi, sư liền xưng danh hiệu bồ-tát Quán Thế Âm, ngay lúc ấy, có một con sư tử phóng ra, bầy voi kinh sợ bỏ chạy tán loạn.

Sau đó, sư vượt sông Hằng, lại gặp một bầy trâu hoang kêu rống, đi đến muốn hại sư. Sư lại xưng danh hiệu Bồ-tát như trước, thì lại có một con chim thúu to lớn bay đến. Trâu hoang kinh sợ bỏ chạy tứ tán, nhờ đó sư thoát nạn.

Sau, từ Nam Thiên Trúc, sư theo thuyền vượt biển đến Quảng Châu, và dịch kinh Quán Thế Âm thụ kí tại đây. Nay bộ kinh này được truyền bá khắp kinh đô.

Về sau không biết sư viên tịch ở đâu.

PHẬT-ĐÀ-BẠT-ĐÀ-LA

Phật-đà-bạt-đà-la, Trung Hoa dịch là Giác Hiền, vốn họ Thích, người nước Ca-tỳ-la-vệ, con cháu của Cam Lộ Phạn vương. Sư sớm mồ côi cha mẹ, ông nội chú của sư là Cưu-bà-lợi nghe sư thông minh và xót thương sự côi cút nên đón về độ làm sa-di.

Năm mười bảy tuổi, sư cùng vài người bạn đồng môn chuyên tâm học hành đọc tụng. Cùng bản kinh ấy, mọi người học một tháng mới thuộc lòng, riêng sư chỉ học trong một ngày. Thầy sư khen:

- Giác Hiền học một ngày có thể bằng ba mươi người.

Đến khi thụ giới cụ túc, sư tinh tấn tu tịnh nghiệp, học tập và thông đạt rất nhiều kinh điển. Thuở thiếu thời, nhờ dốc lòng tọa thiền, trì luật mà danh tiếng sư vang khắp.

Sư và bạn đồng học là Tăng-già-đạt-đa đi đến nước Kế-tân, ở lại đây nhiều năm. Đạt-đa tuy phục trí thông minh của sư nhưng chưa biết là thánh hay phàm.

Sau, Tăng-già-đạt-đa vào mật thất, đóng kín cửa tọa thiền, chợt thấy sư đến, liền kinh ngạc hỏi:

- Huynh từ đâu đến?

Sư đáp:

- Vừa đến cõi trời Đâu-suất[35] kính lễ Đức Di-lặc trở về.

Nói xong, sư biến mất. Đạt-đa biết sư là thánh nhân, nhưng chưa lường được giai vị sâu cạn. Về sau, nhiều lần thấy sư hiện thần biến, Đạt-đa hết lòng kính ngưỡng, thường theo học hỏi, mới biết sư đã chứng quả Bất hoàn[36].

Sư muốn đi du phương hoằng hoá, tìm hiểu phong tục khắp mọi nơi. Bấy giờ có sa-môn Trí Nghiêm người Trung Quốc đến nước Kế-tân, thấy chúng tăng nơi đây thanh tịnh, cảm thán hướng về Đông độ nói:

- Các pháp lữ của chúng ta đều có tâm cầu đạo, nhưng không gặp được bậc thầy kiệt xuất thì không thể nào ngộ được.

Thế rồi, sư Trí Nghiêm liền đi hỏi khắp các vị tăng trong nước xem ai có thể sang Đông độ giáo hoá. Mọi người đều nói:

- Chỉ có Phật-đà-bạt-đà.

Trí Nghiêm khẩn thiết thỉnh cầu, sư bèn hứa khả. Thế là, sư từ biệt thầy và đại chúng, mang hành lý lên đường sang đông. Suốt ba năm trời, trải biết bao gian khổ sư mới đến được Thông Lĩnh. Sư đi qua sáu nước, các vua đều cảm thương sư du hoá xa xôi, nên dốc lòng kính ngưỡng dâng phẩm vật cúng dường.

Đến Giao Chỉ, sư lên thuyền đi theo ven biển. Khi đi ngang một hòn đảo nhỏ, sư chỉ tay về đó và nói:

- Hãy cho thuyền dừng lại nơi này!

Thuyền trưởng nghe vậy liền đáp:

- Hành trình còn xa phải biết tiếc thời gian, khó gặp được ngày thuận gió như hôm nay, nên tôi không thể dừng được.

Đi được hơn hai trăm dặm, bỗng nhiên gió đổi hướng, đưa thuyền trở lại bên hòn đảo ấy. Thấy vậy, mọi người mới biết sư thần kỳ và đều phụng sự tôn kính. Từ đó thuyền đi hay dừng đều theo sự quyết định của sư.

Không lâu sau, thấy gió thuận chiều, các thuyền bạn đều nhổ neo. Sư nói với thuyền trưởng:

- Không nên đi!

Thuyền trưởng nghe theo. Không bao lâu, những thuyền đi trước đều bị chìm, không một ai sống sót. Sau đó, đang lúc nửa đêm, sư lại bảo các thuyền đều phải lên đường, những thuyền khác không chịu nghe theo, chỉ có thuyền của sư nhổ neo lên đường. Không bao lâu, giặc ập đến, những thuyền ở lại đều bị bọn giặc cướp bóc và giết hại.

Thuyền của sư đến được quận Đông Lai ở Thanh châu. Nghe ngài Cư-ma-la-thập đang ở Trường An, sư liền đến đó. Gặp sư, ngài Cư-ma-la-thập rất vui mừng, cùng nhau đàm luận pháp tướng, khai phát nghĩa lý huyền vi, sở ngộ của La-thập nhờ vậy tăng thêm rất nhiều.

Bấy giờ, vua nhà Tần là Diêu Hưng rất sùng kính Phật Pháp, ông ta mời hơn ba ngàn vị tăng vào cung cúng dường. Tất cả đều đến đông đủ, riêng sư vẫn giữ cuộc sống an tĩnh, không tham dự.

Sau, sư nói với đệ tử:

- Hôm qua, ta thấy năm chiếc thuyền ở quê hương cùng khởi hành sang đây!

Sau đó, có một đệ tử thuật lại với mọi người. Các vị tăng kỳ cựu ở Quan Trung nghe được, cho rằng sư tự bày ra điều kì lạ để mê hoặc người. Các vị tăng như Đạo Hằng... đều nói:

- Phật vốn không cho phép nói ra chỗ chứng đắc của mình, ông ấy báo trước sẽ có năm chiếc thuyền đến đây, điều này là không thật, lại thêm đệ tử cũng mê hoặc dối gạt, đặt chuyện thị phi, đã trái với giới luật. Chúng ta không nên cho ở chung, phải trục xuất khỏi chúng, không được giữ lại!

Nghe vậy, sư nói:

- Thân tôi như cánh bèo trôi, đến đi rất dễ dàng. Chỉ buồn vì hoài bão chưa thành, nên cảm thấy vô cùng hối tiếc!

Thế là, sư cùng hơn bốn mươi đệ tử như là Tuệ Quán... ý chí không hề lui sụt, sắc diện chẳng chút đổi thay. Những người thấu hiểu sự thật thấy đều tiếc nuối. Lúc sư ra đi, có hơn một nghìn người tăng kẻ tục tiễn chân. Diêu Hưng nghe sư ra đi lòng rất buồn bã, bèn nói với Đạo Hằng:

- Sa-môn Phật Hiền mang Phật pháp từ ngàn dặm đến đây mong được truyền bá, nhưng chưa kịp xiển dương thì đã ra đi, thật đáng buồn! Đâu chỉ vì một lỗi nhỏ mà để cho muôn người không ai chỉ dẫn.

Thế rồi, Diêu Hưng lệnh sứ giả đi thỉnh sư trở về. Sư nói với sứ giả:

- Tôi thật biết ơn Đại vương, nhưng không thể tuân theo thánh chỉ!

Và rồi, ngay trong đêm tối sư dẫn đồ chúng theo hướng nam, đến Lư Nhạc[37]. Từ lâu, ngài Tuệ Viễn rất kính phục phẩm hạnh và khí tiết của sư. Nghe tin sư đến, ngài rất vui mừng, như gặp bạn cũ. Tuệ Viễn biết sư bị tấn xuất là do lỗi của môn đồ. Đoán trước

năm chiếc thuyền sẽ đến đây chỉ là nói ra từ ý, cũng không đến nỗi phạm luật.

Nghĩ thế, ngài Tuệ Viễn sai đệ tử Đàm Ung mang thư đến cho Diêu Hưng và chư tăng ở Quan Trung, để trình bày rõ sự việc sư bị trục xuất. Sau, Tuệ Viễn thỉnh sư dịch các bộ kinh về Thiên.

Vì lòng muốn du phương giáo hóa, nên sư không ở yên một nơi. Sau một năm ở núi này, sư lại lên đường đến Giang Lăng. Trên đường đi, sư gặp lại thuyền trưởng trong mộng trước đây, hỏi ra mới biết quả thật có năm chiếc thuyền từ Thiên Trúc sang, như sư đã thấy. Thế là dân chúng Giang Lăng tranh nhau đến lễ bái phụng sự. Mọi thứ cúng dường sư đều không nhận, chỉ mang bát khất thực, không phân biệt giàu nghèo.

Bấy giờ, Viên Báo ở quận Trần vốn là Trưởng sử cho Tổng Vũ Đế lúc còn làm Thái úy. Tổng Vũ Đế nam chinh đánh Lưu Nghị, Viên Báo cùng đi theo đến Giang Lăng. Sư bảo đệ tử Tuệ Quán đến phủ của Viên Báo khất thực. Ông ta vốn không có lòng kính tin Tam bảo nên đối đãi sư rất tệ. Ăn chưa no, sư đã từ biệt trở về. Báo nói:

- Hình như ngài ăn chưa no, hãy ở lại dùng thêm chút nữa!

Sư bảo:

- Thí chủ cúng dường không thành tâm, nên thức ăn dọn ra đã hết sạch rồi!

Viên Báo liền gọi gia nhân dọn thêm cơm, nhưng cơm quả thật đã hết. Viên Báo vô cùng hổ thẹn, hỏi Tuệ Quán:

- Vị sa-môn này là người như thế nào?

Tuệ Quán đáp:

- Thầy tôi đức độ cao sâu, người phàm không thể nào lường được.

Viên Báo vô cùng thán phục, thưa việc này lên thái úy, thái úy cho người đến thỉnh. Gặp sư, ông ta hết lòng kính trọng, cúng dường

rất nhiều vật dụng. Không lâu sau, thái úy về kinh đô, thỉnh sư cùng đi, và mời sư đến ở chùa Đạo Tràng.

Niên hiệu Nguyên Gia thứ sáu (430), sư viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi.

ĐÀM THÚY

Không rõ người xứ nào, chỉ biết sư xuất gia từ thuở nhỏ, ở chùa Bạch Mã[38] phía bắc Hoàng Hà, ăn uống đạm bạc, mặc áo vải thô, chuyên tâm trì tụng kinh Pháp Hoa. Sư đã thông đạt yếu chỉ của kinh, và cũng giảng giải cho mọi người đều hiểu.

Một hôm, vào nửa đêm, sư chợt nghe gõ cửa, và có tiếng thưa:

- Tôi muốn thỉnh pháp sư thuyết pháp trong chín tuần[39].

Sư từ chối, nhưng họ cố thỉnh, cuối cùng sư bằng lòng và đi theo, nhưng vẫn còn trong giấc ngủ. Đến khi thức dậy thì thấy mình đã ở nơi miếu thần tại làng Bạch Mã.

Từ đó, hằng ngày sư đều cùng với một đệ tử âm thầm đến đó, không ai hay biết. Sau, chư tăng trong chùa đi ngang qua miếu, nhìn thấy có hai tòa cao, sư ngồi tòa phía bắc, đệ tử ngồi phía nam, lại nghe văng vẳng tiếng giảng kinh, và hương thơm kỳ lạ. Sự việc thần kì ấy được mọi người loan truyền cùng khắp.

Cuối mùa hạ năm đó, vị thần mang đến cúng dường sư một con ngựa trắng, năm con dê trắng, chín mươi xấp vải lụa. Sư chú nguyện xong, các vị thần biến mất.

ĐĂNG SƯ

Sư ở chùa Đại Lâm[40] tại Khuông Lô[41], chuyên tâm trì tụng kinh Pháp Hoa suốt cả ngày đêm.

Một hôm, sư chợt thấy cung điện bằng bạc trên không trung từ từ hạ xuống phòng mình và biến thành cung điện vàng. Sư bèn vào điện ngồi trì kinh, cứ thế suốt ba năm. Bốn chúng gần xa kính cẩn mang hoa hương đến xin sư truyền giới. Sư nói:

- Ban ngày ồn náo tâm dễ tán loạn, nên thụ giới vào ban đêm thanh vắng.

Đêm ấy, sư vừa giảng giới tướng[42] và tam quy, thì từ miệng sư phóng hào quang chiếu soi khắp hội chúng. Mọi người nhìn thấy, tranh nhau lễ bái, gây nên ồn náo. Sư liền lặng thinh thì hào quang cũng biến mất. Sư nói:

- Các vị cốt yếu đến đây để thụ giới, nhưng vừa nhìn thấy hào quang lại ồn náo cả lên! Hào quang hiện, chỉ là điềm lành của việc thụ giới, chứ chẳng phải chính duyên đắc giới. Bây giờ các vị hãy nghe lại từ đầu.

Mọi người liền im lặng, nhưng sư vừa thuyết giới, ánh hào quang lại phóng ra, họ lại ồn náo. Thấy thế, sư lặng thinh không thuyết nữa. Hôm sau, mọi người lại đến, sư từ biệt trở về núi, lại thấy cung điện vàng hiện ra như cũ. Một hôm, sư bỗng bảo mọi người:

- Hôm nay tôi lên điện vàng, không trở lại nữa.

Thế rồi hôm ấy sư an nhiên thị tịch.

BẢO THÔNG

Sư có phạm hạnh thanh cao, chuyên trì tụng phẩm Đà-la-ni trong kinh Pháp Hoa, có được chút linh dị.

Bấy giờ, ở thôn Dương Kiều, có vợ của người họ Triệu bị thần bắt hồn, họ thỉnh sư trì chú. Khi sư đến, thần hiện ra nguyên hình. Sư nói:

- Thần của thôn lẽ ra phải tạo phúc lành cho thôn, cố sao lại đi bắt hồn của người khác?

Thần thưa:

- Việc này không phải do đệ tử làm, mà do tiểu quỷ dưới trướng.

Nói xong, vị thần gọi tiểu quỷ đến trách phạt. Vợ người họ Triệu nhờ đó khỏi bệnh.

Không lâu sau, bệnh vợ anh họ Triệu lại tái phát, cô ta ca hát suốt đêm. Họ lại thỉnh sư đến, sư lại thấy con quỷ đã bị quở trách lúc trước đứng bên cạnh người bệnh:

- Lúc trước ta đã răn nhắc rồi, sao nay ngươi còn tái phạm? Nếu không chịu đi, ta sẽ tưng chú, khiến đầu ngươi vỡ thành bảy mảnh, giống như cành cây a-lê[43] vậy.

Nghe thế, quỷ rập đầu cầu xin:

- Không nhọc ngài phải niệm chú! Con sẽ đi ngay.

Từ đó, bệnh của cô ta lành hẳn, quỷ không còn dám đến quấy phá nữa.

TUỆ THIỆU

Không rõ người xứ nào, thuở nhỏ mẹ cho ăn cá thịt sư đều nôn ra, từ đó không ăn mặn nữa.

Năm lên tám sư xuất gia, thông hiểu kinh Pháp Hoa, hành khổ hạnh miên mật. Sau, sư theo thầy đến ở chùa Chiêu Đề tại Lâm Xuyên. Sư luôn nhớ đến ân sâu nặng của Đức Phật, thệ nguyện xả thân để báo đáp. Sư bèn thuê người chặt củi, mang đến thạch thất ở Đông Sơn, chất cao một trượng, ở giữa chùa một khoảng trống như khám thờ, rồi trở về chùa thưa với thầy. Thầy khuyên can, nhưng sư không chịu nghe, vẫn theo ngày ấn định, vào núi lập hội Bát quan trai. Nhân dân quanh vùng đua nhau kéo đến, lại có mây phủ khắp hang núi. Đêm đó, sư đi nhiều quanh, cầm đuốc châm lửa, rồi vào ngồi trên khám tụng phẩm Dược Vương xả thân. Lửa cháy đến đầu mà vẫn còn nghe tiếng tụng kinh. Đại chúng

bỗng thấy một ngôi sao to bằng cái đầu rơi xuống đồng lửa, phút chốc lại bay lên trời. Mọi người đều cho đó là điềm thiên cung xuống đón.

Sư từng nói với bạn đồng môn:

- Nơi tôi thiêu thân sẽ mọc lên một cây ngô đồng, không ai được chặt .

Sư mất được ba ngày, quả nhiên có cây ngô đồng mọc lên y như đã nói, người tăng kẻ tục đều cho là thần kỳ.

NGÔ THUYỀN

Sư người nước Thục[44], hiệu Giác Hải, bẩm tính thông minh.

Ở Hiệp Châu có một anh nhà giàu, hai mươi chín tuổi, tên Trình Di Bá. Một hôm, anh ta thấy cha mình hiện về báo mộng:

- Năm nay con sẽ chết, vì thế phải đến thỉnh cầu sư Giác Hải chỉ bảo.

Anh ta hoang mang chưa rõ thực hư thế nào. Một hôm, bỗng có vị tăng xem tướng, vác tấm biển đề chữ Giác Hải. Trình Di Bá vội thỉnh sư xem cho. Anh ta hỏi:

- Tuổi thọ của tôi bao nhiêu?

Sư bảo:

- Hãy đem một bát nước đến đây!

Sư hà hơi vào bát nước, bảo Trình uống và nói:

- Đêm nay sẽ có điềm mộng lạ báo cho anh.

Đêm đó anh ta mộng thấy mình đi đến một phủ quan. Ở hành lang bên trái, nam nữ mặc áo mũ đẹp, nói cười vui vẻ, còn hành

lang bên phải toàn là những người bị gông cùm xiềng xích, khóc lóc bi thảm. Người bên cạnh nói với anh ta:

- Hành lang bên trái đó là những người tu sửa cầu đường, bên phải là những kẻ phá hoại cầu đường. Nếu ông muốn tăng thêm tuổi thọ thì tự mình chọn lựa.

Tỉnh mộng, Trình Bá Di phát tâm tu sửa cầu đường trong phạm vi một trăm dặm. Khi công trình hoàn tất, sư lại đến nói:

- Anh làm việc lành này, mạng sống tăng thêm mười năm.

Từ đó, Trình Bá Di dốc lòng xây dựng cầu đường, không biết mệt mỏi, nhờ vậy thọ mạng của anh ta kéo dài đến 92 tuổi, gia tộc năm đời được giàu sang.

Quyển 2 hết

[1] Kinh Biện Ý 辨意經: kinh, một quyển, do ngài Pháp Tràng dịch. Nội dung nói về Đức Phật đáp những câu hỏi của Trưởng giả Tử.

[2] Kinh Thành cụ quang minh 成具光明經: gọi tắt của kinh Thành cụ quang minh định ý .

[3] Nê-hoàn 泥洹 (Cg: Niết-bàn, Niết-bàn-na...). Nguyên nghĩa chỉ cho sự thối tắt, hoặc biểu thị trạng thái thối tắt. Về sau, từ ngữ này được dùng để chỉ cho diệt tận lửa phiền não, đạt đến cảnh giới giác ngộ. Còn theo tông Thiên Thai thì Phương tiện tịnh niết-bàn, là chỉ cho Đức Phật vì cứu độ chúng sanh mà thị hiện thân giả huyễn, khi hết duyên thì nhập niết-bàn.

[4] Đôn Hoàng 燉煌: Khu di tích Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc. Nơi đây có nhiều văn vật Phật giáo của Trung Quốc thời cổ.

[5] Xích Thành 赤城: tên một ngọn núi, có nhiều đất đá màu đỏ, giống như núi Thành Điện ở phía bắc huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang là Nam môn núi Thiên Thai.

[6] A-dục-vương 阿育王: Hd: Vô ưu vương, vị vua thứ ba của vương triều Khổng Tước ở nước Ma-kiệt- đà thuộc Trung Ấn Độ. Ông ra đời vào khoảng thế kỷ III tr. TL, là vị vua thống nhất Ấn Độ và là một nhân vật đóng góp công sức lớn nhất trong việc hỗ trợ Phật giáo.

[7] Liêu Đông 遼東: Một vùng phía đông của Liêu Hà, nay là đông bộ và nam bộ của tỉnh Liêu Ninh.

[8] Tam Phụ 三輔 : Một vùng đất gần kinh đô.

[9] Quan Lạc 關洛: Quan Trung và Lạc Dương

[10] Thôi Hạo 崔浩 : Tể tướng thời Bắc Ngụy, người Thanh Hà, tự là Bá Uyên.

[11] Thiên sư 天師 : Tôn xưng người có đạo thuật vào thời cổ đại.

[12] Nhận 仞: nhà Chu định tám thước là một nhận (khoảng sáu thước bốn tấc tám phân bảy giờ).

[13] Ma-ha tăng-kì luật 摩訶僧祇律 (S: Mahasangha-vinaya): luật, 40 quyển, do ngài Phật-đà-bạt-đà-la và ngài Pháp Hiển cùng dịch vào thời Đông Tấn, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 22. đây là bộ Luật của Đại Chúng Bộ thuộc Phật giáo Bộ phái.

[14] Luật Di-sa-tắc 彌沙塞律 (S: Mahīśāsakāḥ): luật, 30 quyển, do Phật-đà-thập và Trúc Đạo Sanh dịch vào đời Lưu Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 22.

[15] Kinh Trường A-hàm 長阿含經 (S: Dīrghāgama): kinh 20 quyển, do ngài Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch vào năm 413 đời Hậu Tần, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 1. (Là một trong bốn bộ A-hàm Bắc Truyền).

[16] Tạp A-hàm kinh 雜阿含經: (S: Saṃyuktāgama, P: Saṃyutta-nikāya). kinh, 50 quyển, do ngài Cầu-na-bạt-đa-la dịch vào đời Lưu Tống, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 2, là 1 trong 4 bộ A-hàm bắc truyền.

[17] Tạp tạng 雜藏: tạng gồm thâu những thánh điển nói về giáo hạnh của bồ tát, một trong bốn tạng.

Theo phẩm Tự, kinh Tăng nhất A-hàm thì các kinh Đại thừa phương đẳng và các kệ kinh đều gọi là Tạp tạng, theo luật Ma-ha tăng-kì 32, các kệ tụng nói về bản hạnh nhân duyên...do các vị Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết là Tạp tạng. Theo luận Phân biệt công đức 1, do tạng này bao gồm lời Phật dạy, lời các vị đệ tử, lời chư thiên tán tụng hoặc nói túc duyên sở sinh của 3 A-tăng-kỳ bồ tát, văn nghĩa chẳng phải một, nhiều hơn cả tam tạng nên gọi là Tạp tạng.

[18] Đại Nê-hoàn kinh 大泥洹經: kinh 6 quyển, do ngài Pháp Hiển dịch vào thời nhà Tấn, Trung Quốc, phần trước của bộ kinh này có 18 phẩm. Bộ kinh Phật thuyết khi sắp nhập niết bàn.

[19] Chư sinh 諸生: Người có học vấn cao.

[20] Lục kinh 六經: Sáu bộ kinh điển của nhà Nho: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân thu.

[21] Trang Lão 莊老: Trang Tử và Lão Tử. hai vị triết gia lỗi lạc của đất nước Trung Quốc cổ đại.

[22] Giang Đông 江東: Trường Giang ở Vu Hồ.

[23] Kinh Hải long vương 海龍王經 (S: Sāgara-nāga-rāja-paripṛcchā): Kinh, bốn quyển, 20 phẩm, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây Tấn, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 15. Nội dung kinh này ghi lại việc Đức Phật tại núi Linh Thứu thuộc thành Vương Xá, giảng nói cho Hải Long Vương nghe.

[24] Hồ Khê 虎溪: tên suối, ở phía trước chùa Đông Lâm, núi Lô, phía nam Cửu Giang Thị thuộc tỉnh Giang Tây. Tương truyền, vào thời Tấn, pháp sư Huệ Viễn ở đây. Sư tiễn khách không bao giờ qua khỏi suối này, nếu vượt quá thì hồ liền găm lên. Vì vậy gọi suối này là Hồ Khê.

[25] Sư tử tòa 師子座: (S: simhāsana; P: sīhāsana): tòa ngồi của Đức Phật hoặc đại đức.

[26] Kiến chương 建章: gọi đủ là cung Kiến Chương là tên một cung điện Tại Trường An, đời Hán.

[27] Cây liên lí: cây có một gốc mà hai cành dính liền nhau.

[28] Hậu cung 後宮: Toà nhà lớn ở phía sau dành cho hoàng hậu và các hoàng phi của vua.

[29] Kinh châu 荊州: vùng đất nằm ở bờ bắc Trường Giang, tỉnh Hồ Bắc, phía bắc tiếp giáp lưu vực Hán Thủy. Là một khu vực trọng yếu trên trục lộ giao thông giữa hai miền nam bắc Trung Quốc thời xưa.

[30] Núi Côn Luân 崑崙山: Ngọn núi cao nằm ở phía nam Tân Cương, phía bắc Tây Tạng, đứng cao chót vót giữa dãy Thiên Sơn và Khách Lạt.

[31] Bút thụ: ghi chép lại.

[32] Kinh Hư Không Tạng 虛空藏經: kinh, 1 quyển, do ngài Phật-đà-da-xá dịch vào đời Dao Tần, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 13. Nội dung nói về việc bồ-tát Hư Không Tạng từ trụ xứ của Đức Phật Trắng Hoa Phu Tạng hiện đến, dùng thần lực biến thể giới ta bà thành Tịnh Độ, rồi biến trong hai tay của đại chúng đều có hạt bảo châu ma-ni như ý, từ trong hạt châu này tuôn ra các thứ báu. Kế đó là nói về các đà-la-ni trừ bệnh được phúc, người niệm thần chú này mọi sự mong cầu đều như ý.

[33] Kinh Quán Thế Âm thụ kí 觀世音受記經: kinh, 1 quyển, do ngài Đàm-vô-kiệt dịch vào đời Lưu Tống, Trung Quốc, được xếp vào Đại

Chính Tạng, tập 12. Nội dung kinh này là nói Đức Phật dùng pháp vô y chỉ để được tam-muội Như huyễn cho bồ-tát Hoa Đức Tạng nghe, kể là nói về nhân duyên phát tâm cầu chính đạo của bồ-tát Quán Thế Âm, Thế Chí, và cho biết sau khi Phật A-di-đà diệt độ, thì bồ-tát Quán Thế Âm sẽ thành Đẳng Chính Giác, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai.

[34] Trung Thiên Trúc 中天竺: vùng trung tâm của năm khu vực thuộc Ấn độ thời xưa, hoặc chỉ chung cho toàn cõi Ấn Độ. Thời kì trung cổ, toàn cõi Ấn độ được chia thành năm khu vực, gọi là Ngũ Thiên Trúc, các nước ở trung ương gọi là Trung Thiên Trúc.

[35] Đâu-suất 兜率 (S: Tuṣita): cõi trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục, rộng tám vạn do-tuần. Vị trí cõi này nằm ở giữa cõi trời Dạ-ma và trời Lạc Biến Hoá. Cõi trời này có hai viện: Đâu-suất nội viện, trụ xứ của các bồ-tát sắp thành Phật. Đâu-suất ngoại viện, thuộc cõi Dục là nơi cư trú của thiên chúng, hưởng thọ nhiều dục lạc, nhưng ít được nghe pháp.

[36] Quả Bất hoàn 不還果 (S: Anāgāmin; Hd: A-na-hàm): quả thánh thứ ba trong Thinh văn thừa. Người đã chứng quả này sẽ không còn tái sanh trở lại cõi Dục.

[37] Lư nhạc 廬岳: núi Lô

[38] Chùa Bạch Mã 白馬寺: chùa ở phía đông huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, được xây dựng vào năm 75 triều vua Minh Đế đời Đông Hán. Tương truyền ngài Ca-diếp-ma-đăng và Trúc Pháp Lan dùng ngựa trắng (Bạch Mã) chở kinh từ Tây Trúc sang Trung quốc. Vua Minh Đế liền sắc lệnh xây dựng ngôi tinh xá cho hai vị, ở ngoài cửa Tây Ung thành Lạc Dương, đặt tên là Bạch Mã.

[39] Tuần: ở Trung Quốc một tuần bằng mười ngày ở nước ta.

[40] Chùa Đại Lâm 大林寺: chùa ở dưới ngọn Đại Lâm, Lô Sơn, huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Tương truyền do ngài Đàm Săn (361-440) thuộc dòng phái tổ Tuệ Viễn ở Lô Sơn sáng lập vào đời Đông Tấn.

[41] Khuông Lô 匡廬: Núi Lô ở Giang Tây. Tương truyền ở vùng biên giới giữa nhà Ân và nhà Chu có bảy anh em Khuông Tục kết am tranh ẩn cư ở nơi đây, vì thế có tên là Khuông Lô.

[42] Giới tướng 戒相: Tướng trạng sai biệt biểu hiện qua sự trì giới. Dựa theo sự trì, phạm, nặng, nhẹ của các giới như năm giới, 10 giới, cho đến 250 giới, mỗi loại đều có tướng trạng khác nhau. Thông thường, giới tướng chỉ cho tướng trạng tuân thủ theo giới luật.

[43] Cành cây a-lê 阿梨樹枝: một loại cây thơm.

[44] Nước Thục 蜀: đất Thục, thuộc tỉnh Tứ Xuyên bây giờ.

THẦN TĂNG TRUYỆN

Quyển 3

ĐÀM-VÔ-SẤM

Đàm-vô-sấm còn gọi là Đàm-ma-sấm. Sư người Thiên Trúc, lên sáu đã mồ côi cha, sống với mẹ, được sa-môn Đạt-ma-da-xá thọ nhận làm đệ tử, cho học pháp Tiểu thừa. Sau, sư gặp được thiền sư Bạch Đầu mới học Đại thừa. Năm hai mươi tuổi, sư thông thuộc hơn hai trăm vạn lời kinh Đại thừa và Tiểu thừa. Anh họ của sư có tài điều phục voi, nhưng làm chết con đại tượng tai trắng của vua cười. Vua tức giận sai người giết và ra lệnh:

- Ai đến dám đến nhận thân nhân, sẽ bị tru di tam tộc.

Quyển thuộc chẳng ai dám đến, chỉ có sư khóc lóc chôn cất. Vua tức giận định giết sư, sư nói:

- Bệ hạ vì luật pháp giết người này, tôi cũng lấy tình thân mà chôn cất người này, chẳng ai trái đại nghĩa. Cớ sao lại giận tôi?

Những người xung quanh đều khiếp sợ, riêng sư vẫn thản nhiên. Vua kính phục trước chí khí của sư, bèn giữ lại để cúng dường. Sư rất giỏi chú thuật, cầu nguyện điều gì cũng được linh nghiệm, vì thế người Tây Vực gọi là Đại Chú Sư.

Một hôm, cùng vua lên núi, vua khát mà không có nước uống, sư thầm đọc chú thì trong đá tuôn ra một dòng nước. Nhân đó sư nói:

- Ân đức của đại vương cảm đến đá cũng sinh nước.

Dân nước lân cận nghe vậy đều ca ngợi đức độ vua. Bấy giờ, mưa thuận gió hòa, bá tánh an vui.

Sau khi biết được việc ấy là do đạo thuật của sư, vua càng thêm quý trọng. Nhưng không bao lâu, sự ân sủng giảm dần, sư cho

rằng nếu ở lại đây lâu vua sẽ chán ghét, bèn từ giả đến nước Kế-tân. Sư muốn truyền bá Đại thừa tại nước này, nhưng không thích hợp, nên lên đường đến Qui-tư, rồi sang Cô Tang. Vào nghỉ trọ tại một lữ quán, vì sợ mất nên sư gối đầu lên kinh ngủ. Đêm đó có người kéo sư xuống đất, thức giấc cứ nghĩ là kẻ trộm. Trải qua ba đêm như thế, sư bỗng nghe trên không trung có tiếng nói vọng xuống: "Đây là tạng giải thoát của Như Lai, cố sao lại đem gối đầu!". Sư mới hiểu ra, liền đem kinh an trí ở trên cao. Tối hôm đó có kẻ đến trộm, nhưng hấn nhắc mãi mà kinh không hề lay động. Đến khi trời sáng, sư cầm kinh lên một cách nhẹ nhàng, kẻ trộm thấy vậy cho sư là thánh nhơn, liền đến lễ lạy sám hối.

Bấy giờ, Hà Tây vương Thư Cừ Mông Tồn chiếm đất Lương. Có lần sư bảo Mông Tồn rằng:

- Ta thấy ma quỷ vào làng xóm, ắt sẽ xảy ra nhiều nạn dịch bệnh.

Mông Tồn không tin muốn đích thân chứng nghiệm. Sư liền dùng chú thuật giúp Mông Tồn nhìn thấy. Mông Tồn thấy được, vô cùng kinh hải. Sư nói:

- Phải chí thành trai giới, rồi dùng thần chú xua đuổi.

Sư tụng chú suốt ba ngày rồi nói với Mông Tồn:

- Ma quỷ đã đi rồi.

Trong vùng có người có khả năng thấy được quỷ ông ta cho biết:

- Tôi thấy mấy trăm quỷ dịch bệnh tranh nhau bỏ chạy.

Nhờ đó, nhân dân vùng này được yên ổn. Bấy giờ, vương nước Ngụy là Thác Bạt Đảo, nghe sư có đạo thuật bèn sai sứ giả sang nghinh đón. Mông Tồn phụng sự sư đã lâu nên không nỡ xa. Sau đó, sứ giả nước Ngụy lại dùng lời lẽ ôn hòa xin được thỉnh đón sư, Mông Tồn luyến tiếc không cho, nhưng lại sợ sự hùng mạnh của nước Ngụy.

Đến tháng 9 niên hiệu Nghĩa Hòa thứ ba, sư xin sang Tây Vực để tìm thỉnh phần sau của bộ kinh Niết-bàn kinh Hậu phần. Mông Tồn tức giận muốn giết sư, nên ngầm lập mưu để hại, giả vờ đến đưa tiền và tặng sư nhiều của cải quý báu. Ngày lên đường, sư rơi lệ nói với mọi người:

- Nghiệp phải trả nay đã đến rồi, các vị thánh cũng không thể nào cứu được. Nhưng ta đã lập thệ, quyết không bỏ cuộc!

Đến ngày sư lên đường, quả thật Mông Tồn đã cho thích khách chặn đường giết. Sư mất lúc mới 49 tuổi, bấy giờ nhằm niên hiệu Nguyên Gia thứ mười (433) đời Tống. Mọi người xa gần đều thương tiếc.

Sau đó, ngay giữa ban ngày các cận thần của Mông Tồn thường thấy quỷ thần lấy kiếm đâm Mông Tồn. Đến tháng tư năm sau, Mông Tồn mắc bệnh trầm trọng rồi qua đời.

BÔI ĐỘ

Không rõ sư tên họ là gì, mọi người thường thấy sư cười bát gổ qua sông, nên gọi là Bôi Độ.

Ban đầu, sư ở Kí Châu, không tu tế hạnh, nhưng thần lực siêu việt, thế gian không ai lường được. Có lần, sư nghỉ lại qua đêm tại một gia đình ở phía bắc. Trong nhà có một tượng Phật bằng vàng, sư lén mang đi. Chủ nhà thức dậy, cho người đuổi theo. Sư đi rất chậm mà họ phi ngựa đuổi theo không kịp. Đến sông Mạnh Tân, sư lại thả bát gổ xuống nước để sang sông, tuy không có gió thổi mà đi nhanh như bay. Không bao lâu, sư sang đến bờ, vào kinh đô. Năm đó, sư khoảng 40 tuổi.

Sư thường mặc áo quần rách rưới lam lũ, không đủ che thân, nói năng tùy tiện, mừng giận bất thường. Có lúc trời giá lạnh mà tắm gội, hoặc mang giày cỏ lên non, hoặc đi chân trần vào phố chợ, chỉ mang theo một giỏ sậy, không có vật gì khác. Có lần sư đến chùa Diên Hiền, đạo nhơn Pháp Ý tiếp đãi sư ở một phòng riêng.

Một hôm, sư muốn sang sông Qua Bộ, đến gặp chủ thuyền xin đi nhờ nhưng ông ta không cho. Sư bèn đặt chân vào trong bát gỗ, nhìn quanh, ngâm thơ ê a, cái bát tự nhiên trôi thẳng, đưa sư sang tới bờ.

Đến Quảng Lăng, sư gặp hội bát quan trai tại nhà họ Lý trong thôn. Dù không quen biết, nhưng sư vẫn đi thẳng vào ngồi trong trai đường, đặt giỏ sậy giữa nhà. Mọi người thấy sư rách rưới sinh tâm bất kính. Ông Lý thấy giỏ sậy nằm chắn lối đi, muốn dời qua chân tường, nhưng mấy người nhắc lên cũng không nổi. Thụ trai xong, sư đến lấy mang đi nhẹ nhàng, và cười nói:

- Tứ thiên vương, Lý gia!

Khi ấy, một đứa bé nhìn thấy trong giỏ sậy có bốn tiểu nhi cao vài tấc, mặt mũi khôi ngô, áo quần đẹp đến tìm thì không thấy đâu.

Vài ngày sau, mọi người thấy sư ngồi dưới tàng cây rậm rạp ở phía đông nhà, ông Lý đến lễ bái thỉnh sư về, cúng dường mỗi ngày. Sư không ăn chay mà lại uống rượu ăn thịt chẳng khác gì người thế tục, bá tánh cúng dường, có lúc nhận lúc không.

Lưu Hưng Bá người nước Bái làm thứ sử Duyện Châu, sai sứ giả sang thỉnh. Sư mang theo giỏ sậy, Hưng Bá cho người nhắc lên xem thử, nhưng hơn mười người vẫn không nhắc nổi. Hưng Bá đích thân đến nhìn, chỉ thấy một chiếc áo rách và một cái bát gỗ.

Sau, sư trở về nhà họ Lý, ở lại đây hơn hai mươi ngày. Sáng sớm hôm ấy bỗng nhiên sư nói:

- Ta muốn một chiếc cà sa, trưa nay phải có.

Ông Lý hết lòng lo liệu, nhưng đến trưa vẫn chưa có. Sư nói:

- Ta đi đây một chút!

Đến tối, không thấy sư trở về, cả thôn thoảng nghe có mùi hương lạ, mọi người nghi ngờ, chia nhau đi tìm khắp nơi. Đến chân núi phía bắc, mọi người thấy sư nằm trên tấm cà-sa rách, an nhiên thị

tịch, nơi đầu và chân đều mọc lên hoa sen thơm ngát, suốt một ngày mới héo. Người khắp vùng chung nhau lo lễ an táng sư. Vài hôm sau, một người từ phương bắc đến kể:

- Tôi gặp sư quảy giỏ sậy đến Bành Thành.

Nghe thế, mọi người đào quan tài lên, chỉ thấy còn lại một đôi giày.

Khi sư đến Bành Thành, cư sĩ Hoàng Hân là người tin sâu Phật pháp đến đánh lễ và thỉnh về nhà. Gia đình ông ta rất nghèo, chỉ ăn lúa mì mà thôi, nhưng sư vui vẻ ở lại đây nửa năm, một hôm sư nói với Hân:

- Hãy tìm ba mươi sáu cái giỏ sậy, ta cần dùng đến nó.

Hân thưa:

- Nhà con chỉ được mười cái, vì không có tiền nên không mua thêm được, e rằng con không lo đủ cho thầy!

Sư nói:

- Ông hãy tìm kỹ lại, trong nhà ắt có đủ.

Hân bèn lục tìm khắp, quả đủ ba mươi sáu cái, rồi bày ra hết trong sân. Tuy có đủ, nhưng nhiều cái đã hư rách. Đến khi Hân lần lượt xem lại tất cả đều thành đồ mới. Sư âm thầm đẩy giỏ lại rồi bảo Hân mở ra, thì thấy trong các giỏ đều đầy ắp tiền bạc lụa là. Người hiểu biết cho rằng sư đã phân thân đến nước khác nhận vật cúng dường, trở về bố thí cho Hân. Hân thụ nhận tất cả rồi dùng vào việc tu tạo công đức.

Khoảng một năm sau, sư từ biệt ra đi. Hân chuẩn bị nhiều lương thực cúng dường, nhưng sáng hôm sau nhìn thấy lương thực vẫn còn nguyên, không biết sư đi đâu.

Sau, Trên đường đến Ngô quận, sư gặp người câu cá, liền đến xin. Ông ta đưa một con cá chết, sư cầm lật qua lại rồi thả xuống sông, cá sống lại bơi đi. Một lát sau, gặp ông chài, sư lại đến xin

cá. Ông chài tức giận mắng chửi, không cho. Sư nhặt hai viên đá ném xuống sông, bỗng có hai con trâu húc nhau trong lưới, khi lưới rách nát, trâu biến mất sư cũng không còn ở đó. Đến Tùng Giang, sư lật ngựa dù làm thuyền để qua sông. Sư đến huyện Diêm ở Cối Kê rồi lên núi Thiên Thai, ở đây được vài tháng, lại trở về kinh đô. Sư ở đâu cũng chỉ một thời gian ngắn, đến đi không cố định, được người thỉnh mời có lúc đến, lúc không.

Bấy giờ, ở Nam Châu có một gia đình họ Trần rất giàu. Khi sư đến, cả nhà đều hết lòng kính phụng. Nghe ở kinh đô lại có một Bôi Độ, năm cha con họ Trần không tin, tìm đến xem, quả rất giống sư Bôi Độ đang ở nhà mình. Ông Trần dọn ra một hộp mật gừng, một con dao và một chiếc khăn tay ướp hương huân lục. Sư ăn hết mật gừng, những thứ còn lại đem để trên đùi. Mọi người đều nghi là sư Bôi Độ ở nhà mình, liền cho hai người em ở lại theo dõi, ba người còn lại quay về nhà, thấy sư Bôi Độ ở nhà cũng có cây dao, khăn thơm.v.v..chỉ khác là không ăn mật. Sư bèn nói với ông Trần:

- Cây dao này lứt quá, ông mài lại giúp tôi!

Hai người em trở về báo rằng sư Bôi Độ kia đã đến chùa Linh Thứu.

Một hôm sư nói với ông Trần là cần gấp hai tấm giấy màu vàng để làm sách, rồi viết lên mặt sau hai chữ Bất thành. Ông Trần bèn đến hỏi sư là viết sách gì thế. Sư không đáp, cuối cùng chẳng ai biết được ý sư.

Bấy giờ, sứ giả nước Ngô là Chu Linh Kỳ đi sứ Cao Ly, trên đường trở về gặp gió bão, thuyền phiêu bạt suốt chín ngày rồi lạc đến một hòn đảo, trên đảo có một ngọn núi rất cao. Linh Kỳ vào núi đốn củi, nhìn thấy một người đi đường, bèn dẫn mọi người lần theo để xin ăn. Đi hơn mười dặm, họ nghe tiếng khánh và mùi hương trầm, bèn cùng nhau lễ bái, niệm danh hiệu Phật. Chẳng mấy chốc, họ nhìn thấy một ngôi chùa rất tráng lệ, trang hoàn bằng bảy báu, lại thấy hơn mười người bằng đá, họ cùng lễ bái rồi quay trở về. Đi được mấy bước, họ nghe tiếng xướng đạo,[1] bèn

quay lại nhìn kĩ vẫn là người đá. Linh Kỳ và mọi người đều cho là thánh tăng, bèn nói với nhau:

- Chúng ta là những người có tội nên không nhìn thấy được các ngài!

Họ cùng nhau chí thành sám hối, liền thấy được người thật. Chư tăng trong chùa dọn cơm nước tiếp đãi, thức ăn cũng là rau nhưng hương vị khác hẳn thế gian. Ăn xong, họ cùng nhau đánh lễ, xin phép trở về quê nhà. Bấy giờ có một vị tăng đến nói:

- Nơi này cách kinh đô hơn hai mươi vạn dặm, nhưng nếu chí tâm thì nhất định đi rất nhanh.

Vị tăng lại hỏi Linh Kỳ:

- Ông có biết ngài Bôi Độ không?

Linh Kỳ thưa:

- Dạ con biết!

Vị tăng chỉ lên vách phía bắc, ở đó có treo cái hồ lô, tích trượng, bình bát, và nói:

- Đây là chỗ ở của sư Bôi Độ, nay tôi nhờ ông mang bình bát và hộp thư này đến cho sư.

Rồi đưa riêng một cây gậy trúc và dặn:

- Ông ném cây gậy này xuống biển ngay trước mũi thuyền, đóng cửa ngòi yên không cần chèo chống, thuyền vẫn lướt nhanh.

Nói xong, vị tăng từ biệt và sai một sa-di tiến đến cổng, lại dặn dò thêm:

- Các vị theo lối này bảy dặm sẽ thấy thuyền, không cần đi theo lối cũ.

Theo lời vị tăng, mọi người đi về hướng tây khoảng bảy dặm thì đến nơi. Ông ta làm y như lời vị Tăng dạy chỉ nghe tiếng thuyền lướt qua cây cối, núi non, hoàn toàn không thấy nước. Ba ngày sau, thuyền dừng ở sông Hoài tại Thạch, thì không thấy cây gậy trúc nữa. Thuyền đi theo sông Hoài đến Chu Tước, mọi người thấy sư Bôi Độ ngồi trên chiếc thuyền lớn, cầm cành lan quất vào mạn thuyền nói:

- Ngựa! ngựa! Sao không đi?

Người bên đường đứng xem rất đông, Linh Kỳ và mọi người trên thuyền từ xa đỉnh lễ. Sư xuống thuyền nhận thư và bình bát, mở thư xem, nhưng chữ viết trong thư không ai hiểu được. Sư cười lớn nói:

- Bảo ta trở về ư!

Nói xong, sư ném bình bát lên mây rồi lại đón lấy, nói:

- Đã bốn ngàn năm, ta không nhìn thấy cái bát này!

Sư thường ở chùa Diên Hiền với sư Pháp Ý. Người bấy giờ cho cái bát đó là vật khác thường, nên tranh nhau đến xem.

Có nô tỳ tên Dữu Thường ăn trộm đồ vật rồi bỏ trốn, tìm bắt khắp nơi nhưng không được, họ đem việc này hỏi sư, sư đáp:

- Nó chết rồi! Chôn ở bên sông tại Kim thành.[2]

Họ đến xem quả đúng như vậy.

Khổng Ninh Tử đương thời làm quan thị lang, mắc bệnh lị, cho người mang thư đến thỉnh sư, sư chú nguyện xong và nói:

- Khó qua khỏi, vì ta thấy bốn quẻ đều bị thương.

Ninh Tử khóc lóc nói:

- Trước đây Tôn Ân làm loạn, nhà cửa bị quân lính tàn phá, cha mẹ và chú đều chịu cảnh khổ sở.

Không bao lâu, Ninh Tử qua đời.

Sau, mẹ của Tề Giai là Hồ thị bị bệnh, nhưng không ai trị khỏi. Gia đình thiết lễ trai tăng cúng dường, một vị tăng khuyên ông ta đến thỉnh sư, được sư chú nguyện, bệnh bà ấy lành hẳn, Tề Hải kính phục, xin làm đệ tử, nhân đó viết truyện ký về sư.

Những chuyện thần kỳ của sư, xưa nay không thể nào ghi hết. Tháng 9 niên hiệu Nguyên Gia thứ ba (427), sư từ biệt Tề Hải, đi về hướng đông và gửi lại Tề Hải một vạn lạng bạc thay sư sắm sửa lễ vật cúng dường chư tăng. Sư đi đến bờ hồ ở Xích Sơn thì mắc bệnh rồi viên tịch. Tề Hải làm lễ trai tăng như lời sư dặn và thỉnh nhục thân sư về an táng tại núi Phú Chu tỉnh Kiến Khang.

Niên hiệu Nguyên Gia thứ tư (428) có Thiệu Tín ở Ngô Hưng tôn sùng Phật pháp, mắc bệnh thương hàn, không ai dám chăm sóc. Ông ta buồn khóc niệm bồ-tát Quán Âm, bỗng thấy một vị tăng đến nói:

- Ông đừng đau buồn! Tôi là đệ tử sư Bôi Độ, thầy tôi sẽ đến trị liệu cho ông:

Thiệu Tín thưa:

- Sư Bôi Độ viên tịch đã lâu, sao đến đây được?

Vị tăng nói:

- Sống lại có khó gì?

Nói xong, vị tăng liền lấy trong đai ra một hộp thuốc đã tán nhỏ, cho uống, bệnh liền lành hẳn.

Lại có Đỗ Tăng Ai nhà ở chân núi phía nam, trước đây đã từng hầu hạ sư, con trai bị bệnh rất nặng, ông ta buồn tủi vì không còn được sư chú nguyện. Hôm sau, ông bỗng thấy sư đến nói chuyện như lúc sống còn chú nguyện cho con ông hết bệnh.

Tháng ba niên hiệu Nguyên Gia thứ năm (429), sư trở lại nhà Tề Hải. Lữ Đạo Huệ nghe nói rất xót xa, còn các vị như Đỗ Thiên, Kỳ

Thủy, Khâu Hy... nhìn thấy sư, họ đều kinh ngạc đến lễ bái. Sư nói với mọi người:

- Năm nay có đại nạn, phải siêng tu phước, sư Pháp Ý rất có đức, hãy đến nương theo, và tu sửa chùa chiền để trừ tai họa.

Một lát sau, ngoài cửa có một vị tăng gọi sư, sư bèn từ biệt, nói:

- Bần đạo sẽ về Giao Quảng, không trở lại nữa.

Tề Giai cùng mọi người lễ bái, ân cần đưa tiễn, thế rồi sư biến mất. Gần đây, mọi người bảo cũng có thấy sư.

THÍCH ĐÀM ĐỂ

Sư họ Khương, tổ tiên ở nước Khương Cư. Đời Hán Linh Đế, gia đình sư dời đến sống ở Trung Quốc, cuối đời Hiến Đế, đất nước loạn lạc nên phải dời đến Ngô Hưng. Cha sư tên Đồng làm chức biệt giá ở Kí châu. Mẹ sư họ Hoàng, một đêm mộng thấy vị tăng gọi bà là mẹ, rồi gởi lại cây phất trần và hai vật chấn giấy bằng sắt. Thức dậy, bà thấy những vật ấy bên cạnh, nhân đó mang thai sư.

Lúc lên năm, mẹ sư mang cây phất trần và vật chấn giấy ra, thấy vậy sư bảo:

- Đây là vật của vua Tần tặng con.

Mẹ sư hỏi:

- Con để chỗ nào?

Sư đáp:

- Con không nhớ.

Năm lên mười, sư xuất gia, tuy không theo thầy học hỏi nhưng do thông minh thiên phú nên hiểu biết tất cả. Sư theo cha đến Phàn

Đặng,[3] gặp sư Tăng Lược ở Quan Trung, bỗng nhiên sư gọi tên vị tăng ấy. Vị tăng bảo:

- Này sa-di! Cớ sao gọi tên của lão tăng?

Sư đáp:

-Vừa rồi, bất chợt tôi gọi như thế, là vì ngài là sa-di của Đế tôi. Khi xưa, nhân đi hái rau cho chúng tăng ngài bị heo rừng làm hại, bắt giặc la lớn.

Vị tăng ấy vốn là đệ tử của pháp sư Hoằng Giác, vì đi hái rau cho chúng tăng cũng bị heo rừng làm hại. Tăng Lược hoàn toàn không nhớ, nên đến gặp cha sư. Người cha kể lại đầu đuôi câu chuyện, mang hai vật chấn giấy và phất trần ra, vị tăng hiểu ra liền bật khóc, bảo:

- Đây chính là vật của tiên sư Hoằng Giác. Tiên sư từng đến kinh đô giảng kinh Pháp hoa cho Diêu Trường, lúc đó bần đạo làm đô giảng[4] cũng theo tiên sư, chính Diêu Trường đã tặng hai vật này, nay sao lại ở đây?

Tính lại ngày pháp sư Hoằng Giác viên tịch, chính là ngày mẹ sư nằm mộng thấy vị tăng đến gởi hai vật đó. Tăng Lược nhớ lại việc hái rau, lòng càng thương kính. Bản sư tánh thích cảnh núi rừng, nên sau đó trở về lại Ngô Hưng, vào núi Chương Côn, sống an nhàn thanh đạm hơn hai mươi năm.

Cuối niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống, sư thị tịch, thọ hơn sáu mươi tuổi.

CẦU-NA-BẠT-MA

Cầu-na-bạt-ma, Trung Hoa dịch là Công Đức Khải. Sư thuộc dòng Sát-lợi, tổ tiên nhiều đời làm vua cai trị nước Kế-tân. Năm mười bốn tuổi, sư đã thông minh hiểu rộng trí tuệ uyên bác, bản tánh

nhân từ hòa ái, tôn sùng đạo đức thích làm việc thiện. Có lần, mẹ sư muốn ăn thịt rừng, bảo sư làm. Sư đáp:

-Tất cả mọi loài đều tham sống sợ chết, nếu giết chúng thì chẳng phải là người nhân từ.

Năm hai mươi tuổi sư xuất gia, thụ giới, lầu thông cữu bộ,[5] hiểu rộng bốn bộ A-hàm[6] tụng kinh hơn trăm vạn lời, hiểu sâu luật tạng, thấu đạt yếu chỉ thiền. Người đương thời gọi sư là Tam tạng pháp sư. Năm sư ba mươi tuổi, vua nước Kế-tân băng, nhưng không có người kế vị. Quần thần bàn bạc:

- Bạt-ma vốn dòng dõi vua chúa, tài đức lại song toàn, chúng ta nên đến thỉnh ngài hoàn tục để kế vị.

Quần thần kéo đến hơn trăm người, nhiều lần cầu thỉnh nhưng sư không nhận lời. Sư bèn từ biệt thầy và đại chúng đi khắp nơi, rồi ẩn cư trong rừng sâu. Sau đó, sư đến nước Xà-bà.

Trước lúc sư đến, thái hậu nước Xà-bà mộng thấy một vị đạo sĩ đi trên thuyền lớn vào nước mình. Sáng ra, quả thật sư đến. Thái hậu rất kính tin Tam bảo, nên cầu xin sư thụ trì năm giới. Nhân đó, thái hậu khuyên vua:

- Đời trước có phúc duyên rất lớn nên mới trở thành mẹ con, nay mẹ đã thụ giới rồi mà con không kính tin Tam bảo, e rằng đời sau chúng ta không còn được phúc duyên này.

Vua liền vâng lời mẹ, thụ trì giới cấm, dần dần bỏ hết mọi dục nhiễm, tinh chuyên tu tập. Lúc ấy, nước láng giềng đem quân xâm lấn, vua nói với sư:

- Giặc bên ngoài cậy thế muốn xâm lấn đất nước, nếu ta giao chiến thì sẽ làm tổn thương rất nhiều người, còn nếu ta không chống trả thì đất nước này sẽ bị nguy vong. Nay chỉ nương theo thầy, chứ không biết phải làm sao!

Sư đáp:

- Thế giặc hung bạo thì phải chống trả, nhưng nên khởi lòng từ bi chớ có tâm sát hại!

Vua đích thân thống lĩnh binh chinh phạt, cờ trống nổi lên, vừa giao chiến giặc đã chạy tán loạn, vua bị một mũi tên bay lạc xuyên qua chân, sư liền chú nguyện vào nước rồi rửa cho vua, chỉ hai ngày sau thì bình phục. Sau đó, vua xây tinh xá cho sư, và đích thân đẻo cây, bị thương ở ngón chân, sư lại chú nguyện để chữa trị, chỉ trong chốc lát liền bình phục. Bây giờ, những sa-môn danh đức ở kinh đô như: Huệ Quán, Huệ Thông... từ xa kính ngưỡng đạo phong của sư nên đều muốn đến tham vấn.

Tháng chín, niên hiệu Nguyên Gia thứ nhất (424), mọi người xin Văn Đế thỉnh sư, Văn Đế liền lệnh cho thứ sử ở Giao châu đưa thuyền lớn đến đón. Sa-môn Huệ Quán cũng sai các sa-môn như: Pháp Trường, Đạo Xung, Đạo Tuấn... đến thỉnh. Văn Đế biết sư đã đến Nam Hải, liền lệnh cho quan ở các quận huyện khắp nơi trợ giúp sư đến kinh đô. Đường đến Thi Hưng phải trải qua hơn một năm. Ở Thi Hưng có núi Hồ Thị cao sừng sững, sư bảo núi này tựa như Kì-xà-quật, nên đổi tên là Linh Thứu. Sư lập một thiền thất cách chùa vài dặm. Tuy không nghe được tiếng khánh, nhưng mỗi lần đánh kiền chùy thì sư đã có mặt, gặp trời mưa lớn cũng không ướt, hoặc đi lên bùn chân vẫn không dơ. Đạo tục đương thời càng cung kính sư. Trong chùa có điện Bảo Minh, sư dùng tay vẽ tượng La-vân[7] và bức tranh Định Quang Nho Đồng bồ phát[8] ở bức tường phía bắc. Sau khi bức tranh hoàn thành, mỗi đêm đều phóng ra ánh sáng, rất lâu mới hết.

Bây giờ, Thái Mậu Chi làm thái thú ở Thủy Hưng rất kính ngưỡng sư. Lúc ông sắp chết, sư đích thân đến thăm và thuyết pháp an ủi. Sau khi mất, người nhà mộng thấy ông ở chùa giảng pháp cho chư tăng.

Núi này có nhiều hồ, nhưng từ lúc sư đến ở, mọi người sớm tối đi về an ổn, có lúc gặp hồ, sư dùng tích tượng gõ nhẹ lên đầu, nó liền bỏ đi. Lần nọ, sư tọa thiền trong thất riêng nhiều ngày chưa xuất định, chư tăng trong chùa sai một sa-di đến hầu. Khi đến, sa-di thấy một con sư tử trắng đứng dựa cột, quanh thất mọc rất

hiều hoa sen xanh, sa-di kinh sợ kêu lớn, mọi người đến xem thì sư tử biến mất.

Trước khi thị tịch, sư làm bài thi kệ di chúc ba mươi sáu hàng, kể lại nhân duyên đã chứng nhị quả,[9] tự tay niêm lại và trao cho đệ tử là A-sa-la rồi dặn:

- Sau khi ta qua đời, người hãy mang bức thư này đến cho chư tăng ở Thiên Trúc, đồng thời thông báo cho chư tăng vùng này biết.

Sau khi dặn dò xong, sư ngồi kiết già trên thang sàng an nhiên thị tịch, dung mạo không đổi, như đang nhập định. Đạo tục hay tin kéo đến hơn ngàn người, hương lạ thơm ngào ngạt, mọi người đều thấy một vật giống như con rồng dài hơn một thớt,[10] từ bên nhục thân của sư vọt thẳng lên trời không trở lại. Mọi người liền thính nhục thân sư làm lễ trà tì trước giới đàn Nam lâm, theo nghi thức nước ngoài. Sư thọ thế 65 tuổi.

THÍCH TĂNG LƯỢNG

Không rõ quê quán ở đâu, chỉ biết sư nổi tiếng về giới hạnh. Sư muốn tạo pho tượng Phật, nghe nói miếu Ngũ Tử Tư ở Tương châu có nhiều vật bằng đồng. Sư mượn thứ sử Trương Thiệu một trăm lực sĩ và mười thuyền lớn. Trương Thiệu đáp:

- Miếu đó rất linh nghiệm, nếu xâm phạm ắt sẽ chết. Vả lại, có dân man di canh giữ, sao có thể lấy được?

Sư bảo:

- Nếu được phước đức thì tôi và đàn việt cùng hưởng, còn như có tội thì riêng tôi gánh chịu hậu quả.

Trương Thiệu liền cung cấp người và thuyền. Sư và mọi người đi ba ngày mới đến được miếu. Trước miếu có hai cái vạc chứa hơn trăm đấu, trong đó có một con rắn lớn dài hơn mười trượng bò ra

chắn đường, sư cầm tích tượng chú nguyện, nó liền ẩn mất. Chốc lát, có một người cầm cái hốt[11] bước ra bảo:

- Tôi nghe danh ngài đạo nghiệp phi phạm, chỉ lấy việc tạo phước làm trọng. Nay đặc biệt tôi tùy hỉ theo ngài.

Nói xong, ông ta sai người vận chuyển đồ đồng ở miếu xuống thuyền, đồ vật rất nhiều chỉ lấy một phần mười mà đã đầy, thuyền trở về thuận buồm xuôi gió. Dân man di biết được bảo nhau đuổi theo, nhưng không kịp, về đến kinh đô, sư cho đúc tượng, tượng thành tựu nhưng không phóng ánh sáng, Văn Đế liền tạo hào quang có dát vàng cho tượng, rồi tôn trí ở chùa Bành Thành. Khoảng niên hiệu Thái Thi (465) thời Minh Đế, tượng được thỉnh về chùa Tượng Cung.

TRÚC ĐẠO SINH

Sư họ Ngụy, người Cự Lộc[12] thuở nhỏ rất thông minh tài trí, cha sư biết con mình là bậc phi phạm nên rất yêu thương và quý trọng. Sau đó, sư gặp sa-môn Trúc Pháp Thái bèn bỏ tục xuất gia. Năm mười lăm tuổi, sư thăng tòa thuyết pháp, lời lẽ đối đáp trong sáng như châu ngọc, những học tăng nổi tiếng, danh sĩ đương thời đều bị sư chiết phục, chẳng ai dám phản kháng. Sau khi thụ cụ túc giới hiểu biết Phật pháp càng sâu.

Sư vào ẩn tu ở Lô Sơn[13] bảy năm, thường cho huệ giải là căn bản vào đạo, nên thường nghiên cứu các bộ kinh, cầu thầy học đạo, dù xa vạn dặm vẫn không quản mệt nhọc. Sau đó, sư đến Trường An theo học với ngài La-thập, các vị tăng ở Quan Trung đều khen sư có sức ngộ như thần. Sau đó, sư trở về ở lại chùa Thanh Viên[14], Thái Tổ Văn đế Hoàng nhà Tống rất kính trọng sư. Có lần Thái Tổ thiết hội, đích thân cùng với mọi người ngồi trên chiếu trải trên đất. Do chuẩn bị thức ăn quá lâu, nên mọi người sợ trời chiều. Vua bảo:

- Mới trưa mà.

Sư bảo:

- Bầu trời trong sáng, thiên tử bảo mới trưa, thì nhất định là trưa!

Nói rồi, sư lấy bát cùng mọi người dùng cơm. Họ đều khen lời của sư nói rất thích hợp.

Lúc đó, Niết-bàn hậu phẩm[15] chưa truyền vào Trung Quốc, sư nói:

- Xiển-đề[16] đều có thể thành Phật, chỉ vì bộ kinh này chưa truyền đến đầy đủ mà thôi.

Các vị tì-kheo chấp văn tự cho sư là tà đạo, bèn đuổi đi. Sư thệ trước đại chúng:

- Nếu lời của tôi không khế hợp với nghĩa kinh, thì xin đời này sẽ chịu ác báo; còn khế hợp với tâm Phật, thì nguyện đến khi bỏ thân này tôi sẽ ngồi trên tòa sư tử.

Nói rồi sư phất áo ra đi, vào núi Hồ Khâu[17] quận Ngô dựng đá làm đồ chúng để giảng kinh Niết-bàn. Đến chỗ “Xiển-đề có Phật tánh” sư hỏi:

- Lời ta nói có khế hợp với tâm Phật không?

Các viên đá đều gật đầu. Mùa hạ năm đó, sấm chấn động ở Phật điện chùa Thanh Viên, mọi người chợt thấy một con rồng bay lên trời, bóng hiện ở bức tường phía tây, nhân đó đổi tên chùa là Long Quang. Khi ấy, mọi người than rằng:

- Rồng bay rồi, sư nhất định sẽ đi.

Không lâu, sư trở về Lô Sơn ẩn tu trong hang núi, chúng tăng đều kính phục.

Sau đó bản kinh Đại Niết-bàn đến Nam kinh, quả đúng trong kinh có thuyết: “Xiển-đề đều có Phật tánh”, rất trùng hợp với lời của sư. Sư đã tìm thấy bộ kinh này, liền thăng tòa giảng thuyết.

Đến niên hiệu Nguyên Gia thứ mười một (434) đời Tống, sư thăng tòa thuyết giảng kinh Niết-bàn ở Lô Sơn. Lúc giảng vừa xong, bỗng mọi người thấy cây phất trần rời khỏi tay. Sư an nhiên thị tịch trên pháp tòa.

ĐÀM-MA-MẬT-ĐA

Đàm-ma-mật-đa, Trung Hoa dịch là Pháp Tú. Sư người Kế-tân[18]. Mới bảy tuổi sư đã thông minh sáng suốt, mỗi lần thấy pháp sự[19] tự nhiên vui mừng, cha mẹ rất thương yêu quý trọng, bèn cho sư xuất gia.

Ở Kế-tân có nhiều bậc hiền tài, nên sư luôn được gần gũi các bậc minh sư, nhờ đó am tường tất cả các bộ kinh, đặc biệt rất thông thạo pháp thiền, thấu hiểu được những nghĩa lí sâu xa vi diệu. Sư là người sâu sắc có huệ giải, oai nghi chánh trực. Sư vốn có hai chân mày liền nhau, nên người đời thường gọi là: “Mi thiền sư”.

Thuở thiếu thời, sư thích du phương và lập chí giáo hóa, trải qua nhiều nước, cuối cùng đến Qui-tư. Trước khi sư đến một ngày, vua mơ thấy một vị thần báo mộng:

- Có một người phúc đức lớn, ngày mai sẽ vào nước này, ngài hãy cúng dường vị ấy.

Sáng ra, vua lệnh cho các quan ở biên ải:

- Nếu có người lạ đến, hãy nhanh chóng báo cho trẫm biết.

Không bao lâu, quả thật sư đến. Vua đích thân ra ngoài thành nghinh đón và thỉnh về hoàng cung. Từ đó, vua theo sư thụ giới và dâng cúng tứ sự. Tuy sư đã có nơi an trú, nhưng có thể đi bất cứ lúc nào, không xem trọng lợi dưỡng. Ở được vài năm sư có ý muốn đi. Vị thần lại đến báo mộng cho vua:

- Người phúc đức kia sẽ bỏ ngài ra đi.

Vua giật mình tỉnh giấc, liền cùng với quần thần tha thiết thỉnh sư ở lại, nhưng sư không nhận lời.

Sư vượt sa mạc đến Đôn Hoàng, lập tinh xá trên vùng đất trống, trồng cả ngàn cây Nại[20], khai khẩn đến trăm mẫu vườn, xây dựng phòng xá, vườn rừng, ao hồ rất trang nghiêm. Một thời gian ngắn, sư lại đến Lương châu, trùng tu ngôi chùa nơi phủ quan. Đồ chúng theo sư tu học rất đông, khiến pháp thiền vô cùng hưng thịnh.

Sư thường đến kinh đô ở vùng Giang Tả và muốn hoằng truyền giáo pháp nơi đây. Niên hiệu Nguyên Gia thứ nhất (424) đời Tống, sư đến đất Thục, không bao lâu sư đến đất Thiểm, rồi dừng tại Kinh châu, xây dựng một ngôi thiền đường ở chùa Trường Sa, chí thành khẩn thiết muốn thỉnh xá-lợi. Hơn mười ngày liền có cảm ứng, từ một bình đồng phát ra âm thanh, ánh sáng tỏa khắp thiền đường. Từ đó tín tâm của đạo tục ngày càng đông mạnh, mọi người đều gắng lòng.

Một thời gian sau, sư đến kinh đô, đầu tiên dừng ở chùa Trung Hưng[21], về già trụ ở Kì Hoàn. Sư giáo hóa khắp các nước, danh tiếng vang dội. Khi sư vừa đến, cả kinh đô đều kính lễ thăm hỏi, từ Tống Văn Đế cho đến Viên hoàng hậu, thái tử, công chúa, đều thiết trai ở cung quế[22] và truyền giới ở hậu cung. Vua sai sứ hàng tuần đến thăm hỏi sư. Ở chùa Kì-hoàn sư dịch được các bộ kinh như: Thiền kinh, Thiền pháp yếu, Phổ Hiền quán, Hư không tạng quán... Sư thường giảng dạy pháp thiền, mọi người dù ở xa ngàn dặm vẫn đến tham học. Dân chúng xa gần đều gọi sư là: “Đại Thiền Sư”.

Thái thú Cối Kê là Bình Xương Mạnh Khởi, tin sâu Phật pháp, hết lòng phụng sự Tam bảo, ngưỡng mộ pháp thiền. Khi đến vùng Triết hữu ông cũng thỉnh sư cùng đi, và xây cho sư một ngôi chùa trong núi ở huyện Mậu. Phía đông vùng này, dân chúng phần nhiều theo đồng bóng, từ khi sư đến giáo hóa, mọi người đều cải tà qui chánh, hết lòng tin phục.

Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười (433), sư trở về kinh đô dừng lại chùa Định Lâm Hạ [23] ở Chung sơn. Bản tính sư trầm lặng, thích cảnh núi rừng. Sư cho Chung sơn trấn nhạc, đẹp sánh ngang với núi Tung Hoa,[24] nên thường than: “Nền móng chùa Hạ gần khe suối, thế đất nghiêng”. Sư liền chọn vùng đất cao xây dựng chùa Thượng.

Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười hai (435), sư cho đốn cây, dọn đá tạo dựng chùa Thượng, dân chúng thán phục sư nên cúng dường rất nhiều vật liệu xây dựng. Thiền phòng, tự viện, điện đường rất hùng tráng.

Lúc đó, các vị sa-môn ở xa vạn dặm cũng tìm đến tham học, tụng tập trang nghiêm, học hỏi chí thành. Sư vang danh khắp nơi, thành tựu giáo hoá. Về sau Đạt thiên sư ở chùa Định Lâm là đệ tử xuất chúng của sư, đã truyền bá tông phong của thầy ngày càng hưng thịnh. Cho nên, truyền giáo đã lâu mà không ai có thể thay thế, sự nghiệp hiển vinh mà không bị suy tàn, đó là nhờ ân đức của sư để lại.

Bắt đầu từ Tây Vực đến Nam thổ, nơi nào đi qua sư đều lập đàn hội bố thí, diễn thuyết Phật pháp. Lúc từ Kế-tân lên đường, sư được vị thần Ca-tì-la theo hộ tống, trên đường đến Qui-tư vị thần muốn trở về, liền hiện hình thưa:

- Ngài thần lực vô biên, đến đi tự tại, tôi không thể cùng ngài đến Nam thổ được.

Nói xong thần liền ẩn mất.

Đến kinh đô sư họa lại bức tượng của vị thần trên vách tường chùa Thượng. Từ đó đến nay vẫn còn linh nghiệm, những người thành tâm đến cầu nguyện đều được như ý. Đến ngày mồng sáu tháng bảy, niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442), sư viên tịch tại chùa Thượng, trụ thế 80 tuổi.

CẦU-NA-BẠT-ĐÀ-LA

Cầu-na-bạt-đà-la Trung Hoa dịch là Giác Hiền. Sư người Trung Thiên Trúc, vì theo học Đại thừa nên mọi người gọi sư là Ma-ha-diễn.

Sư thuộc dòng Bà-la-môn, từ nhỏ đã học tập các bộ luận về Ngũ minh[25]. Về sau, nhân đọc được A-tỳ-đàm tạp tâm nên mới tỉnh ngộ, từ đó hết lòng kính tin Phật pháp. Tổ tiên sư nhiều đời theo ngoại đạo, không cho giao thiệp với sa-môn nên sư bỏ nhà đi xa, tìm bậc minh sư xuống tóc xuất gia, tinh chuyên tu học. Sau khi thụ cụ túc giới, sư thấu suốt Tam tạng. Khi sư đến nước Sư Tử thì các nước đều sai sứ mang phẩm vật cúng dường. Sư vốn có duyên với Đông độ, nên theo thuyền vượt biển. Một hôm gặp trời lặng gió, nước ồng lại cạn, mọi người trên thuyền đều lo sợ, sư nói:

- Chúng ta phải cùng nhau nhất tâm gắng sức niệm mười phương chư Phật, và danh hiệu bồ-tát Quán Thế Âm, lẽ nào không cảm ứng!

Thế rồi, họ thãm tụng kinh chú, thành tâm lễ sám. Không bao lâu quả nhiên trời nổi gió, mây đen giăng kín, trời tuôn mưa lớn. Thế là mọi người trên thuyền đều được cứu thoát.

Thừa tướng nhà Tống là Tiều Vương Nghĩa trấn giữ Kinh Châu, xây giảng đường để thỉnh sư giảng các bộ kinh như Hoa Nghiêm[26]... Sư lo buồn, và cảm thấy hổ thẹn vì không thông thạo tiếng Trung Hoa, nên ngày đêm sám hối cầu xin bồ-tát Quán Thế Âm cảm ứng. Không lâu sau, sư mộng thấy một người mặc y phục trắng, tay cầm thanh kiếm và mang một đầu người đến bên sư, hỏi:

- Vì sao lại buồn phiền?

Sư kể lại đầy đủ mọi việc. Nghe xong, người ấy nói:

- Không cần phải quá lo buồn!

Rồi dùng kiếm chặt đầu sư, đặt lên một cái đầu mới, bảo sư quay qua quay lại, và hỏi:

- Có đau không?

Sư đáp:

- Không đau.

Khi ấy, sư chợt tỉnh giấc, tinh thần trở nên vui vẻ phần chần. Sáng hôm đó, xem đọc kinh điển, thông suốt ngữ nghĩa thành thạo tiếng Trung Hoa. Nhân đây, sư thăng tòa thuyết giảng.

Cuối niên hiệu Nguyên Gia (khoảng năm 432), Tiều Vương nhiều lần mộng thấy những điều quái dị, ông ta đem việc này đến hỏi, sư đáp:

- Kinh đô sắp loạn lạc.

Quả thực, chưa đến một năm, Nguyên Hung mưu đồ phản nghịch.

Niên hiệu Hiếu Kiến thứ nhất (454), Tiều Vương âm mưu tạo phản. Sư tỏ vẻ không vui, chưa kịp nói ra thì Tiều Vương hỏi lý do. Sư hết lòng khuyên can, nhưng không được, nên rơi lệ cáo lui và nói:

- Ta thật sự không muốn! Bần đạo đây sẽ không đi theo.

Tiều Vương cho rằng lòng dân tin tưởng, nên ép sư cùng đi theo. Phản quân bị đại bại ở Lương Sơn. Thuyền chiến có đốt lửa truy đuổi gấp nhưng bờ còn rất xa. Đoán chắc không ai cứu giúp, sư chỉ biết nhất tâm xưng danh hiệu bồ-tát Quán Thế Âm, tay cầm gậy trúc lao mình xuống sông. Nước chỉ ngập đến gối nhưng chảy xiết, sư bèn cầm gậy xuống nước. Bấy giờ thấy một đồng tử từ phía sau đến, nắm tay dẫn đi, sư quay lại nói:

- Cậu chỉ là một đứa bé, làm sao cứu tôi được?

Trong lúc đang mơ hồ, sư cảm thấy hình như chỉ đi hơn mười bước mà đã đến bờ. Sư cởi áo bá nạp, định đèn ơn đồng tử, nhưng quay lại tìm không thấy đâu, sư thấy rợn cả người.

Bấy giờ, Vương Huyền Mô thống lĩnh quân tiến đánh Lương Sơn, Thế Tổ ra lệnh quân lính phải bắt được sư, khéo sắp xếp đưa về

kinh. Không lâu sau, sư bị bắt đưa về kinh đô. Thế Tổ liền ra lệnh đưa vào yết kiến, tận tình thăm hỏi. Vua nói:

- Trông mong đã lâu, nay mới gặp được ngài!

Sư đáp:

- Thân mang trọng tội lẽ ra phải chịu tan xương nát thịt. Nhưng nay được đại vương tiếp kiến, thật mang ơn nặng tái sinh.

Thế Tổ hỏi:

- Vì sao sư tạo phản?

Sư đáp:

- Người xuất gia không tham dự vào việc quân, thế nhưng Trương Sướng, Tống Linh Tú... đều ép bức bần đạo theo. Chỉ không ngờ do duyên đời trước mà nay gặp phải cảnh này.

Vua nói:

- Chớ nên lo sợ !

Hôm ấy, vua thỉnh sư đến ở hậu cung cúng dường phẩm vật, và cấp người phục vụ. Đến khi chùa Trung Hưng xây dựng xong, vua thỉnh sư đến trụ trì.

Về sau, sư dựng chùa tại phía tây lầu Phụng Hoàng ở Mạt Lăng, mỗi khi đến nửa đêm đều có tiếng gõ cửa và gọi, nhưng ra xem thì không thấy ai, lại thêm chúng tăng nhiều lần thấy ác mộng. Thấy thế, sư đốt hương chú nguyện:

- Đời trước các người ở chốn này, nay ta dựng chùa để tu tập, lễ sám, đều là vì các người. Nếu các người muốn ở nơi này thì làm thiện thần ủng hộ chùa, còn không thì đi ở đâu tùy ý.

Thế rồi, một đêm đạo tục hơn mười người đều mộng thấy hàng ngàn quỷ thần mang vác đồ đạc cùng nhau bỏ đi. Từ đấy, đại chúng trong chùa đều được yên ổn.

Niên hiệu Đại Minh thứ sáu (463), thiên hạ gặp hạn hán, cầu khẩn núi sông nhiều tháng vẫn không linh nghiệm. Thế Tổ thỉnh sư và nói:

- Ngài phải cầu được mưa, nếu không thì đừng gặp mặt trẫm!

Sư nói:

- Nương nhờ uy lực Tam bảo, và thiên uy của bệ hạ, ắt trời sẽ giáng mưa. Nếu cầu không được, tôi sẽ không gặp lại!

Nói rồi, sư đến Diệu đài ở Bắc Hồ đốt hương cầu nguyện, không màng ăn uống, chuyên tinh tưng kinh, thành tâm chú nguyện. Trưa hôm sau, phía tây bắc có đám mây nhỏ bằng lòng xe, đến chiều trời nổi gió, mây giăng kín rồi tuôn mưa mấy ngày liền. Sư vẫn cầm lư hương cầu nguyện không hề rời tay. Mỗi khi sư thụ thực chim bay đến đậu trên tay sư nhận thức ăn. Đến đời Thái Tông, lễ cúng cho sư càng thêm hưng thịnh.

Tháng giêng, niên hiệu Thái Thi thứ tư (467), vì thấy trong người không khỏe, sư cáo biệt Thái Tông và quan lại.

Trước lúc thị tịch ba ngày, sư đứng nhìn trời rất lâu và nói: “Ta thấy thiên hoa thánh tượng”. Đến giờ ngo, sư thân thần viên tịch, trụ thế 75 tuổi.

HUỆ ĐẠT

Sư họ Lưu, tên Tốt Hòa, vốn thuộc bộ tộc Kê Hồ, Định Dương, Tam Thành, đông bắc Hàm Dương. Lúc đầu sư không phụng thờ cũng không hiểu một chút Phật pháp, do uống rượu mắc bệnh mà qua đời. Thần thức nếm trải các nỗi khổ ở địa ngục. Sau đó sống lại xuất gia, đến ở quận Văn Thành.

Niên hiệu Thái Diên thứ nhất (435) đời Thái Vũ Đế nhà Nguyên Ngụy, chu du giáo hóa sắp xong, vì việc lợi quốc, sư ngược về hướng tây đến đông bắc quận Phiên Hòa ở Lương châu, từ xa

hướng về Ngự Cốc đánh lễ. Mọi người không ai hiểu được, bèn hỏi lý do, sư đáp:

- Nơi vách núi này sẽ xuất hiện một pho tượng, nếu linh tượng tròn đầy thì nước thịnh dân an, còn như khiếm khuyết thì nước loạn dân khổ.

Sau 87 năm, nhằm niên hiệu Chánh Quang thứ nhất (520), bỗng nhiên trời nổi mưa gió, sấm sét vang rền, chấn động núi non. Bấy giờ, một pho tượng đá xuất hiện, thân cao một trượng tám, hình tượng trang nghiêm, nhưng không có đầu. Mọi người lên núi chọn đá, nhờ thợ tạc cái đầu đặt lên, nhưng rồi vẫn rơi xuống, nên đành để như vậy. Không lâu, nhà Ngụy suy vong, mới thấy lời sư quả là linh nghiệm.

Đến năm thứ nhất (557) đời nhà Chu, sửa sang Lương châu. Một hôm, bỗng bên khe suối cách thành bảy dặm về phía đông, một luồng hào quang phóng ra, chiếu soi thấu đến các chỗ tối tăm, người nhìn thấy đều cho là thần kỳ, đến xem thì thấy chính là đầu của pho tượng kia, liền thỉnh đến an trí lên pho tượng trên núi, quả nhiên thật phù hợp, tượng hảo tròn đầy. Đất nước từ đây được thái bình thịnh vượng.

Niên hiệu Bảo Định thứ nhất (561), tại đây lập chùa, đặt tên là chùa Thụy tượng. Người biết mới nhận ra sự tiên đoán của sư quả là thần kỳ.

Sau, sư đến khe suối cách thành bảy dặm về phía tây thuộc huyện Tửu Tuyền-túc Châu, an nhiên thị tịch, xá-lợi từng hạt nhỏ kết lại như hạt hoa hướng dương, có thể xâu qua được. Ngày nay, tượng sư được tôn thờ tại một ngôi cổ tự phía tây thành

LẶC-NA-MẠN-ĐỀ

Sư người Thiên Trúc, vào thời Nguyên Ngụy đến ở chùa Vĩnh Ninh, kinh đô Lạc Dương. Sư giỏi về ngũ minh và pháp thuật.

Bấy giờ, có Kì Mẫu Hoài Văn làm thứ sử ở Tín Châu, thông minh tài trí, thành thạo mọi ngành nghề, công minh liêm chính nổi tiếng đương thời. Mỗi khi quốc gia kiến tạo cung điện, binh khí, ông đều tham gia. Vua lại có sắc lệnh cho ông sửa sang chùa Vĩnh Ninh. Hoài Văn thấy sư có pháp thuật kì đặc, nên thường mang nhiều phẩm vật cúng dường, để mong được học hỏi. Nhưng sư tiếp đãi ông rất bình thường, hoàn toàn không có gì đặc biệt. Hoài Văn rất tức giận.

Lúc ấy, tại Huyền Võ quán ở phía nam Lạc Dương có một vị khách tăng người thuộc bộ tộc Nhu Nhiên[27] là bạn cũ của sư ở Thiên Trúc, cưỡi ngựa, mặc áo da đến chùa. Hai vị rất tương đắc, cười nói tán dương suốt ngày không chán. Hoài Văn thấy vị tăng ấy nói tiếng Nhu nhiên, không hiểu được gì, mới đến thưa sư:

- Đệ tử rất muốn học hỏi, nên gần đây phụng sự cúng dường sư, chỉ mong được quan tâm, nhưng sư hoàn toàn không ban cho một lời. Còn vị tăng ấy là người Bắc địch mặt người dạ thú, sát sinh ăn thịt dẫu đáng quý, đệ tử không muốn đối mặt để phải trở thành thù oán.

Sư nói:

- Ông chớ khinh thường vị ấy! Dù ông đọc vạn quyển sách, việc làm chưa chắc đã hơn.

Hoài Văn nói:

- Nếu ông ấy có khả năng, hãy tranh tài cùng tôi.

Sư nói:

- Ông có tài gì?

Hoài Văn đáp:

- Toán thuật thì không cần phải nói, còn bất luận nhìn núi, ngắm biển đều có thể tính biết độ cao, sâu và chu vi của nó, không sai một mảy may.

Sư cười, nói:

- Đây chỉ là trò đùa của trẻ con.

Trước sân có một cây táo rất lớn, kết rất nhiều quả. Bấy giờ là đầu tháng bảy, đương lúc quả chín. Sư ngược nhìn cây táo, nói với Hoài Văn:

- Ông có biết trên cây táo này có bao nhiêu quả không?

Hoài Văn ngạc nhiên, cười rồi thưa:

- Người tính toán biết được ắt phải dựa theo tiêu chuẩn đo đạc, thế thì thiên văn địa lí cũng có thể đoán biết. Nhưng cây cỏ ít nhiều đâu có tiêu chuẩn gì mà tính, nếu bảo tính được chỉ là nói khoác thôi.

Sư chỉ vị Tăng, nói:

- Vị ấy có thể biết.

Hoài Văn tức giận, không tin, liền lập giao ước tranh tài. Các vị tăng kì cựu đều đến xem để làm chứng. Sư nói rõ mọi việc với vị tăng ấy. Vị tăng mỉm cười chấp nhận.

Hoài Văn lại yêu cầu:

- Phải nói rõ bao nhiêu quả có hạt, bao nhiêu quả hư không hạt.

Sau khi chấp nhận việc đoán định, vị tăng rút trong cái dây da trên lưng ra một vật giống như quả cân, dùng chỉ ngũ sắc để xỏ qua, lại khâu thêm một hạt bạch châu nữa. Vị tăng dùng vật này để đo đạc cây táo. Có lúc ngẩng trên, ngẩng dưới, đo trái, đo phải, rồi nhắm mắt, đi qua đi lại một hồi lâu. Sau đó vị tăng đến bên sư gật đầu cười và nói số lượng táo. Sư cho người hái hết, mời mọi người đến tra thì giống như kết quả vị tăng đã nói. Còn chưa tin Hoài Văn đích thân bỏ ra xem có đúng số hạt chăng, kết quả rất chính xác. Hoài Văn xấu hổ cười ngựa trở về.

Thường thấy người trong thành Lạc Dương lên Thiếu Thất ở Tung Sơn đốn củi, sư thăm nghĩ:

- Bá tánh phải gánh chịu bao nhiêu gian khổ như thế! Ta muốn dời tạm hai ngọn núi gối lên đầu sông Lạc,[28] đợi mọi người đốn đủ củi xong mang trả về, việc này không khó khăn gì, chỉ cần dùng vài thuật nhỏ là được. Nhưng sợ người thiếu hiểu biết, lầm cho ta là thánh nhơn, nên không dám.

Trước lúc lâm chung sư căn dặn đệ tử:

- Ta tạm nghỉ vài ba hôm để đi đến một nơi, các con phải nhớ tu tập theo chánh pháp, chớ quấy luyến!

Sau đó, sư bị cơn bệnh nhẹ, đóng cửa nằm nghỉ. Một người đệ tử lén nhìn qua khe cửa, thấy sư nằm ngửa, thân không chạm giường, liền gọi các huynh đệ đến xem. Một vị bất giác tăng hăng. Nghe thế, sư nằm lại xuống giường như cũ, rồi nói vọng ra:

- Ai ngoài cửa đó? Sao không vào? Vì giường nóng quá, ta muốn mát một chút, người chớ ngại nhien.

Vài ngày sau sư an nhiên thị tịch.

THÍCH TĂNG Ý

Không rõ người xứ nào, chỉ biết sư bản tính kiên định, sức tư duy sâu. Mỗi khi thăng tòa giảng thuyết, đều có hoa trời rải trên pháp tòa.

Đời Nguyên Ngụy, sư đến trụ tại một ngôi chùa ở Lăng Công Cốc, Thái Sơn. Trong chùa có bảy tôn tượng Phật nước Cao Li, đều được làm bằng đồng, tôn trí tại chính điện. Cửa chính điện thường mở, nhưng chim thú không dám vào. Sư một mình dốc lòng phụng thờ cúng dường.

Trước đêm lâm chung, sư thấy một sa-di chết đã lâu hiện đến đỉnh lễ, thưa:

- Từ khi rời thầy đến nay đệ tử luôn bị Thiên đế[29] sai khiến không lúc nào rảnh rỗi, bỏ bê tu tập. Không lâu nữa, Thiên đế sẽ đến thỉnh ngài giảng kinh, xin ngài nói giúp một lời cho đệ tử được thoát cảnh khổ này.

Sư liền tắm gội, đốt hương tĩnh tọa trong thất đợi đến giờ. Đúng giờ, quả nhiên có người đến chùa vào phòng sư, áo mão đầy đủ, tùy tùng đều oai vệ trang nghiêm, chúng tăng trong chùa vừa nhìn thấy, thầm nghĩ: “Quý nhân nào hôm nay lại đến chùa tham vấn”, nên không tỏ vẻ ngạc nhiên. Ngay hôm ấy, sư không bệnh mà viên tịch, đại chúng mới biết đó là sự linh cảm.

THÍCH ĐẠO PHONG

Không rõ sư họ gì? Người đương thời khen sư là bậc đã đắc đạo. Sư cùng ba đệ tử ẩn cư ở Cổ Sơn, Tương Châu, không màng lợi dưỡng. Sư thông hiểu tất cả nghề nghiệp, phép thuật của thế gian. Tề Cao Đế mỗi khi đến Tinh Nghiệp thường tham vấn sư, sư tùy hỏi mà đối đáp không cần suy nghĩ.

Có lần, vua sai người mang rượu thịt đến mời, sư chẳng từ chối, mặc tình ăn uống. Vua cười lớn, không nói với sư lời nào. Sau khi vua về cung, sư bảo đệ tử:

- Con hãy vào dọn dẹp các thức ăn dưới giường!

Người đệ tử vào thu dọn, mới thấy những thức ăn vừa rồi vẫn còn nguyên.

Bấy giờ, tại chùa Thạch Quật có một vị tăng tu thiền, hàng ngày thường đến phía tây, thì thấy đỉnh núi phía đông xuất hiện một tượng Phật vàng cao một trượng tám. Vị Tăng mừng thầm, cho là điềm lành nên mỗi ngày đều đến lễ bái, suốt hai tháng như thế. Sau đó, lúc đang ngủ trong phòng, vị tăng nghe từ gối phát ra tiếng nói:

- Trong thiên hạ nơi nào có Phật? Nay ông đã thành đạo tức là Phật vậy! Ông nên làm cho tốt thân Phật, chớ khinh thường mình.

Nghe thế, vị ấy liền khởi tâm kiêu mạn, xem chúng tăng như cỏ rác, ở trước đại chúng lấy tay chỉ vào ngực mình nói:

- Các ông biết ta là Phật không? Những tượng họa đặt trong khám bằng đất kia không thể nói được. Các ông nghĩ gì mà thấy chơn Phật không chịu kính lễ? Nếu vẫn còn nhìn ta với cặp mắt như xưa thì sẽ đọa A-tỳ. Rồi giận dữ la hét bất thường.

Mọi người biết vị tăng bị loạn thần nhưng chưa nặng, liền khiêng đến chỗ sư. Sư hỏi:

- Có phải hai tháng trước ông thường thấy trên núi phía đông xuất hiện tượng Phật sắc vàng phải không?

Vị tăng đáp:

- Vâng.

Sư lại hỏi:

- Ông nghe trong gối có tiếng bảo ông là Phật?

Vị ấy thưa:

- Thật đúng vậy.

Sư nói:

- Đây là do phong động làm tâm tính thất thường, nếu không sớm trị sẽ khó ngăn được điên cuồng.

Sư liền dùng kim châm vào ba chỗ, nhân đó vị tăng hết cuồng loạn.

Khi sắp viên tịch, sư bảo đệ tử:

- Ta ở núi này đã lâu, khiến các con phải lao nhọc gánh nước xa xôi. Nay ta ra đi mà không có gì, chỉ để lại một dòng suối, để

không còn phải gánh nước cực khổ nữa. Các con phải nỗ lực siêng năng tiến tu đạo nghiệp!

Nói xong, sư dẹp bỏ một phiến đá vuông cạnh bếp, chỗ ấy liền hiện ra một dòng sâu nước trong vắt, không bao giờ đầy vơi. Dòng nước ấy đến nay vẫn còn.

THÍCH TĂNG TRÙ

Sư họ Tôn, quê ở Xương Lê, sau dời đến Anh Đào, Cự Lộc. Bản tánh sư cao thượng hòa nhã, các kinh luận chỉ cần xem qua một lần liền thông hiểu. Sư xuất gia và thụ sa-di từ nhỏ, mỗi khi nhàn rỗi thường cùng bọn trẻ thí võ làm vui, nhưng vì yếu sức nên bị chúng bạn khinh thường. Sư buồn tủi liền vào điện đóng cửa, ôm chân thần Kim Cang, thệ rằng:

- Sức con yếu kém nên bị chúng bạn làm nhục, ngài nổi tiếng có sức mạnh, xin ngài giúp con. Con xin đỡ chân ngài bảy ngày, ngài hãy cho con sức mạnh. Nếu không được như nguyện, dù chết con cũng không đổi ý.

Rạng sáng ngày thứ sáu, thần Kim Cang xuất hiện, cầm một bát gân bảo sư:

- Này tiểu tử! Người muốn có sức mạnh thì hãy ăn bát gân này!

Vì giữ trai giới nên sư từ chối. Vị thần dùng chày dọa nạt, sư sợ quá liền ăn. Ăn xong, thần bảo:

- Người có sức mạnh rồi, nhưng hãy cố gắng siêng năng tu tập.

Nói rồi vị thần bỏ đi, trời cũng vừa sáng, sư trở về phòng. Hôm sau sư cùng chúng bạn chơi đùa, cũng lại bị khinh thường. Sư liền nói:

- Tôi đã có sức mạnh, e rằng các bạn không thắng được đâu!

Bọn trẻ liền đến kéo thử cánh tay của sư, thấy gân cốt cứng rắn, không giống người bình thường, chúng rất kinh ngạc. Sư bảo:

- Hãy thử với tôi!

Nói rồi, cùng nhau vào trong điện, sư đi ngang trên tường, từ tây sang đông đến vài trăm bước, lại vọt một cái đầu đụng xà nhà cao ba bốn nhận; lại có thể kéo vật nặng đến ba vạn cân. Sư mạnh mẽ, nhanh nhẹn khiến mọi người đều kinh hãi và kính phục.

Có lần sư ở chùa Tung Nhạc, nơi đây có khe nước chỉ đủ dùng cho trăm tăng chúng. Bấy giờ, một thiếu phụ xuất hiện, mặc y phục thô xấu cầm chổi ngồi bên thềm nghe chúng tăng tụng kinh. Mọi người không biết đó là vị thần bèn la mắng, đuổi đi. Thiếu phụ tức giận đưa chân đạp khe nước, lập tức dòng nước liền khô cạn và vị thần ấy cũng biến mất. Mọi người liền thưa với sư. Sư gọi:

- Ưu-bà-di!

Gọi đến ba lần thì thiếu phụ xuất hiện. Sư bảo:

- Đây là nơi chúng tăng tu hành, người phải nên ủng hộ.

Thiếu phụ liền đưa chân khươi khe nước, lập tức nước vọt ra. Mọi người đều cho là việc kì lạ.

Sau đó, sư đến tịnh tu ở núi Vương Ốc[30] phía tây Hoài châu. Một hôm, nghe hai con hổ ấu ả đánh nhau, gầm rống chấn động cả núi rừng, sư liền cầm tích trượng đến can ra, chúng đều bỏ đi.

Lần nọ, sư bỗng thấy hai quyển kinh Tiên trên giường, liền bảo:

- Tôi tu theo Phật, há lại cầu trường sinh trong cõi này ư?

Sư nói xong, hai quyển kinh liền biến mất. Sau đó, sư dời đến núi Thanh La ở, được những người bệnh hủi đến cúng dường. Họ hôi hám, lở loét nhưng sư vẫn thụ nhận không chút e ngại. Lần nọ, sư ngồi lâu mỏi chân bèn đuổi ra, có vị thần đến đỡ, giúp sư trở lại ngồi kiết già. Từ đó, sư thường nhập định, mỗi kì bảy ngày.

Vua hạ chiếu triệu sư vào cung, nhưng sư không tuân chỉ. Vua dùng mọi phương cách tha thiết thỉnh mời, sư mới nhận lời. Hôm sư sắp ra đi, hai bên hang núi bỗng chấn động, vang ra những âm thanh bi thiết, khiến lòng người lo lắng sợ hãi, cầm thú hoảng hốt bay chạy tứ tán, suốt ba ngày như thế. Sư quay lại bảo:

- Loài cầm thú cũng có tánh chuộng đạo đức, giữ lòng nhân. Há chẳng phải ái tình dễ vướng mắc, còn tự tại thì khó ràng buộc ư?

Thế là sư không thuận theo tình cảm để ở lại mà chấn tích đến Chương Phủ[31]. Có lần một vị khách tặng cầm tích tượng đến, khi sắp đặt chỗ ở, sư hỏi hạ lạp của vị ấy.

Vị tăng đáp:

- Tôi thấy nơi đây đã ba lần xây dựng già-lam.

Nói rồi vị tăng biến mất. Sau đó, có người đào giếng nhật được hai vật trang trí trên hai đầu nóc chùa ngày xưa.

Trước hang sư tọa thiền có một khe sâu. Một hôm có một người mặc áo lông, thân hình cao lớn, dung mạo như người Hồ, đặt chảo đốt lửa. Lúc nước sắp sôi, chợt có một con rắn lớn từ dòng nước bò ra muốn vào trong chảo, sư đưa chân hất chảo, rắn liền bò trở lại dòng nước, người mặc áo lông cũng biến mất.

Đêm đó, có một vị thần đến đánh lễ sư, thưa:

- Con của đệ tử hàng năm bị ác thần ăn thịt, nay vì bọn trẻ tiếc mạng sống, không muốn dâng nạp, còn đệ tử già yếu sắp chết, nên tự đến thế mạng. Mong nhờ oai lực của ngài, giúp đệ tử được thoát nạn này.

Sư liền dùng nước phun lên, bỗng chốc biến thành sương mù.

Bấy giờ có người sàm tấu với Tuyên Đế là sư ngang bướng khinh thường vua. Tuyên Đế nổi giận đích thân muốn đến hại sư. Tuy trước đó sư chưa bao giờ đến nhà bếp, nhưng khi đoán biết được việc này, sư liền xuống dặn chúng tăng:

- Ngày mai có khách quý đến đây, hãy làm nhiều thức ăn để tiếp đãi.

Đến canh năm, sư chuẩn bị xe đến cửa núi cách chùa hơn hai mươi dặm, một mình đứng bên đường. Không bao lâu vua đến, kinh ngạc hỏi nguyên nhân, sư đáp:

- Tôi sợ máu mình làm ô uế chốn Già-lam, nên đến đây đợi ngài.

Vua bảo Thượng thư lệnh Dương Tuân Ngạn:

- Bậc chân nhân như vậy, sao có thể hủy báng ta?

Vua quay lại nói với sư:

- Trẫm chưa từng thấy sự linh hiển của Phật pháp, ngài có thể cho trẫm thấy được không?

Sư đáp:

- Đó chẳng phải việc làm của sa-môn.

Nhưng vua cố nài thỉnh, nên sư bèn tung tấm ca-sa trên đất. Vua sai hơn mười người đến nhấc lên nhưng không hề lay động. Sư bảo một sa-di đến thử, vị ấy cầm lên một cách nhẹ nhàng.

Liễu thị vợ của Đỗ Xương ở Tung Dương[32] tâm rất đố kỵ. Một hôm, Đỗ Xương gội đầu, bảo nô tì Kim Kinh chải tóc, Liễu thị ganh ghét liền chặt hai ngón tay của Kim Kinh. Không lâu, Liễu thị bị chồn cắn đứt hai ngón tay. Lại có nô tì Ngọc Liên, đàn hát rất hay, Đỗ Xương luôn khen ngợi, sủng ái. Liễu thị thấy vậy bèn cắt lưỡi cô ta, không lâu lưỡi của Liễu thị bị lở loét. Lúc bệnh nguy cấp, bà liền đến gặp sư xin sám hối. Sư biết trước việc này nên bảo:

- Phu nhân có tâm tạt đổ sâu nặng, ngày trước chặt hai ngón tay của nô tì, nên chính mình cũng bị mất hai ngón tay. Nay lại cắt lưỡi của người khác nên lưỡi của phu nhân mới bị như vậy. Nếu phu nhân chí thành sám hối thì có thể qua khỏi.

Liễu thị tha thiết lễ bái sám hối, qua bảy ngày sư lớn tiếng trì chú, ngay khi ấy, trong miệng Liễu thị có hai con rắn bò ra, dài hơn một thước. Sư trì chú liên tục nó liền rơi xuống. Sau đó, lưỡi của Liễu thị cũng bình phục.

Lúc sư sắp viên tịch, trong chùa có nhiều mùi hương lạ, người nghe đều khởi lòng cung kính. Trong ngày đó, vua lệnh cho bốn chúng[33], các chùa và hàng vạn nhân dân mang ngàn cây gỗ thơm đến chùa. Đúng trưa thì trà-tì, mọi người đều gào khóc thảm thiết chấn động cả núi sông. Bỗng có vài trăm con chim trắng tụ tập quanh trên chỗ trà-tì, kêu lên những tiếng bi ai, một hồi lâu rồi bay đi.

BẢO CÔNG

Sư người Cao Thê, Tung Sơn. Một sáng nọ, từ Lâm Lự sư lên núi Bạch Lộc. Do lạc đường, nên trời sắp trưa mới đến, bỗng sư chợt nghe tiếng chuông liền đi theo hướng đó. Vượt qua núi non hiểm trở, sư nhìn thấy một ngôi chùa sừng sững trong rừng sâu, quay về phía nam, uy nghiêm rực rỡ. Sư bước đến cửa, thấy tấm bảng đề “Chùa Linh Ẩn”. Ngoài cửa có năm sáu con chó rất lớn, màu lông lốm đốm đen trắng, con chạy con nằm, lườm mắt nhìn. Sư sợ hãi định quay trở ra, liền nhìn thấy một vị tăng người Hồ từ ngoài đi vào, sư gọi nhưng vị ấy không đáp, cũng chẳng quay lại mà đi thẳng vào cửa, bầy chó cũng theo sau.

Một lát sau, sư thấy nhiều người lần lượt vào chùa. Phòng nhà bố trí bốn phía, nhưng đều đóng kín. Sư đi vào giảng đường thấy nhiều tòa cao, liền đến ngồi trên tòa ở phía tây nam. Không lâu, bỗng nghe ở gian phía đông có tiếng động, sư ngược lên liền thấy một lỗ hồng bằng miệng giếng, khoảng năm sáu mươi vị ti-kheo lần lượt từ chỗ đó bay vào, thứ tự an tọa. Sau đó, mọi người hỏi nhau:

- Hôm nay quý vị thụ trai ở nơi nào mà đến đây?

Có người nói đến Dự Chương, người thì đến Thành Đô, hoặc Trường An, Lũng Hữu, Kế Bắc, Lĩnh Nam, Ngũ Thiên Trúc v.v.. khắp cả mọi nơi, có người đi xa cả ngàn vạn dặm. Sau cùng, một vị tăng từ hư không bay xuống, mọi người cùng hỏi:

- Sao ngài đến muộn vậy?

Vị tăng đáp:

- Hôm nay chùa Bửu Ngạn phía đông thành Tương Châu có buổi thuyết pháp của thiền sư Giám, nhiều người luận biện. Có một thiếu niên thông minh tài trí, gạn hỏi lời lẽ sắc bén, rất xuất sắc tôi mãi nghe nên quên mất thời gian!

Trước đây sư là đệ tử của thiền sư Giám, khi nghe vậy liền muốn đến thăm hỏi, nhân đó sửa sang y phục, đứng lên bạch chúng tăng:

- Thiền sư Giám là thầy của bản tăng!

Chư tăng đều nhìn sư, bỗng chốc chùa Linh Ẩn và chư tăng đều biến mất, còn một mình sư ngồi dưới gốc cây tạc[34] không một bóng người, chỉ thấy hang núi, chim muông bay liệng hót vang. Sư trở về, đem chuyện này kể lại cho pháp sư Thượng Thống. Pháp sư nói:

- Ngôi chùa đó do ngài Phật Đồi Trùng thời Thạch[35], Triệu xây dựng trải qua nhiều năm rồi. Đó là nơi chỉ các bậc thánh hiền ở. Chư vị ấy lúc ẩn lúc hiện, đổi dời vô định.

Ngày nay, hành giả đến núi này còn nghe văng vẳng tiếng chuông.

SƯ A NGỐC

Không rõ sư quê quán nơi nào, tên họ là gì, chỉ biết rằng trước khi Nhĩ Châu bị tiêu diệt, sư ở Tấn Dương đi khắp các thôn xóm. Sư không ở chùa, mà thường đi vào làng xóm đông người, nói năng kì

dị nhưng đều ứng nghiệm. Do đó mỗi khi sư đi vào chợ, thì người đi theo rất đông. Sư thường chỉ vào bụng mình rồi nói lớn:

- Thương thay cho bá tánh vô tri, không biết sư đầu hói ở Tinh Châu này!

Từ đó, mọi người gọi sư là A Ngốc. Sau khi Thần Võ nhà Tề dời đô đến đất Nghiệp, ông cho vùng Tấn Dương là đất dụng binh, là nền tảng của vương nghiệp, nên luôn trấn giữ Tinh châu. Bấy giờ sư cũng đến Nghiệp đô. Những việc quân cơ bí mật chưa truyền khỏi quân doanh, nhưng sư đã tiết lộ cho dân chúng biết trước. Cuối năm đó Thần Võ bắt sư nhốt trong thành, sai người canh giữ kỹ lưỡng và bảo: "Nếu các người để ông ta trốn thoát thì sẽ bị tội nặng".

Ngay hôm ấy, ba cổng thành Tinh châu đều có bóng sư đi ra. Quan quân ra sức ngăn chặn nhưng vô hiệu. Không lâu, có người từ Bắc châu đến nói với mọi người:

- Ngày tám tháng tư, sư A Ngốc đã viên tịch ở Nhạn Môn. Dân chúng địa phương mang hương hoa đến đưa sư an táng ở ngoài thành.

Mọi người ở Tinh Châu nghe vậy đều ngạc nhiên cười, nói:

- Ngày tám tháng tư, chúng tôi đều thấy sư A Ngốc đi từ Phần Kiều sang hướng đông, một chân đi dép một chân trần, nhưng không biết sư đi về xóm nào. Sao ông lại bảo sư đã mất ở Nhạn Môn?

Nghe vậy, ông ta quay trở về Bắc châu báo lại với mọi người trong ấp. Họ cùng nhau đào mộ phần sư lên, quả nhiên chỉ thấy còn lại một chiếc dép.

Sau đó, sư trở về lại Tinh Châu. Thần Võ nhà Tề lấy lý do sư không tuân theo phép tắc, luôn nói lời càn rỡ làm loạn động đến muôn dân, nên ra lệnh dùng yêu pháp xử tử. Vì sa-môn không tóc nên dùng dây buộc vào đầu. Ngày đưa ra pháp trường toàn dân Tinh Châu đều đến xem. Sư chỉ im lặng mỉm cười.

Sáu bảy ngày sau, có người từ bộ lạc Hà Tây đến nói:

- Trên đường đến đây tôi đã gặp sư A Ngốc, hình dáng vẫn như xưa, chỉ mang theo một sợi dây buộc vào đầu sư. Tôi hỏi thăm nhưng sư không đáp, mà đi nhanh về phía tây.

THÍCH TĂNG ĐẠT

Sư họ Lý người Thượng Cốc, xuất gia lúc mười lăm tuổi, đi tham vấn ở Bắc Đại, lấy việc nghe pháp và tu tập làm sự nghiệp.

Khi sư vừa rời chùa Doanh Sơn đi gần đến Cốc Khẩu, bỗng có một con hổ chặn lối, sư thăm nói:

- Bần đạo muốn dựng một ngôi chùa để tạo phúc cho chúng sinh khắp cõi âm. Nếu tùy thuận, xin người hãy tránh đường.

Sư vừa dứt lời, hổ liền bỏ đi. Khi chùa xây dựng xong, chúng tăng khắp nơi về tu tập rất đông.

Sau đó, sư định trở về kinh đô Kiến Nghiệp, đêm ấy có một vị thần mặc áo vàng, đến quì trước sư đỉnh lễ và thưa:

- Đệ tử là Đới Sơn Hồ, cai trị vùng Tam Cốc này. Đệ tử đã chuẩn bị đủ phẩm vật cúng dường, xin ngài hãy ở lại.

Sư nói:

- Ở núi này làm lợi ích không nhiều bằng Kinh Châu. Bần đạo tùy cơ giáo hóa, xin chớ ngăn cản.

Đêm hôm sau, lại có người đến gõ cửa, tự xưng là vợ của sơn thần, cô ta thưa:

- Ban ngày con không có thời gian, nên giờ mới đến đánh lễ ngài.

Nói rồi, cô ta dâng lên một giỏ bánh bột gạo và thưa tiếp:

- Chư tăng bình đẳng, khi lễ Phật tụng kinh, xin đọc tên cầu nguyện cho con!

Sư đáp:

- Cô nên mang bánh về. Sau này mỗi khi lễ Phật, bần đạo nhất định sẽ đọc tên cầu nguyện cho cô.

Từ đó khi lễ Phật, mỗi lay sư đều đọc tên cô ta. Sư còn dặn đệ tử Đạo Sáng tụng kinh Kim Quang Minh[36] để cầu nguyện.

Hơn một tháng sau, có con hổ đến bắt chó đi mất. Nghe tin, sư liền nói:

- Đây chắc là do tiểu đạo nhờn kia biếng nhác, không chịu tụng kinh hồi hướng cho đàn việt.

Sư hỏi, vị tiểu đạo nhờn kia đáp:

- Ngay hôm đó, con chỉ tụng kinh Duy-ma.[37]

Sư bèn đốt hương lễ Phật và nói:

- Hôm qua, tuy tụng kinh khác nhưng phúc đức kia cũng thuộc về đàn-việt. Nếu linh ứng thì xin thả chó trở về.

Đến sáng hôm sau, quả nhiên con chó quay về, trên đầu còn in một vết cắn.

Một hôm, sư mắc bệnh nhẹ, ngồi ngay thẳng trên giường, tụng Bát-nhã tâm kinh[38], thân tâm an tĩnh, an nhiên thị tịch ở Hồng Cốc Sơn tự, thọ thế 82 tuổi.

THÍCH HUYỀN SƯỚNG

Sư họ Triệu, quê Kim Thành, Hà Tây. Lúc sư còn nhỏ, gia đình bị giặc Hung Nô sát hại, khi họ định giết sư, thì tướng giặc ngăn lại, nói:

- Ánh mắt của đứa bé này chiếu ra ngoài, đây chẳng phải là đứa trẻ tầm thường.

Nói xong, ông ta liền tha. Nhân đây sư đến Lương Châu xuất gia. Về sau giặc Hung Nô bạo ngược, hủy diệt Phật pháp giết hại sa-môn, chỉ có sư được thoát nạn.

Đến ngày 17 tháng 5 nhuận, niên hiệu Nguyên Gia 22 (445), sư từ Bình Thành đến Thượng Cốc ở Đại quận, rồi đi về phía đông, vượt núi Thái Hành đến U Kí, lại theo hướng nam đến Mạnh Tân. Sư chỉ mang theo một bó dương chi[39] và lá hành. Khi Kị binh của Hung Nô sắp đuổi kịp, sư liền lấy bó dương chi tung cát mù mịt, khiến người, ngựa không thể tiến tới. Lát sau cát lắng xuống, giặc lại đuổi tiếp, sư liền lao xuống sông, đặt lá hành vào mũi để thở bơi qua sông.

Ngày mồng 1 tháng 8, sư đến Dương Châu. Bảy giờ, sư đã thông suốt kinh luật hiểu sâu yếu chỉ thiên, có thể đoán biết những việc tốt xấu rất ứng nghiệm.

Cuối đời Tống, sư lên thuyền đi đến Thành Đô, trú ở chùa Đại Thạch, đích thân họa tượng mười sáu vị thần như: Kim Cương Mật Tích... Niên hiệu Thăng Minh thứ ba (479), sư đi về phía tây ngoạn cảnh Mân Lãnh và đến huyện Quảng Dương phía bắc quận Mân sơn. Tại đây sư thấy núi Tề Hạo hùng vĩ nên sư có ý định trụ suốt đời, bèn kết cỏ làm am cạnh hang núi.

Về sau, đệ tử Pháp Kì thấy thần như cưỡi ngựa mặc đơn y màu xanh, nhiễu quanh núi một vòng và trở lại chỉ nơi lập tháp.

Ngày 23 tháng 4 niên hiệu Kiến Nguyên thứ nhứt (479) nhà Tề, sư xây dựng chùa Tề Hưng. Sau đó, Huệ thái tử nhiều lần sai sứ mang chiếu chỉ đến thỉnh, thấy không thể từ chối nên sư lên thuyền đi về phía đông, giữa đường mắc bệnh. Sư vừa đến kinh đô bốn chúng đều tôn kính, ít lâu sau sư thị tịch, thọ thế 69 tuổi.

Sư họ Trương, quê Thanh Hà, thân cao tám thước, dung mạo đoan nghiêm tuấn tú, sư ăn uống rất đạm bạc, ngày chỉ một bữa, mặc áo vải thô.

Ban đầu, sư ở chùa Long Hoa tại kinh đô. Cuối niên hiệu Nguyên Gia (433) sư đi về phía nam đến Thủy Hưng, dạo xem khắp núi sông, thường ngủ một mình dưới cội tùng, nhưng hổ báo không làm hại.

Khoảng niên hiệu Đại Minh (457) sư trở về kinh đô. Khi Tề Thái Tổ lên ngôi, ban chiếu thỉnh sư đến Liêu Đông hoằng dương pháp thiện. Sư dừng ở đó hai năm hoằng dương giáo pháp.

Cuối niên hiệu Kiến Nguyên (483) sư trở về kinh đô, không bao lâu, lại đến núi Linh Ẩn[40] ở Tiền Đường[41]. Khi sư nhập định thường trải qua nhiều ngày, bỗng một hôm thấy một người đến lễ bái, thưa:

- Đệ tử ở thác nước cách đây bảy dặm. Do dân chúng huyện Phước Dương đục khoét chân núi làm tổn hại nhà ở của loài rồng, nên loài rồng rất phẫn nộ thề trong ba trăm ngày không làm mưa. Nay đã một trăm ngày mà ruộng đất khô cạn, nên đệ tử thỉnh bậc có đạo đức đến cảm hóa loài rồng tuôn mưa lành thấm nhuần muôn dân. Được thế công đức của ngài rất lớn.

Được sư nhận lời, vị thần liền ẩn mất. Đi về phía nam, năm ngày sau sư đến núi Xích Thành chú nguyện cho loài rồng. Đêm ấy bỗng rồng hóa thành người đến lễ bái, sư thuyết pháp cho họ. Nhân đây tất cả đều xin quy y và tự nhận mình vốn là rồng. Sư bảo:

- Các ông hãy làm mưa.

Nhưng tất cả chỉ nhìn nhau không đáp. Đêm đó rồng đến báo mộng:

- Do phẫn nộ nên chúng con mới lập lời thề như vậy. Nay ngài đã khai thị cho chúng con điều thiện, chúng con không dám trái lời. Trưa mai trời sẽ mưa.

Đúng như lời hứa, trưa hôm sau trời mưa rất lớn. Nhờ thế năm ấy nhân dân được mùa.

Niên hiệu Vĩnh Minh thứ mười (492) sư thị tịch, thọ thế 74 tuổi.

PHÁP ĐỘ

Sư quê Hoàng Long, vào đời Nam Tề dời đến Kim Lăng. Lúc đó ở Tề Quận có cao sĩ Tăng Thiệu ẩn cư tại Nhiếp Sơn, Lang Da. Tăng Thiệu kính trọng sư là bậc chân tu, nên tiếp đãi như thầy.

Khi Tăng Thiệu qua đời, ngọn núi nơi ông ẩn cư được xây dựng thành chùa Thê Hà. Trước đây, một đạo sĩ đã từng chiếm đất chùa làm Đạo quán, nhưng khi ông ta đến ở, không lâu thì chết. Sau đó, đạo quán được sửa thành chùa, nhưng ai ở cũng bị yêu ma quấy nhiễu. Từ khi sư đến tình trạng ấy không còn.

Hơn một năm sau, bỗng nhiên sư nghe tiếng người ngựa, trống, tù và vang lên. Không bao lâu lại thấy một người đến bên sư thưa:

- Đệ tử tên Cận Thượng.

Sư bảo:

- Hãy đến đây!

Cận Thượng dung mạo tuấn tú trang nhã, người theo hầu rất đông. Cận Thượng đỉnh lễ sư xong liền thưa:

- Đệ tử cai trị núi này hơn bảy trăm năm, thần linh có phép tắc riêng loài khác không có được. Từ trước đến nay, những người đến ở, hoặc chẳng phải là bậc chơn chánh đều lần lượt bị bệnh chết, đó cũng là số mệnh của họ vậy. Pháp sư là bậc có đạo đức, đệ tử xin cúng dường và phát nguyện thụ tam qui, ngũ giới để kết duyên đời sau.

Sư đáp:

- Người và thần không giống nhau, khó có thể dung hợp. Và lại đàn-việt ăn máu thịt do người đời dâng cúng, đây là điều cấm kị trong năm giới.

Cận Thượng đáp:

- Như vậy, trước tiên đệ tử sẽ dần dần bỏ việc sát sinh.

Nói rồi thần từ biệt ra đi. Hôm sau, có một người đến trao sư một vạn tiền và hương nến... thưa:

- Đệ tử Cận Thượng dâng cúng.

Ngày 15 tháng đó, sư vì Cận Thượng thiết lập trai đàn. Ông ta cùng thuộc hạ đến lễ bái, kinh hành, thụ giới xong liền đi. Sau đó những người đồng bóng ở miếu Nhiếp Sơn mộng thấy thần bảo:

- Ta đã thụ giới với pháp sư Độ, từ nay về sau cúng tế không được sát sinh!

Từ đó, trong miếu chỉ dâng cúng cơm rau mà thôi. Có lần sư làm việc mệt mỏi nên đã ngủ quên trên đất, thì thấy Cận Thượng từ ngoài đi vào đưa tay sờ đầu và chân rồi đi ra. Không lâu quay trở lại mang theo một bát lưu li đựng đầy nước dâng sư. Sư uống vào thấy vị ngọt và lạnh, tất cả mệt mỏi đều tan biến. Sự cảm ứng của sư như thế.

THÍCH HUỆ CHẨN

Không rõ sư họ gì, ở chùa Nguyên Môn, Thượng Đảng. Sư giữ kỷ luật, chuyên tu thiền định và sám hối. Sau đó gặp lúc đất nước hủy diệt Tam bảo, sư liền mang kinh tượng vào ẩn nơi rừng sâu. Một hôm có giặc đến muốn cướp, nhưng sư không hề hay biết. Bỗng thấy một người cao lớn, râu quai nón, dung mạo tuấn tú, y phục sang trọng cưỡi ngựa trắng bờm đỏ, từ đỉnh núi đi thẳng đến trước sư, xuống ngựa nói:

- Đêm nay có giặc đến, sư nên tránh gấp.

Lúc đó, sư đang ở bên vực thẳm, chung quanh không còn con đường nào khác. Sư nghĩ vị này là thần núi. Bèn nói:

- Nay Phật pháp bị hủy diệt bần đạo không có chỗ dung thân, cho nên đến nương nhờ đàn-việt. Nếu hôm nay có giặc đến bần đạo chỉ biết đứng chờ chết, chẳng biết trốn vào đâu!

Thần nói:

- Sư từ xa đến đây, đệ tử sẽ hết lòng giúp đỡ.

Nói rồi vị thần liền biến mất. Đêm ấy bỗng có mưa tuyết lớn, dày hơn cả trượng bít hết lối đi. Do đó sư thoát được nạn giặc cướp. Hôm sau, trời quang mây tạnh, tuyết tan đường đi thông suốt, bèn giặc quay trở lại tìm sư. Thần bèn đến báo cho những thôn dân dưới chân núi:

- Giặc muốn giết sư Huệ Chấn, các người hãy mau đến cứu giúp.

Dân làng đều cầm dao gậy vào núi chống trả với giặc, chúng kinh hãi bỏ chạy. Nhờ oai lực của vị thần mà sư sống an ổn trên núi. Sau đó, không biết sư viên tịch lúc nào.

TĂNG QUẦN

Sư sống đơn giản đạm bạc, chỉ ăn rau quả, chuyên lòng tụng kinh. Sư dựng một am tranh ở dưới chân núi Hoắc thuộc huyện La Giang. Núi này đứng độc lập giữa biển khơi, trên núi có một bát đá lớn, bát đá này chứa đến sáu thước nước, luôn luôn trong mát. Theo lời kể của các cụ già, đây là nơi ở của các tiên nhơn, sư nhân đây tuyệt thực.

Từ thất sư đến bát đá cách một khe nước nhỏ, sư lấy cây bắt ngang làm cầu đi lấy nước. Năm 130 tuổi, một hôm sư thấy một con vịt bị gãy cánh nằm trên cầu, sư định lấy gậy đỡ lên, nhưng sợ tổn thương nên quay trở về. Từ đó sư không chịu uống nước, vài ngày sau thị tịch. Trước đó sư có bảo đệ tử:

- Thuở nhỏ tôi làm con vịt gãy cánh, nghiệm lại việc này đúng là điềm báo!

Quyển 3 hết

[1] Xướng đạo 唱導 : giảng kinh, thuyết Pháp

[2] Kim thành 金城: kinh thành

[3] Phàn Đặng 樊 鄧: Tên một vùng đất của nước Phàn thời Xuân Thu và địa phương Di Chỉ của nước Đặng, nay thuộc chợ Nhượng Phàn tỉnh Hồ Bắc và huyện Đặng thuộc tỉnh Hà Nam

[4] Đô giảng 都講: Từ đời Ngụy Tấn về sau, trong Phật giáo mỗi lần khai đàn giảng kinh, thì có một người xướng kinh, một người giải thích. Người xướng kinh gọi là Đô giảng, người giải thích gọi là pháp sư.

[5] Cửu bộ 九部: là chín bộ trong mười hai bộ kinh, trừ ba bộ: Phương Quảng, Thụ Kí và Vô Vấn Tự Thuyết.

[6] Bốn bộ A-hàm: 四 部 阿含: bốn bộ loại kinh trong tạng Tiểu thừa bản Hán: Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng Nhất A-hàm và Tạp A-hàm.

[7] La-vân 羅云: tên khác của La-hầu-la.

[8] Định Quang Nho Đồng bố phát 定光儒童布髮: bức tranh Bồ-tát Nho Đồng trải tóc cho Phật Nhiên Đăng đi qua.

[9] Nhị quả 二果: quả thứ hai trong bốn quả Thanh Văn, tức là quả Tư-đà-hàm.

[10] Thất 匹: đơn vị đo chiều dài thời cổ Trung Quốc. đời xưa tính dài bốn trượng là một thất.

[11] Bình hốt秉笏: là tấm thẻ thật lớn, thời cổ làm bằng tre, sau làm bằng ngà voi, các quan cầm ở tay khi vào triều, muốn tâu điều gì với vua thì viết lên tấm hốt đó.

[12] Cự Lộc鉅鹿: xưa tên Hồ Trạch, nay thuộc phía bắc huyện Cự Lộc tỉnh Hà Bắc.

[13] Lô Sơn 廬山: tên một ngọn núi thuộc phía nam chợ Cửu Giang tỉnh Giang Tây.

[14] Thanh Viên tự青園寺: chùa ở chân núi Phúc Chu, thuộc ngoại ô thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, do hoàng hậu Chữ Cung Tư sáng lập vào đời Đông Tấn, ngài Trúc Đạo Sinh từng ở chùa này giảng về nghĩa Đốn ngộ thành Phật.

[15] Niết-bàn hậu phẩm 涅槃後品: phẩm sau của kinh Niết-bàn.

[16] Xiển-đề闡提: (gt: của nhất xiển-đề); chỉ cho chúng sanh ưa muốn sanh tử không mong cầu ra khỏi, nên kinh Lăng-già thường nói xiển-đề không bao giờ thành Phật. Thuyết xiển-đề thành Phật xuất xứ từ kinh Đại Bát-niết-bàn, tư tưởng căn bản của thuyết này cho rằng, Phật tính thường trụ và tất cả đều có, dù cho đoạn thiện căn nhưng Phật tính này vẫn thường trụ bất biến.

[17] Hồ Khâu Sơn虎丘山: núi ở phía tây bắc huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.. Vào cuối thời Xuân Thu, vua Phù Sai nước Ngô mai táng phụ thân là Hạp Lư nơi đây, tương truyền sau khi mai táng ba ngày, có con hổ trắng xuất hiện trên nền mộ, cho nên gọi là Hồ Khâu. Một thuyết khác cho rằng, hình dáng núi này giống như con hổ ngồi, nên có tên đó.

[18] Kế-tân罽賓: cũng là nước Kiếp-tân, nước Yết-tân là tên nước Tây Vực thời Hán Triều.

[19] Pháp sự法事: nghi thức tu hành của tăng ni, như cúng Phật, sám hối, tụng kinh, giảng thuyết...

[20] Cây Nại柰: một loại táo tây.

[21] Trung Hưng tự 中興寺: chùa ở Kiến Giang, tỉnh Giang Tô, nay là huyện Ninh Giang, Trung Quốc. Vào đời Tấn, Tì-kheo Trúc Pháp Nghĩa thị tịch an táng tại đây, đệ tử xây một ngôi nhà cạnh mộ, về sau trở thành ngôi chùa.

[22] Cung quế 桂宮: chỉ cho hoàng cung.

[23] Định Lâm tự 定林寺: chùa ở làng Tưởng Lăng, dưới chân núi Chung Sơn, thành phố Nam Kinh Trung Quốc, do ngài Huệ Giác xây cất vào năm 424. Chùa có hai ngôi: Hạ Định Lâm là chùa gốc và Thượng Định Lâm, do ngài Đàm-ma-mật-đa xây cất vào năm 433.

[24] Tung Hoa 嵩華: là gọi chung của Hoa sơn và Tung sơn.

[25] Ngũ minh 五明 (S: pañca vidyā-sthānāni): năm loại học thuật của Ấn Độ cổ đại. Đó là Thanh minh, Nhân minh, Y Phương minh, Công Xảo minh và Nội minh.

[26] Hoa nghiêm 華嚴: gt : (của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh) bộ kinh trọng yếu của Phật giáo Đại thừa, cũng là pháp môn tự nội chứng mà Như Lai tuyên thuyết cho các bồ-tát thượng vị như bồ-tát Văn-thù, bồ-tát Phổ Hiền, sau khi Ngài thành đạo dưới cội bồ-đề.

[27] Nhu Nhiên 蠕蠕: Tên một bộ tộc phương bắc Trung Quốc thời xưa.

[28] Lạc Thủy 洛水: tên sông thời xưa, nay là sông Lạc Hà ở tỉnh Hà Nam.

[29] Thiên đế 天帝: vua cõi trời Đạo Lợi, họ Thích Ca, nên gọi là Thiên Đế Thích.

[30] Vương Ốc 王屋: tên một ngọn núi, ở Dương Thành, Thiểm Tây.

[31] Chương Phủ 漳滏: tên sông.

[32] Tung Dương 嵩陽: ở phía nam Tung Sơn.

[33] Bốn chúng 四部: Còn gọi Tứ chúng.(S: Catasrah parṣadaḥ. P: Catasso parisā). Là Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di hoặc 4 chúng xuất gia: Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni.

[34] cây tạc 柞木: cây tạc, lá có răng nhọn, ngày xưa dùng làm lược chải đầu.

[35] Thạch 石: tức Thạch Lặc.

[36] Kinh Kim Quang Minh 金光明經 (S:Suvarṇaprabhāsottama-sūtra): kinh, 4 quyển, do ngài Đàm-vô-sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung Quốc, được xếp vào Đại chính tạng, tập 16.

Nội dung gồm 19 phẩm, chủ yếu nói về sự hộ vệ quốc gia của chư Thiên và các Thiện thần.

[37] Kinh Duy-ma 維摩經 (S:Vimalakīrti-nirdeśa; Cg: Duy-ma-cật sở thuyết kinh, Duy-ma-cật kinh, Bất khả tư nghi giải thoát kinh): kinh, 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào đời Dao Tần, được xếp vào Đại chính tạng tập 14.

Mục đích kinh này nói về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn mà ngài Duy-ma đã chứng ngộ. Kinh này đặt trên tư tưởng “Không” của Bát-nhã để xiển dương chân lý và sự thực hành của Phật Giáo Đại thừa, đồng thời nói rõ vai trò của bồ-tát đạo và những công hạnh của cư sĩ tại gia.

[38] Kinh Bát-nhã 般若經 (S: Prajñāpāramitā-sūtra): kinh, đây là tên gọi tắt của bộ Thuyết Bát-nhã Ba-la-mật thâm lý chi kinh điển. Cưu dịch là Bát-nhã Ba-la-mật kinh, tân dịch là Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh. Có mười bộ, như Đại phẩm Bát-nhã kinh, Tiểu phẩm Bát-nhã kinh, Đại Bát-nhã kinh, Bát-nhã tâm kinh, Kim cang kinh...đều thuộc về kinh Bát-nhã.

[39] Dương chi 楊枝:(S:danta-kāṣṭha; cg: Xỉ mộc) mảnh gỗ mỏng nhỏ dùng để đánh răng nạo lưỡi, là một trong tám vật mà Phật qui định cho hành Tì-kheo phải có.

[40] Linh Ẩn sơn 靈隱山 : (cg: Võ Lâm Sơn, Linh Uyển, Tiên Cư), nằm cạnh Tây Hồ, Hàng Châu, Triết Giang, là một trong năm ngọn núi của Phật giáo Trung Quốc.

[41] Tiền Đường 錢唐: tên huyện thời xưa, nay thuộc tỉnh Triết Giang.

